**BẢNG TỔNG HỢP, GIẢI TRÌNH, TIẾP THU Ý KIẾN GÓP Ý CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC   
VỀ DỰ THẢO QUYẾT ĐỊNH BAN HÀNH HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP TỈNH, CẤP HUYỆN, CẤP XÃ**

*(Kèm theo Tờ trình số /TTr-BKHĐT ngày tháng năm 2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)*

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, trong quá trình xây dựng dự thảo Quyết định của Thủ tướng chính phủ ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã (sau đây viết gọn là dự thảo Quyết định) Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) đã đăng tải dự thảo Quyết định trên Cổng thông tin điện tử của Chính phủ và gửi xin ý kiến bằng văn bản các bộ, ngành, và địa phương. Tính đến ngày 03/6/2022, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã nhận được ý kiến góp ý của:

- 21 Bộ, ngành: Trong đó có 07 Bộ, ngành thống nhất với nội dung dự thảo (Bộ Nội vụ; Bộ Khoa học và Công nghệ; Bộ Quốc Phòng; Bộ Ngoại giao; Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam; Thông tấn xã Việt Nam; Đài Tiếng nói Việt nam) và 13 Bộ, ngành có ý kiến cụ thể (Bộ Tài chính; Bộ Giáo dục và Đào tạo; Bộ Công an; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Bộ Giao thông vận tải; Bộ Công Thương; Bộ Thông tin và Truyền thông; Bộ Tài nguyên và Môi trường; Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Bảo hiểm xã hội Việt Nam; Ủy ban Dân tộc, Bộ Xây dựng, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Tư Pháp).

- 63/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Trên cơ sở các ý kiến góp ý, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Bộ KHĐT) đã tổng hợp, tiếp thu, giải trình như sau:

**A. Góp ý chung về Dự thảo Quyết định**

| **TT** | **Nội dung góp ý** | **Cơ quan góp ý** | **Tiếp thu** | **Giải trình** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **I** | **Dự thảo Quyết định** |  |  |  |
|  | Đề nghị đơn vị soạn thảo cân nhắc lại tên điều: “Điều 1. Phạm vi điều chỉnh” thành “Điều 1” Ban hành kèm theo..” vì nội dung trong điều 1 chỉ mang tính chất liệt kê các phụ lục và không thể hiện các mối quan hệ mà văn bản điều chỉnh. | Bộ Công An | **x** |  |
|  | “Điều 1. Phạm vi điều chỉnh”: Đề nghị soạn thảo, nghiên cứu, chỉnh lý theo hướng tách riêng các nội dung nêu trên thành một điều quy định về nội dung chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | Bộ Tư pháp | x |  |
|  | Đề nghị cân nhắc lược bỏ khoản 2 Điều 4 “Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình căn cứ vào hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện đảm bảo việc thống nhất với hệ thống chỉ tiêu thống kê bộ, ngành” | Bộ Tài Chính |  | Giữ nguyên như dự thảo vì quy định này đã đảm bảo thống nhất với quy định tại khoản 2 Điều 22 của Luật Thống kê 2015 |
|  | Tại điểm e, khoản 1, Điều 4 đề nghị sửa thành “Tổng hợp thông tin thống kê thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, báo cáo tình hình thực hiện Quyết định này” | Bộ Tài Chính | **x** |  |
|  | Đề nghị cơ quan soạn thảo rà soát nguồn số liệu theo hướng tận dụng tối đa các nguồn dữ liệu hành chính và chế độ báo cao thống kê của các sở, ngành để tiết kiệm cho ngân sách nhà nước | Bộ Tài Chính | **x** |  |
|  | Đề nghị làm rõ trình tự báo cáo số liệu thống kê từng cấp và vai trò của cơ quan thống kê các cấp trong việc tổ chức, phối hợp thực hiện Quyết định này | Bộ Tài Chính | **x** |  |
|  | Tại điểm c khoản 3 Điều 4, Đề nghị sửa, bổ sung như sau: “Bố trí kinh phí thực hiện điều tra thu thập thông tin biên soạn các chỉ tiêu thống kê thuộc danh mục chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện cho các Sở, ban ngành cấp tỉnh và đơn vị cấp huyện nhằm phục vụ kịp thời nhu cầu quản lý, điều hành của các địa phương” | Vĩnh Long |  | Giữ nguyên như dự thảo vì Điều 30 Luật Thống kê đã quy định rõ thẩm quyền quyết định chương trình điều tra thu thập thông tin có tính chất đặc thù phục vụ yêu cầu quản lý, điều hành của địa phương |
|  | Tại điều 4 (khoản 3) điểm c: Đề nghị bổ sung cấp kinh phí thu thập thông tin cấp xã | Đồng Nai | **x** |  |
|  | Đề nghị thay cụm từ “Thủ tướng Chính phủ ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã” bằng cụm từ “Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã” theo đúng quy định tại Mẫu 5, Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ. | Nam Định | **x** |  |
|  | Tại Điều 4. Đề nghị điều chỉnh, bổ sung các điểm c, d thuộc khoản 3 như sau:  “c) Đề xuất với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để bổ sung chỉ tiêu thống kê cho địa phương mình.  d) Bố trí kinh phí thực hiện điều tra thu thập thông tin biên soạn các chỉ tiêu thống kê thuộc danh mục chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện và chỉ tiêu thống kê bổ sung nhằm phục vụ đầy đủ, kịp thời nhu cầu quản lý, điều hành của các cấp địa phương.” | Bắc Ninh |  | Giữ nguyên như dự thảo vì Điều 30 Luật Thống kê đã quy định rõ thẩm quyền quyết định chương trình điều tra thu thập thông tin có tính chất đặc thù phục vụ yêu cầu quản lý, điều hành của địa phương |
|  | Tại Khoản 1 Điều 4, Đề nghị cơ quan soạn thảo bổ sung nội dung: “g) Chia sẻ dữ liệu sơ cấp đã thu thập của các chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã cho UBND cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã tương ứng phục vụ công tác quản lý nhà nước tại địa phương.” | Đà Nẵng |  | Việc chia sẻ, phổ biến thông tin thống kê đã được quy định tại Điều 48, Điều 49 Luật Thống kê 2015 |
|  | - Tại khoản 3 điểm a Điều 4: đề nghị sửa: “chỉ đạo, kiểm tra, giám sát việc triển khai thu thập, tổng hợp, biên soạn các chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã phục vụ quản lý điều hành trên địa bàn. | Tuyên Quang |  | Giữ nguyên như dự thảo vì trách nhiệm của UBND cấp tỉnh đã được quy định rõ trong dự thảo |
| **II** | **Ý kiến chung về hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã** |  |  |  |
|  | Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo rà soát, cập nhật thông tin và nội dung của Nghị định Quy định nội dung chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn tổng sản phẩm trong nước, tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương sau khi được ban hành để xây dựng nội dung Quyết định | Bộ Tư pháp | x |  |
|  | Đề nghị ban soạn thảo rà soát đảm bảo chỉ tiêu thống kê đã quy định trong hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia có phân tổ theo địa bàn tỉnh, thành phố thì không quy định trong sự thảo hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | Bộ Tài chính |  | Giữ nguyên như dự thảo vì một trong những nguyên tắc quan trọng xây dựng hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã là đáp ứng nhu cầu thông tin của hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia vì vậy những chỉ tiêu cốt lõi của chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã là những chỉ tiêu thống kê quốc gia có phân tổ đến cấp tỉnh |
|  | Đề nghị bổ sung: nguồn dữ liệu: Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và cơ quan phối hợp là Công an tỉnh: Thu thập, cấp mã định danh công dân toàn quốc đồng thời cấp định danh xác thực điện tử công dân ở các chỉ tiêu 0103, 0104, 0105, 0106, 0107, 0108, 0109, 0114, 0116. | Bộ Công An | **x** |  |
|  | Cân nhắc việc quy định Bộ Tư pháp là cơ quan phối hợp thực hiện các chỉ tiêu: 0103. Tỷ số giới tính khi sinh”; 0104. Tỷ suất sinh thô”; 0105. Tổng tỷ suất sinh”; 0106. Tỷ suất chết thô”; 0107. Tỷ lệ tăng dân số. | Bộ Tư pháp |  | Để thu thập, tổng hợp các chỉ tiêu đã nêu, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) không chỉ thu thập số liệu qua các cuộc điều tra thống kê về dân số mà còn so sánh, đối chiếu với dữ liệu quốc gia về dân cư, dữ liệu về hộ tịch điện tử và kho dữ liệu chuyên ngành dân số. Vì vậy, để thu thập đầy đủ số liệu của các chỉ tiêu này cần sự phối hợp của Bộ Công an, Bộ Y tế và Bộ Tư pháp. |
|  | Một số chỉ tiêu chưa rõ nội hàm để xác định phạm vi thực hiện thống kê như: “Số phòng học phổ thống”; “Số bác sỹ, số giường bệnh trên mười nghìn dân”... | Bộ Tư pháp | x | Bộ KHĐT đã tiếp thu và bổ sung vào dự thảo |
|  | Một số chỉ tiêu chưa đưa ra phân tổ chủ yếu: “Tổng sản phẩm bình quân trên địa bàn”; “Tỷ trọng giá trị tăng thêm của dịch vụ logistics trong tổng sản phẩm trên địa bàn”; “Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều”; “Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung”... | Bộ Tư pháp |  | Các chỉ tiêu thống kê trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã phục vụ nhu cầu thông tin quản lý tại địa phương vì vậy căn cứ vào nhu cầu của địa phương và khả năng thu thập, tổng hợp vì vậy các chỉ tiêu này không bổ sung các phân tổ chi tiết. |
|  | Chỉ tiêu “Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử (T0115, H0106, X0106) phần công thức tính đề nghị bỏ phần “Số trường hợp tử vong đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại UBND câp huyện” vì hằng năm số trường hợp tử vong có yếu tố nước ngoài rất nhỏ | Bộ Tư pháp | x |  |
|  | Một số chỉ tiêu thống kê chưa đưa ra phương pháp tính “H0302. số giáo viên mầm non”; “H0303. Số học sinh mầm non”; “H0306. Số giáo viên tiểu học, trung học cơ sở”; “X0103. Số cuộc kết hôn”; “X0308. Số nhân lực y tế của trạm y tế”... | Bộ Tư pháp |  | Giữ nguyên như dự thảo vì đây là các chỉ tiêu thống kê số lượng bằng cách đếm đơn giản |
|  | Đề nghị nghiên cứu và chỉnh sửa nội dung các chỉ tiêu thống kê lĩnh vực giáo dục (khái niệm, phương pháp tính) thống nhất với các nội dung đã được quy định trong Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 và các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành trong lĩnh vực giáo dục: Thông tư số 52/2020/TT-BDGĐT, ngày 31/12/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành điều lệ trường mầm non; Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT, ngày 04/9/2020 ban hành điều lệ trường tiểu học; Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT, ngày 15/9/2020 ban hành điều lệ trường THCS, THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học | Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bắc Giang | x |  |
|  | Đề nghị phân tổ dân tộc đối với các chỉ tiêu liên quan đến con người | Ủy ban Dân tộc | x |  |
|  | Đề nghị quy định khái niệm “thành thị/nông thôn”, Kỹ năng (cơ bản/nâng cao) | Bộ Công thương |  | Các khái niệm sẽ được quy định chi tiết trong các phương án điều tra |
|  | Đối với một số chỉ tiêu lĩnh vực nông nghiệp cần bổ sung quy định hướng dẫn thu thập tính toán giá trị sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao (ví dụ trong lĩnh vực trồng trọt như nuôi thủy canh, trồng trên giá thể, nhà kính…; trong nuôi trồng thủy sản như nuôi siêu thâm canh (công nghệ cao, nuôi trong nhà màng)…) vì đây là xu hướng phát triển mới ở nhiều địa phương trong cả nước, các hình thức sản xuất này khác xa so với hình thức sản xuất (trồng trọt và nuôi trồng thủy sản) thông thường, mặc dù diện tích sản xuất không lớn nhưng cho sản lượng và giá trị sản phẩm rất lớn. | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |  | Việc xây dựng nội dung và phương pháp tính của chỉ tiêu cần phải dựa vào quy định của các văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành. Các Luật chuyên ngành vẫn chưa có quy định cụ thể về hoạt động nông nghiệp sử dụng công nghệ cao vì vậy Tổng cục Thống kê chưa có cơ sở để phân tổ riêng “giá trị sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao” |
|  | Đề nghị quy định khái niệm “thành thị/nông thôn”, Kỹ năng (cơ bản/nâng cao) | Bộ Công thương |  | Các khái niệm sẽ được quy định chi tiết trong các phương án điều tra |
|  | Đề nghị bỏ các chỉ tiêu: **T0701**. Số dư huy động vốn của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, **T0702**. Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài vì:  - Hai chỉ tiêu này đã quy định tại Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và giao cho Ngân hàng Nhà nước báo cáo vì vậy cần thống nhất 1 đơn vị báo cáo số liệu để tránh chênh lệch số liệu thống kê.  - Số dư huy động vồn và dư nợ tín dụng theo tỉnh/ thành phố là số liệu tổng hợp từ các chi nhánh tổ chức tín dụng trên địa bàn và không phản ánh chính xác huy động vốn và dư nợ tín dụng trên địa bàn vì đối tượng khách hàng là khách hàng cư trú trong tỉnh và ngoài tỉnh.  - Trong Hệ biểu Quy định tại Nghị định quy định nội dung chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn tổng sản phẩm trong nước, tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cũng quy định NHNN chi nhành tỉnh báo cáo số liệu này tại biểu số 03/TKQG.  Việc quy định như vậy là không phù hợp, gây chồng chéo, trùng lặp, tạo gánh nặng cho đơn vị báo cáo và gây phát sinh chênh lệch số liệu. | Ngân hàng Nhà nước | x | Giữ nguyên như dự thảo vì một trong những nguyên tắc quan trọng xây dựng hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã là đáp ứng nhu cầu thông tin của hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia vì vậy những chỉ tiêu cốt lõi của chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã là những chỉ tiêu thống kê quốc gia có phân tổ đến cấp tỉnh.  - Ngoài ra, chỉ tiêu **T0701**. Số dư huy động vốn của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, **T0702**. Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ở cấp tỉnh được phân tổ chi tiết theo loại tiền tệ và thời hạn mà Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia không quy định.  - Trong Hệ biểu quy định tại Nghị định quy định nội dung chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn GDP, GRDP có quy định NHNN chi nhánh tỉnh báo cáo số liệu này tại biểu số 03/TKQG, tuy nhiên đó là số ước thực hiện của kỳ báo cáo nhằm phục vụ ước tính GRDP, còn số liệu lại Hệ thống chỉ tiêu thống kê tỉnh, huyện, xã là số liệu chính thức của kỳ báo cáo.  Vì vậy các chỉ tiêu này cần được quy định tại Hệ thống chỉ tiêu thống kê tỉnh, huyện, xã nhằm phục vụ yêu cầu quản lý, chỉ đạo điều hành và xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của từng địa phương. |
|  | Đề nghị bổ sung chỉ tiêu “Tỷ lệ ngày trong năm có nồng độ bụi PM2,5 và PM10 trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép tại các đô thị từ loại IV trở lên” | Bộ Tài nguyên và Môi trường | x |  |
|  | Từng chỉ tiêu thống kê ở các cấp trong danh mục, đề nghị nên bổ sung đầy đủ các quy định cụ thể: Kỳ báo cáo, thời gian báo cáo, đơn vị thực hiện báo cáo, đơn vị tổng hợp báo cáo | Tây Ninh |  | Các quy định cụ thể sẽ được quy định chi tiết trong biểu mẫu báo cáo thống kê |
|  | Đề nghị phân nhóm hoặc có cột phân loại những chỉ tiêu thực hiện báo cáo hàng tháng, những chỉ tiêu thực hiện báo cáo hàng quý, 6 tháng và hàng năm hoặc 5 năm thực hiện báo cáo và công bố 01 lần | Tây Ninh |  | Nhóm chỉ tiêu đang được phân theo từng lĩnh vực theo quy định của Luật Thống kê |
|  | T1302. Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động; T1310. Tỷ lệ người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông; T1313. Tỷ lệ người dân tham gia mạng xã hội Đề nghị tách thành cuộc điều tra riêng nhằm nâng cao chất lượng thông tin vì phải hỏi riêng cho từng người và nội dung câu hỏi chuyên sâu nên cần phải có thời gian, gặp đúng đối tượng để đảm bảo chất lượng của mẫu phỏng vấn; giảm khối lượng phỏng vấn, giảm thời gian lưu tại hộ góp phần nâng cao chất lượng khảo sát mức sống dân cư hàng năm. | Vĩnh Long |  | Giữ nguyên như dự thảo vì ba chỉ tiêu này đều tiến hành thu thập thông tin tại hộ vì vậy để tránh lãng phí cho ngân sách nhà nước nếu phải bổ sung thêm một cuộc điều tra riêng, Tổng cục Thống kê tiến hành lồng ghép với khảo sát mức sống dân cư hàng năm |
|  | Các Chỉ tiêu lĩnh vực bảo hiểm: 0704, 0705, 0706 Đề nghị sửa tên chỉ tiêu thành “Số người…”để thuận tiện cho đơn vị cung cấp số liệu và thống nhất với báo cáo cho Bảo hiểm xã hội cấp trung ương | Thừa Thiên Huế | x | Bộ KHĐT tiếp thu ý kiến và sửa  Cơ quan chỉ trì là Bảo hiểm xã hội Việt Nam |
|  | Nhóm chỉ tiêu về bảo hiểm xã hội (BHXH), bảo hiểm y tế (BHYT) T0704, T0705, T0706, T0707, T0708.  - Do số người tham gia BHXH, BHYT là chỉ tiêu thời điểm nên cần quy định rõ thời điểm số liệu; đề nghị lấy thời điểm 31/12 hàng năm. Quy định rõ trong phương pháp tính “Số người tham gia BHXH, BHYT trong năm là giá trị trung bình cộng của thời điểm 31/12 năm báo cáo và năm trước năm báo cáo.  - Cần quy định rõ cách xác định số người tham gia BHXH, BHYT theo đơn vị hành chính (cấp tỉnh, huyện) vì nhằm hạn chế phạm vi tính không đồng nhất. Dân số trung bình năm (hoặc lực lượng lao động trong độ tuổi) được tính theo nguyên tắc nhân khẩu thực tế thường trú; nhưng số người tham gia BHXH, BHYT có thể được xác định theo địa giới hành chính của nơi làm việc; nơi đăng ký khám chữa bệnh ban đầu hoặc địa chỉ nơi thường trú. Việc quy định này là rất quan trọng, nếu không quy định cụ thể có thể làm cho kết quả sai lệch rất lớn; đặc biệt đối với cấp huyện do tình trạng dân cư tham gia làm việc ở các khu, cụm công nghiệp ở các huyện lân cận đi về trong ngày là rất lớn (khi đó dân số tính cho một huyện nhưng số người tham gia BHXH, BHYT lại có thể tính cho huyện khác nơi đơn vị đóng trụ sở).  - Cơ quan chủ trì cần sửa là *Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh* do số người tham gia BHXH, BHYT của lực lượng vũ trang là số liệu “mật” cần sự phối hợp cung cấp thông tin của cơ quan bảo hiểm thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an. Vì vậy, cơ quan BHXH cấp tỉnh chủ trì sẽ thuận lợi phối hợp hơn. | Hải Dương, Quảng Nam |  |
|  | Đề nghị bổ sung 05 chỉ tiêu của lĩnh vực Văn hóa, thể thao và du lịch của hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia vào Hệ thống chỉ tiêu cấp tỉnh. | Đà Nẵng, Hà Nội |  | Căn cứ vào phạm vi tính toán và tính khả thi của các chỉ tiêu, Bộ KHĐT sửa tên mục 17 thành “17. Du lịch” |
|  | Trong Danh mục Hệ thống chỉ tiêu cấp tỉnh, số thứ tự “17. Văn hóa, thể thao và du lịch” gồm có 03 chỉ tiêu về du lịch (120, 121, 122) do vậy xem xét sửa lại tiêu đề thành “17. Du lịch” | Hà Giang |  |
|  | Các chỉ tiêu T0103, T0104, T0105, T0106, T0107, T0111, T0114: Tại mục 5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: đề nghị quy định rõ nội dung số liệu do Sở Tư pháp có trách nhiệm cung cấp, không ghi chung là “cung cấp Cơ sở dữ liệu về Hộ tịch điện tử”. Vì cơ sở dữ liệu về Hộ tịch điện tử bao gồm nhiều lĩnh vực và các lĩnh vực này có thể không có hoặc không đầy đủ số liệu để cung cấp theo yêu cầu | Quảng Bình |  | Việc quy định rõ nội dung số liệu cần cung cấp của các sở, ngành sẽ được quy định rõ trong chế độ báo cáo thống kê sau khi Quyết định này được ban hành |
|  | Đề xuất bổ sung chỉ tiêu “Lực lượng lao động trong độ tuổi lao động” sau chỉ tiêu T0201 “Lực lượng lao động” tại nhóm 02 “Lao động, việc làm và bình đẳng giới” để phù hợp với chỉ tiêu T0704 “Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội” tại nhóm 07 “Tiền tệ và bảo hiểm” | Nam Định, Hải Dương |  | Tổng cục Thống kê sửa tên chỉ tiêu T0704 “Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội” thành “Số người tham gia bảo hiểm xã hội” vì vậy chỉ tiêu T0704 không cần sử dụng đến số liệu “Lực lượng lao động trong độ tuổi lao động” |
|  | Đề nghị quy định rõ trong phương pháp tính các chỉ tiêu giáo dục lấy báo cáo thời điểm *đầu năm học/cuối năm học* là chỉ tiêu của năm báo cáo | Hải Dương, Lạng Sơn |  | Các quy định cụ thể sẽ được quy định chi tiết trong biểu mẫu báo cáo thống kê |
|  | Nhóm 19. Trật tự, an toàn xã hội: Các chỉ tiêu ở nhóm này đề nghị kỳ công bố: 6 tháng, năm | Cao Bằng |  | Giữ nguyên như dự thảo vì theo Quy định của Nghị định Quy định nội dung chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn tổng sản phẩm trong nước, tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (viết gọn là Nghị định nội dung chỉ tiêu thống kê quốc gia) quy định các chỉ tiêu nhóm 19 kỳ công bố: Tháng, 6 tháng, năm. |
|  | Tại Quyết định số 288/QĐ-TTg ngày 28/02/2022 về việc ban hành Khung đánh giá tình hình thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội (biểu số 04) có quy định một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu cấp tỉnh. Do đó Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh cần bám sát và đầy đủ theo khung đánh giá theo Quyết định của Thủ tướng. | Bắc Kạn | x |  |
|  | Nhóm 13: Công nghệ thông tin: đề nghị bổ sung các chỉ tiêu thống kê quốc gia thuộc nhóm này vào hệ Thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh | Lai Châu |  | Giữ nguyên như dự thảo vì căn cứ vào phạm vi tính toán và tính khả thi của các chỉ tiêu, Tổng cục Thống kê đã cân nhắc lựa chọn các chỉ tiêu đư vào dự thảo |
|  | Nhóm chỉ tiêu tư pháp: đề nghị các chỉ tiêu T2001-T2003 thống nhất kỳ công bố hoặc năm hoặc 6 tháng/năm | Hồ Chí Minh |  | Giữ nguyên như dự thảo để thống nhất kỳ công bố với các chỉ tiêu thống kê quốc gia quy định tại Nghị định nội dung chỉ tiêu thống kê quốc gia |
|  | Đề nghị phân tổ dân tộc đối với các chỉ tiêu liên quan đến con người | Ủy ban Dân tộc | x |  |
|  | - Đề nghị bổ sung các chỉ tiêu về giáo dục Trung học phổ thông vào hệ thống chỉ tiêu cấp huyện vì cấp huyện vẫn phải theo dõi và báo cáo số lượng trường, lớp, giáo viên, học sinh qua các trường Trung học phổ thông công lập và dân lập trên địa bàn. | Đồng Nai |  | Giữ nguyên như dự thảo vì cấp trung học phổ thông do Sở Giáo dục và đào tạo quản lý vì vậy chỉ để chỉ tiêu giáo dục phổ thông ở cấp tỉnh và có phân tổ đến cấp huyện/quận/thị xã |
|  | - Riêng đối với các chỉ tiêu mã số H0304, H0305, H0306, H0307: Bổ sung thêm “cấp trung học phổ thông” để đánh giá toàn diện được sự nghiệp giáo dục đối với các cấp học của địa phương. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Phòng Giáo dục và đào tạo tổng hợp số lượng đối với các cấp học tiểu học và trung học cơ sở; Sở Giáo dục và đào tạo tổng hợp số lượng đối với cấp học trung học phổ thông | Lai Châu; Long An |  |
|  | Bổ sung thêm cột “Cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp” đối với hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp xã | Bộ Tư pháp, Tiền Giang, Thái Bình |  | Giữ nguyên như dự thảo do tổ chức thống kê nhà nước chỉ có đến cấp huyện nên hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp xã không quy định “Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp” |
|  | Gộp 07 chỉ tiêu (từ chỉ tiêu X0301,…, đến chỉ tiêu X0307) thành 03 chỉ tiêu: Số trường, lớp học chia theo cấp học, phân tổ theo loại trường; Số giáo viên theo cấp học, phân tổ theo loại trường, trình độ, nhóm tuổi, ... ; Số học sinh theo cấp học phân tổ theo loại trường, nhóm tuổi, giới tính. | Thái Bình |  | Giữ nguyên như dự thảo để đảm bảo tương ứng với chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện |
|  | Đề nghị thay đổi “Nguồn số liệu” của các chỉ tiêu tại Nhóm 3 “Xã hội, môi trường” từ “Ủy ban nhân dân cấp xã” thành “Dữ liệu hành chính”. | Hưng Yên | x |  |

**B. Phụ lục Quyết định**

**I. Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh**

| **STT** | **Mã số** | **Nhóm/tên chỉ tiêu, phân tổ chủ yếu** | **Nội dung góp ý** | **Cơ quan góp ý** | **Tiếp thu** | **Giải trình** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | T0101 | Diện tích và cơ cấu đất | Nguồn số liệu: đề nghị sửa lại nội dung như sau: “Điều tra thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất” | Nam Định, Hậu Giang, Cao Bằng | x |  |
|  |  |  | Diện tích đất theo mục đích sử dụng đề nghị thống nhất với Điều 8 Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất thì chỉ tiêu loại đất thống kê đất đai bao gồm: đất sản xuất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp, đất chưa sử dụng và đất có mặt nước ven biển. | Đồng Nai, Hà Tĩnh |  | Bộ KHĐT đã có sự thống nhất về khái niệm của chỉ tiêu này trong quy định tại Nghị định quy định nội dung hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia |
| 2 | T0102 | Dân số, mật độ dân số | Đề nghị bổ sung cơ quan phối hợp là “*Sở Tài nguyên và Môi trường*” | Thái Nguyên |  | Giữ nguyên như dự thảo để thống nhất cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp quy định tại Nghị định nội dung chỉ tiêu thống kê quốc gia |
|  |  |  | Tại trang 16, mục 3.4 “Tôn giáo” đề nghị sửa lại nội dung như sau: “Trong điều tra thống kê, người có tôn giáo được hiểu là: + Người có niềm tin vào một giáo tôn giáo nhất định; + Người đã gia nhập tín đồ của một tôn giáo. Tín đồ khác với người có tín ngưỡng ở chỗ, ngoài niềm tin hoặc đức tin, tín đồ còn phải thoả mãn một số tiêu chuẩn và được tổ chức tôn giáo kết nạp làm tín đồ của tôn giáo đó”. | Nam Định | x |  |
|  |  |  | Đề nghị bổ sung thêm phân tổ *nhóm tuổi* của dân số trung bình trong kỳ công bố *hàng năm vì* nhóm tuổi phục vụ xây dựng dự toán ngân sách nhà nước và một số chỉ tiêu thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh cần có thông tin về dân số theo nhóm tuổi để tính | Hải Dương |  | Giữ nguyên như dự thảo để thống nhất với chỉ tiêu thống kê quốc gia |
|  |  |  | Trang 15” Đề nghị sửa thành: “+ Giáo dục nghề nghiệp gồm những người đã tốt nghiệp và được cấp một trong các loại bằng, chứng chỉ: bằng cao đẳng, bằng trung cấp, chứng chỉ sơ cấp, chứng chỉ đào tạo;” Lý do sửa đổi: Để phù hợp với quy định tại Luật Giáo dục nghề nghiệp số 74/2014/QH13 ngày 27/11/2014. | Ninh Bình | x |  |
|  |  |  | Sửa “Trình độ học vấn cao nhất” Trang 16 thành: “- Trình độ giáo dục phổ thông và **“**Trình độ chuyên môn kỹ thuật” sửa thành: “- Trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất. Để phù hợp với quy định tại Luật Giáo dục nghề nghiệp số 74/2014/QH13 ngày 27/11/2014; Phù hợp với chỉ tiêu mã số T0203 và thuận tiện cho việc thu thập, tổng hợp Chỉ tiêu này. | Ninh Bình |  | Giữ nguyên như dự thảo để thống nhất với chỉ tiêu thống kê quốc gia |
| 3 | T0103 | Tỷ số giới tính khi sinh | Đề nghị phân tổ dân tộc theo chu kỳ 5 năm | Vĩnh Long | x |  |
|  |  |  | Đề nghị chuyển cơ quan chủ trì là Sở Y tê | Cao Bằng |  | Giữ nguyên như dự thảo để thống nhất với cơ quan thu thập đã được quy định tại nghị định nội dung chỉ tiêu thống kê quốc gia |
|  |  |  | Bỏ phân tổ dân tộc, thành thị/nông thôn | Cao Bằng |  | Bộ KHĐT giữ nguyên phân tổ dân tộc vì phân tổ này thu thập qua Tổng điều tra dân số và nhà ở và Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ và ký công bố là 5 năm. |
| 4 | T0104 | Tỷ suất sinh thô | Đề nghị bỏ phân tổ “Thành thị/nông thôn”. Vì mẫu điều tra chỉ tính được tỷ suất sinh chung và tỷ lệ tăng dân số chung | Đắk Lắk | x |  |
| 5 | T0105 | Tổng tỷ suất sinh | Đề nghị bỏ phân tổ “Thành thị/nông thôn”. Vì mẫu điều tra chỉ tính được tỷ suất sinh chung và tỷ lệ tăng dân số chung | Đắk Lắk | x |  |
|  |  |  | Nguồn số liệu: cần bổ sung thêm điều tra 53 dân tộc, đây là cuộc điều tra có số mẫu về dân tộc đảm bảo lượng mẫu để tính | Quảng Nam |  | Điều tra 53 dân tộc không thuộc chương trình điều tra thống kê quốc gia vì vậy không đảm bảo cung cấp số liệu theo kỳ công bố. |
| 6 | T0106 | Tỷ suất chết thô | Đề nghị bổ sung phân tổ nam, nữ | Đắk Lắk |  | Giữ nguyên như dự thảo vì mẫu điều tra không đảm bảo phân tổ nam, nữ đến cấp tỉnh |
| 7 | T0107 | Tỷ lệ tăng dân số | Đề nghị bỏ phân tổ “Thành thị/nông thôn”. Vì mẫu điều tra chỉ tính được tỷ suất sinh chung và tỷ lệ tăng dân số chung | Đắk Lắk | x |  |
| 8 | T0108 | Tỷ suất nhập cư, xuất cư, tỷ suất di cư thuần | Đề nghị bỏ cơ quan phối hợp: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội. | Phú Thọ |  | Giữ nguyên như dự thảo, để thống nhất với quy định tại Nghị định nội dung chỉ tiêu thống kê quốc gia |
| 9 | T0109 | Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh | Đề nghị sửa thành kỳ công bố 5 năm vì hàng năm với quy mô mẫu điều tra biến động dân số ở tỉnh rất nhỏ, không đảm bảo tính tuổi thọ trung bình. | Kiên Giang | x |  |
| 10 | T0110 | Số cuộc kết hôn | Đề nghị giải thích cụ thể về phân tổ theo số lần kết hôn | Hà Nội, Cao Bằng |  | Số lần kết hôn sẽ được quy định cụ thể trong chế độ báo cáo thống kê của ngành Tư pháp |
|  |  |  | Đề nghị đồng nhất phân tổ chỉ tiêu của Sở Tư pháp và Cục Thống kê | Bà Rịa – Vũng Tàu | x |  |
| 11 | T0111 | Tuổi kết hôn trung bình lần đầu | Đề nghị bỏ phân tổ “Thành thị/nông thôn” | Đắk Lắk |  | Giữ nguyên như dự thảo vì nguồn số liệu vẫn đảm bảo phân tổ “Thành thị/nông thôn” đến cấp tỉnh |
| 12 | T0113 | Tuổi ly hôn trung bình | Đề nghị bỏ phân tổ theo “Giới tính” do ly hôn là việc của cả nam và nữ | Yên Bái |  | Giữ nguyên như dự thảo vì tuổi ly hôn tính riêng cho từng cá nhân |
| 13 | T0114 | Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh | Đề nghị bỏ chỉ tiêu này vì theo Thông tư 01/2022/TT-BYT ngày 10/01/2022 của Bộ Y tế không có chỉ tiêu này nên Sở Y tế sẽ không có số liệu để cung cấp cả cấp tỉnh và cấp huyện. | Long An |  | Giữ nguyên như dự thảo vì chỉ tiêu này cơ quan chủ trì là Cục Thống kê |
|  |  |  | Đề nghị xem xét sửa thành “Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được đăng ký khai sinh” | Hà Tĩnh |  | Giữ nguyên như dự thảo để thống nhất với tên chỉ tiêu quy định tại Nghị định nội dung chỉ tiêu thống kê quốc gia |
|  |  |  | Đề nghị chuyển chủ trì: Sở Tư pháp; phối hợp: Cục Thống kê, Sở Y tế | Cà Mau |  | Giữ nguyên như dự thảo, để thống nhất với cơ quan thu thập của chỉ tiêu thống kê quốc gia |
| 14 | T0115 | Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử | Đề nghị thay thế *“Dữ liệu hành chính”* bằng *“Cơ sở dữ liệu về hộ tịch điện tử”* | Bến Tre | x |  |
|  |  |  | Đề nghị đồng nhất phân tổ chỉ tiêu của Sở Tư pháp và Cục Thống kê | Bà Rịa – Vũng Tàu | x |  |
| 15 | T0116 | Tỷ lệ đô thị hóa | Thống nhất nội dung với chỉ tiêu thống kê quốc gia | Bộ Xây dựng | x |  |
|  |  |  | Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp chủ trì: Sở Xây dựng; phối hợp: Cục Thống kê vì hiện nay Sở Xây dựng đang tính toán và công bố chính xác chỉ tiêu này | Bạc Liêu, Cà Mau |  | Giữ nguyên như dự thảo, để thống nhất với Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp đã được quy định tại Nghị định nội dung chỉ tiêu thống kê quốc gia |
|  |  |  | Nên thống nhất cách tính giữa ngành Thống kê và ngành Xây dựng, vì số liệu chỉ tiêu này của tỉnh đang có sự chênh lệch nhau. | Đắk Nông, Quảng Bình, Hải Dương | x |  |
|  |  |  | Đề nghị đưa thêm đơn vị phối hợp là Sở Xây dựng | Đắk Nông | x |  |
| 16 | T0201 | Lực lượng lao động | Đề nghị kỳ báo cáo quý không phân bổ chi tiết theo giới tính, thành thị nông thôn,…vì đối với cấp tỉnh, mẫu điều tra các tháng trong quý quá nhỏ không đảm bảo tính đại diện khi phân tổ như trên | Vĩnh Long | x |  |
| 17 | T0202 | Số lao động có việc làm trong nền kinh tế | Đề nghị kỳ báo cáo quý không phân bổ chi tiết theo giới tính, thành thị nông thôn, theo vị thế việc làm, ngành kinh tế, loại hình kinh tế,…Vì mẫu điều tra hàng quý đối với cấp tỉnh quá nhỏ không đảm bảo tính đại diện khi phân tổ như trên. | Vĩnh Long | x | Bộ KHĐT thống nhất kỳ công bố quý: phân tổ giới tính, thành thị/nông thôn và kỳ công bố năm đối với các phân tổ: theo vị thế việc làm, ngành kinh tế, loại hình kinh tế, nghề nghiệp. |
|  |  |  | Đề nghị bổ sung phân tổ “dân tộc thiểu số” và “lao động làm việc trong tỉnh, ngoài tỉnh và đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng”. | Bình Định |  | Giữ nguyên như dự thảo, để thống nhất phạm vi với chỉ tiêu thống kê quốc gia |
| 18 | T0203 | Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo | Đề nghị bỏ kỳ công bố là quý vì nguồn thông tin không đảm bảo (cả từ ngành Thống kê và ngành Lao động). Ngoài ra, việc sử dụng chỉ tiêu này hàng quý ở địa phương cũng không thực sự cần thiết. | Trà Vinh, Thừa Thiên Huế, Hải Dương, Hà Tĩnh | x |  |
|  |  |  | Đề nghị kỳ báo cáo quý không phân bổ chi tiết theo giới tính, thành thị nông thôn vì đối với cấp tỉnh, mẫu điều tra các tháng trong quý quá nhỏ không đảm bảo tính đại diện khi phân tổ như trên | Vĩnh Long | x |  |
|  |  |  | Phân tổ theo đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã; | Sóc Trăng |  | Giữ nguyên như dự thảo vì nguồn số liệu qua điều tra mẫu hàng năm nên không đủ suy rộng đến cấp huyện, cấp xã |
|  |  |  | Đề nghị bổ sung phân tổ “dân tộc thiểu số”. | Bình Định |  | Giữ nguyên như dự thảo để thống nhất với chỉ tiêu thống kê quốc gia |
| 19 | T0204 | Tỷ lệ thất nghiệp | Đề nghị bỏ kỳ công bố là quý vì nguồn thông tin không đảm bảo | Hà Tĩnh |  | Giữ nguyên như dự thảo vì kỳ quý chỉ công bố Tỷ lệ thất nghiệp chung. |
|  |  |  | Đề nghị bổ sung phân tổ “dân tộc thiểu số”. | Bình Định |  | Giữ nguyên như dự thảo, để thống nhất với chỉ tiêu thống kê quốc gia |
| 20 | T0205 | Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức | Đề nghị bổ sung phân tổ “dân tộc thiểu số”. | Bình Định |  | Giữ nguyên như dự thảo để thống nhất với chỉ tiêu thống kê quốc gia |
| 21 | T0206 | Tỷ lệ người từ 05-17 tuổi tham gia lao động | Đề nghị sửa tên chỉ tiêu thành: Tỷ lệ người từ 15-17 tuổi tham gia lao động | Kiên Giang, Hà Tĩnh |  | Giữ nguyên như dự thảo vì tên chỉ tiêu để thống nhất với trên chỉ tiêu quy định tại Nghị định nội dung chỉ tiêu thống kê quốc gia |
| 22 | T0208 | Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc | Đề nghị bỏ kỳ công bố là quý vì nguồn thông tin không đảm bảo | Hà Tĩnh | x |  |
| 23 | T0209 | Tỷ lệ nữ tham gia cấp uỷ đảng | Đề nghị sửa phần công thức tính: “Các cấp ủy đảng” thành “cấp ủy đảng’ để tính tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy đảng đối với từng cấp | Tuyên Quang | x |  |
|  |  |  | Sửa kỳ công bố: Kết thúc Đại hội Đảng bộ cấp tỉnh | Tuyên Quang |  | Bộ KHĐT sửa kỳ công bố “Đầu mỗi nhiệm kỳ” thống nhất với chỉ tiêu thống kê quốc gia quy định tại Nghị định nội dung chỉ tiêu thống kê quốc gia |
| 24 | T0210 | Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân | Phân tổ theo nhóm tuổi cần rõ hơn (quy định từ độ tuổi nào đến độ tuổi nào) | Đồng Nai |  | Phân tổ theo nhóm tuổi sẽ được quy định cụ thể tại chế độ báo cáo thống kê |
|  |  |  | Đề nghị sửa đổi kỳ công bố năm với lý do cấp tỉnh và cấp trung ương có nhu cầu hàng năm về chỉ tiêu này | Thái Bình |  | Giữ nguyên như dự thảo vì số lượng đại biểu hội đồng nhân dân ít thay đổi trong 1 nhiệm kỳ. |
|  |  |  | Bổ sung cơ quan phối hợp HĐND, UBND các cấp | Hồ Chí Minh |  | Giữ nguyên như dự thảo vì các chỉ tiêu xây dựng nhằm phục vụ quản lý điều hành UBND lên cơ quan chịu trách nhiệm thu thập phải là các sở, ngành hoặc cơ quan giúp việc của UBND |
| 25 | T0211 | Tỷ lệ Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ | Đề nghị bổ sung công thức tính | Hà Nội | x |  |
| 26 | T0301 | Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở kinh tế | Đề nghị bỏ phân tổ theo loại cơ sở | Kiên Giang |  | Giữ nguyên như dự thảo, để thống nhất với chỉ tiêu thống kê quốc gia |
| 27 | T0302 | Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp | Đề nghị bỏ từ “sự nghiệp” vì trong cuộc Điều tra cơ sở hành chính năm 2021, Sở Nội vụ chỉ thực hiện điều tra, thu thập số liệu đối với các cơ sở hành chính, không thực hiện với các đơn vị sự nghiệp | Vĩnh Long, Bình Dương, Nghệ An |  | Bộ KHĐT tên chỉ tiêu, cơ quan chủ trì và phối hợp thống nhất với chỉ tiêu thống kê quốc gia quy định tại Nghị định nội dung chỉ tiêu thống kê quốc gia |
|  |  |  | Đề bổ sung đơn vị phối hợp là Cục Thống kê | Cao Bằng | x |
|  |  |  | Sửa cơ quan chủ trì là Cục Thống kê | Hồ Chí Minh |  |
| 28 | T0304 | Số doanh nghiệp, số lao động, nguồn vốn, tài sản, doanh thu thuần, thu nhập của người lao động, lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp | Đề nghị bỏ phân tổ lao động theo nhóm tuổi, học vấn. Nguyên nhân điều tra doanh nghiệp không thu thập thông tin này nên không có số liệu để công bố | Cà Mau |  | Giữ nguyên như dự thảo vì Lao động phân tổ thêm nhóm tuổi, trình độ học vấn có kỳ công bố 5 năm và nguồn thu thập thông qua Tổng điều tra kinh tế |
|  |  |  | Phân tổ lao động doanh nghiệp theo giới tính, nhóm tuổi trình độ, công bố 5 năm 1 lần theo chu kỳ Tổng điều tra kinh tế tuy nhiên phiếu điều tra trong kỷ Tổng điều tra kinh tế vừa rồi không có thông tin này | Hồ Chí Minh |  | Phân tổ lao động theo giới tính, nhóm tuổi, trình độ học vấn là các phân tổ mới bổ sung trong dự thảo nội dung hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia kỳ này (các kỳ trước chưa có phân tổ theo nhóm tuổi và trình độ học vấn) vì vậy Tổng điều tra kinh tế kỳ tới sẽ bổ sung đầy đủ các phân tổ để phục vụ biên soạn các chỉ tiêu thống kê quốc gia, cấp tỉnh |
|  |  |  | Đề nghị bổ sung thêm nội dung thống kê theo loại hình doanh nghiệp | Sơn La | x | Bộ KHĐT sửa phân tổ trong dự thảo từ “Loại hình kinh tế” thành “Loại hình doanh nghiệp” để thống nhất với chỉ tiêu thống kê quốc gia |
|  |  |  | Bổ sung thêm đơn vị phối hợp là Sở Kế hoạch và Đầu tư vì thường là số doanh nghiệp đang hoạt động hàng năm phải được sự thống nhất giữa 3 bên: Cục Thống kê, Cục thuế tỉnh và Sở Kế hoạch và Đầu tư | Đắk Nông |  | Giữ nguyên như dự thảo để thống nhất với chỉ tiêu thống kê quốc gia |
|  |  |  | Đơn vị phối hợp bổ sung thêm Sở Lao động - Thương binh và Xã hội vì các thông tin liên quan đến lao động do Sở Lao động - Thương binh và xã hội quản lý | Nghệ An |  |
|  |  |  | Đề nghị sửa công bố “Năm” và “5 năm” thành “Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm” để thống nhất với Biểu 4, phụ lục kèm theo Quyết định số 288/QĐ-Ttg ngày 28/02/2022 của Thủ tướng chính phủ | Lào Cai |  |
|  |  |  | Đề nghị bổ sung thành “Số doanh nghiệp, hợp tác xã, số lao động, nguồn vốn, tài sản, doanh thu thuần, thu nhập của người lao động, lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp, hợp tác xã”. | Yên Bái |  |
| 29 | T0305 | Số doanh nghiệp mới thành lập, số vốn, số lao động của doanh nghiệp mới thành lập | Số liệu “Tổng số lao động đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới” không chính xác và không có nhiều ý nghĩa. Vì vậy đề nghị bỏ phân tổ lao động theo giới tính. | Thanh Hóa, Ninh Bình, Hưng yên | x | Bộ KHĐT sửa lại tên chỉ tiêu thành “Số doanh nghiệp đăng ký thành lập, số vốn đăng ký, số lao động đăng ký.”  Bỏ phân tổ lao động theo giới tính |
|  |  |  | Đề nghị bổ sung khái niệm số vốn và số lao động của doanh nghiệp mới thành lập | Quảng Bình | x |  |
| 30 | T0306 | Số doanh nghiệp dừng hoạt động, quay lại hoạt động, giải thể | Căn cứ khoản 22 Điều 4 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP ngày 04/01/2022 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp thì khi doanh nghiệp làm thủ tục về dừng hoạt động, quay lại hoạt động, đề nghị sửa khái niệm chỉ tiêu: Doanh nghiệp dừng hoạt động là doanh nghiệp ở trạng thài nào? Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động là doanh nghiệp từ các trạng thái nào? | Bộ Tài Chính | x | Bộ KHĐT sửa tên chỉ tiêu “Số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, tạm ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, đã giải thể” |
|  |  |  | Đề nghị chuyển cơ quan thu thập: chủ trì là Cục Thống kê, phối hợp là Sở Kế hoạch và Đầu tư | Bộ Tài Chính |  | Giữ nguyên như dự thảo chỉ tiêu này khai thác qua cơ sở dữ liệu hành chính của cơ quan đăng ký kinh doanh (Sở Kế hoạch và Đầu tư) |
|  |  |  | Cơ quan chủ trì: Sở KH và ĐT; Cơ quan phối hợp: Cục Thuế” vì theo Nghị định số 01/2021/NĐ-CP ngày 04/01/2022 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp thì khi doanh nghiệp làm thủ tục về dừng hoạt động, quay lại hoạt động đều thực hiện với cơ quan đăng ký kinh doanh, ở cấp tỉnh là Sở Kế hoạch và Đầu tư. | Thái Nguyên, Nghệ An, Tuyên Quang | x |  |
|  |  |  | Đề nghị kỳ báo cáo là quý | Đắk Nông |  | Giữ nguyên như dự thảo để phục vụ báo cáo nhanh hàng tháng |
|  |  |  | Đề nghị sửa thành “*Số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh và giải thể”* để đảm bảo thống nhất với khái niệm tại Nghị định 01/2021/NĐ-CP ngày 04/01/2022 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh | Thái Nguyên, Quảng Bình | x |  |
|  |  |  | Cần làm rõ khái niệm “dừng hoạt động”, “quay lại hoạt động” quy định tại Điều 41, Nghị định 01/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định về trình trạng pháp lý của doanh nghiệp không có quy định về “dừng hoạt động”, “quay lại hoạt động”. | Nghệ An | x |  |
| 31 | T0307 | Trang bị tài sản cố định bình quân một lao động của doanh nghiệp | Đề nghị sửa lại cơ quan chủ trì: Cục Thống kê; cơ quan phối hợp: Cục thuế tỉnh (thay Sở Tài chính), do Sở Tài chính chỉ quản lý các doanh nghiệp có vốn nhà nước trên địa bàn tỉnh, trong khi đó chỉ tiêu này được thu thập tất cả các loại hình doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh | Tây Ninh, Đắk Nông, Thanh Hóa, Đà Nẵng, Nghệ An, Lạng Sơn, Hưng Yên, Phú Yên | x |  |
|  |  |  | Đề nghị thống nhất theo hướng dẫn của Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội (tại Phụ lục xác định số lao động bình quân và năng suất lao động bình quân). | Bình Thuận |  | Giữ nguyên như dự thảo để thống nhất với Hệ thống chỉ tiêu thống kê Quốc Gia |
|  |  |  | Cân nhắc bổ sung cơ quan phối hợp là Sở Kế hoạch và Đầu tư. | Bộ Tài chính |  | Giữ nguyên như dự thảo để thống nhất với chỉ tiêu thống kê quốc gia quy định tại Nghị định quy định nội dung chỉ tiêu thống kê quốc gia |
| 32 | T0308 | Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp | Đề nghị cơ quan phối hợp với Cục Thống kê để thu thập, tổng hợp là Cục Thuế, (thay Sở Tài chính), | Tây Ninh, Thanh Hóa, Đà Nẵng, Nghệ An, Lạng Sơn, Lào Cai, Bà Rịa – Vũng Tàu, Phú Yên | x |  |
|  |  |  | Nguồn vốn bình quân trong kỳ, đề nghị thống nhất theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính (Tại khoản 2, Điều 12, tiểu mục 2, mục b: “… Vốn chủ sở hữu bình quân năm được xác định bằng tổng số dư vốn chủ sở hữu cuối mỗi quý chia cho 4 quý”. | Bình Thuận |  | Giữ nguyên như dự thảo để thống nhất với Hệ thống chỉ tiêu thống kê Quốc Gia |
| 33 | T0401 | Số dự án và số vốn đầu tư nước ngoài đăng ký | Đề nghị điều chỉnh lại tên chỉ tiêu thành "Số dự án và số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đăng ký" | Cần Thơ |  | Giữ nguyên như dự thảo |
|  |  |  | Đề nghị sửa nội dung thành “*Vốn đăng ký điều chỉnh (tăng hoặc giảm) của những dự án được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong kỳ”.*  *“Dự án đầu tư mới là dự án đầu tư thực hiện lần đầu hoặc dự án đầu tư độc lập với dự án đang hoạt động”,*theo khoản 6, điều 3 Luật Đầu tư năm 2020*.*  *Dự án đầu tư mở rộng là dự án đầu tư phát triển dự án đầu tư đang hoạt động bằng cách mở rộng quy mô, nâng cao công suất, đổi mới công nghệ, giảm ô nhiễm hoặc cải thiện môi trường”* theo khoản 5, điều 3 Luật Đầu tư năm 2020*.* | Quảng Bình , Cà Mau | x |  |
|  |  |  | *Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài gồm vốn pháp định và vốn vay*”, đề nghị sửa lại thành “*Vốn đầu tư nước ngoài gồm vốn góp và vốn huy động*” để đảm bảo thống nhất với mẫu A.II.8 về Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo Thông tư 03/2021/TT-BKHĐT của Bộ Kế hoạch và Đầu tư. | Thái Nguyên, Hưng Yên | x |  |
|  |  |  | *Đề xuất bổ sung thêm phân tổ: theo Quốc gia và vùng lãnh thổ* | Hưng Yên | x |  |
|  |  |  | Chủ trì Sở Kế hoạch và Đầu tư. Phối hợp: Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế.  Lý do theo quy định tại khoản 1 Điều 39 Luật Đầu tư: “Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế” | Nghệ An, Ninh Bình, Thái Bình, Bình Thuận | x |  |
| 34 | T0402 | Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn | Đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định nội dung nguồn vốn theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước.  - Theo Luật Đầu tư công năm 2019: Vống đầu tư công gồm: Vốn ngân sách nhà nước; Vốn từ nguồn thu hợp pháp của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy địnhcủa pháp luật  - Theo Quy định của Luật Ngân sách nhà nước: Thu ngân sách nhà nước bao gồm: toàn bộ các khoản thu về thuế, lệ phí, thu từ bán tài sản nhà nước …  - Đối với vốn đầu tư xây dựng, đề nghị phân chia theo quy định của Luật Xây dựng, Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng | Bộ Tài chính | x |  |
|  |  |  | Đề nghị bổ sung cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp là Sở Kế hoạch và Đầu tư. Vì thực tế trước tới nay chỉ tiêu này do Sở Kế hoạch và Đầu tư thực hiện | Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu |  | Giữ nguyên như dự thảo vì nguồn số liệu là các cuộc điều tra của Tổng cục Thống kê |
|  |  |  | Đề nghị bổ sung cơ quan phối hợp gồm: Sở Tài chính và các Ban quản lý XDCB để đảm bảo phạm vi thu thập phù hợp với khái niệm, phương pháp tính tại mục 1. | Hà Giang |  |
|  |  |  | Thông tư số 82/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính: Quy định về chế độ và biểu mẫu báo cáo tình hình thực hiện, thanh toán kế hoạch vốn đầu tư công không phân tổ theo ngành kinh tế và Loại hình kinh tế | Cao Bằng |  |
|  |  |  | Đề xuất bổ sung thêm nguồn số liệu "Chế độ báo cáo thống kê Bộ Ngành". | Hải Phòng |  |
| 35 | T0403 | Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn | Kỳ công bố: Qúy, Năm | Phú Thọ |  | Giữ nguyên như dự thảo để thống nhất với kỳ công bố chỉ tiêu thống kê quốc gia là kỳ công bố “Năm”. |
|  |  |  | Đề xuất bổ sung đơn vị phối hợp: Sở, ngành liên quan | Hưng Yên |  | Giữ nguyên như dự thảo để thống nhất cơ quan chịu trách nhiệm thu thập tổng hợp tại Nghị định nội dung chỉ tiêu thống kê quốc gia |
| 36 | T0404 | Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư | Bổ sung nguồn: Chế độ báo cáo thống kê bộ, ngành và Dữ liệu hành chính  Đề xuất bổ sung đơn vị phối hợp: Sở, ngành liên quan | Hưng Yên |  | Giữ nguyên như dự thảo để thống nhất cơ quan chịu trách nhiệm thu thập tổng hợp tại Nghị định nội dung chỉ tiêu thống kê quốc gia |
| 37 | T0405 | Năng lực mới tăng chủ yếu trên địa bàn | Đề nghị bỏ kỳ công bố quý, vì nguồn số liệu chủ yếu dựa vào điều tra doanh nghiệp hàng năm | An Giang | x |  |
| 38 | T0406 | Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành | Đề nghị bổ sung trong hình ảnh minh họa đường chấm tại vị trí phòng bếp để thể hiện đầy đủ diện tích căn hộ được tính theo đường chấm (như hình ảnh minh họa là chưa tính diện tích phòng bếp). | Tiền Giang | x |  |
|  |  |  | Tại phần Phụ lục trang 56 về cách tính tổng diện tích sàn ngôi nhà đề nghị nghiên cứu theo quy định tại trang 31, Phụ lục II, Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 của Bộ Xây dựng | Hà Nam |  | Giữ nguyên như dự thảo do Bộ KHĐT đã thống nhất với cách tính tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở của Bộ Xây dựng |
|  |  |  | Đề nghị sửa công bố “Năm” và “5 năm” thành “Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm” để thống nhất với Biểu 4, phụ lục kèm theo Quyết định số 288/QĐ-Ttg ngày 28/02/2022 của Thủ tướng chính phủ | Lào Cai | x | Giữ nguyên như dự thảo để thống nhất với chỉ tiêu thống kê quốc gia |
| 39 | T0407 | Số lượng nhà ở, tổng diện tích nhà ở hiện có và sử dụng | Bổ sung nguồn: Chế độ báo cáo thống kê bộ, ngành và Dữ liệu hành chính | Hưng yên |  | Giữ nguyên như dự thảo để thống nhất với chỉ tiêu thống kê quốc gia |
| 40 | T0408 | Diện tích nhà ở bình quân đầu người | Đề nghị xem xét lại công thức tính toán: Diện tích nhà ở bình quân đầu người (m­2) = Tổng diện tích sàn nhà ở (m­2)/ Tổng số người | Tiền Giang |  | Giữ nguyên như dự thảo để thống nhất với chỉ tiêu thống kê quốc gia |
|  |  |  | Bổ sung nguồn: Chế độ báo cáo thống kê bộ, ngành và Dữ liệu hành chính | Hưng yên |  |
| 41 | T0409 | Tổng diện tích nhà ở theo dự án hoàn thành trong năm | Đề nghị để Cục Thống kê là đơn vị chủ trì, Sở Xây dựng phối hợp và đưa thêm đơn vị phối hợp là UBND cấp huyện | Đắk Nông |  | Giữ nguyên như dự thảo để thống nhất với chỉ tiêu thống kê quốc gia |
|  |  |  | Đề nghị bổ sung đơn vị phối hợp là UBND các huyện, thị xã, thành phố | Quảng Bình |  |
| 42 | T0410 | Tổng số nhà ở và tổng diện tích nhà ở xã hội hoàn thành trong năm | Đề nghị sửa đổi, bổ sung khái niệm thành “Nhà ở xã hội là nhà ở có sự hỗ trợ của Nhà nước cho các đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở” | Bộ Xây dựng | x |  |
|  |  |  | Cần bổ sung thêm nội dung khái niệm để xác định hộ dân thuộc đối tượng hưởng chính sách hỗ trợ nhận tiền hộ trợ của nhà nước không xây nhà mà đi mua nhà để ở thì có được tính hay không | Quảng Nam |  | Giữ nguyên như dự thảo vì nội hàm chỉ tiêu chỉ tính toán “Tổng số nhà ở và tổng diện tích nhà ở xã hội” |
| 43 | T0501 | Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) | Tại mục Khái niệm, phương pháp tính, đề nghị bỏ đoạn: *“Tiêu dùng cuối cùng theo giá so sánh.... so với kỳ gốc của các nhóm tương ứng”*. Do số liệu GRDP hiện đang được biên soạn theo phương pháp sản xuất | Phú Thọ, Quảng Bình | x |  |
|  |  |  | Công thức tính: Tổng sản phẩm trên địa bàn (GDP)=… sửa **GDP** thành **GRDP** | Quảng Bình, Nghệ An, Tuyên Quang, Hà Tĩnh | x |  |
| 44 | T0505 | Tỷ trọng giá trị tăng thêm của dịch vụ logistics trong tổng sản phẩm trên địa bàn | Đề nghị bổ sung cơ quan phối hợp thu thập, tổng hợp gồm Ban Quản lý Khu kinh tế và Cục Hải Quan | Quảng Bình |  | Giữ nguyên như dự thảo để thống nhất với chỉ tiêu thống kê quốc gia |
|  |  |  | Phần khái niệm, phương pháp tính cần bổ sung: Tỷ trọng giá trị tăng thêm của dịch vụ logistics trong tổng sản phẩm trên địa bàn được tính theo giá hiện hành | Hà Tĩnh | x |  |
| 45 | T0506 | Chi phí logistics so với tổng sản phẩm trên địa bàn | Đề nghị bổ sung cơ quan phối hợp thu thập, tổng hợp: Ban Quản lý Khu kinh tế. | Quảng Bình |  | Giữ nguyên như dự thảo để thống nhất với chỉ tiêu thống kê quốc gia |
| 46 | T0507 | Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong tổng sản phẩm trên địa bàn | Đề nghị điều chỉnh cơ quan phối hợp là Cục Thống kê và các Sở, ban, ngành có liên quan vì nội dung kinh tế số ngành là hoạt động kinh tế số trong các ngành, lĩnh vực | Cần Thơ |  | Giữ nguyên như dự thảo để thống nhất với chỉ tiêu thống kê quốc gia |
|  |  |  | Phần khái niệm, phương pháp tính cần bổ sung: Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong tổng sản phẩm trên địa bàn được tính theo giá hiện hành | Hà Tĩnh | x |  |
|  |  |  | Đề nghị rà soát lại khái niệm kinh tế số theo Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025 và định hướng năm 2030 | Bộ Công thương | x | Tổng cục Thống kê đã sửa nội dung chỉ tiêu phù hợp với thực tế và các văn bản pháp luật chuyên ngành |
|  |  |  | Đề nghị bổ sung Bộ Công thương là cơ quan phối hợp | Bộ Công thương |  | Giữ nguyên như dự thảo để thống nhất với chỉ tiêu thống kê quốc gia |
| 47 | T0601 | Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và cơ cấu thu | - Đề nghị rà soát, căn cứ các chỉ tiêu tại Biểu số 0104.N.NSNN.QG “Thu ngân sách nhà nước (NSNN) và cơ cấu thu” ban hành theo Thông tư số 02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019 quy định Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính để xây dựng phương pháp tính, phân tổ đối với chỉ tiêu này.  - Thống nhất với khái niệm thu NSNN.  - Phân tổ chủ yếu: Các khoản thu chủ yếu (thu nội địa, thu dầu thô, thu cân đối từ hoạt động xuất, nhập khẩu và thu viện trợ, ).  - Kỳ công bố: Để phù hợp với quy định về chế độ công khai NSNN, đề nghị quy định kỳ công bố là quý I, 6 tháng, 9 tháng, năm. | Bộ Tài chính | x | Bộ Kế hoạch và Đầu tư thống nhất kỳ công bố: quý, 6 tháng, 9 tháng, năm. |
|  |  |  | Đề nghị kỳ báo cáo: Tháng, năm do thực hiện đồng bộ theo chế độ báo cáo của Bộ Tài chính | Cần Thơ | x |  |
|  |  |  | Kỳ công bố: Qúy, 6 tháng, Năm | Phú Thọ | x |
|  |  |  | Đề nghị bổ sung thêm đơn vị phối hợp là Cục Hải quan vì hiện nay, tính vào thu ngân sách tỉnh có các khoản thu xuất, nhập khẩu do Cục Hải quan tổng hợp số liệu | Khánh Hòa, Quảng Ngãi, Lạng Sơn | x | Bộ KHĐT sửa cơ quan chủ trì: Sở Tài chính, phối hợp: Kho bạc nhà nước cấp tỉnh vì vì khi tổng hợp chỉ tiêu này Sở Tài chính là cơ quan quản lý chung về thu NSNN còn kho bạc nhà nước là đơn vị phối hợp để đảm bảo nguồn thông tin tổng hợp đầy đủ |
|  |  |  | Đề nghị chuyển cơ quan chủ trì là Sở Tài chính sang Cục thuế tỉnh | Bình Thuận, Hưng Yên |  |
| 48 | T0602 | Chi ngân sách nhà nước và cơ cấu chi | Đề nghị rà soát, căn cứ các chỉ tiêu tại Biểu số 0105.N.NSNN.QG “Chi ngân sách nhà nước (NSNN) và cơ cấu chi” ban hành theo Thông tư số 02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019 quy định Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính để xây dựng phương pháp tính, phân tổ đối với chỉ tiêu này.  - Để đảm bảo sự thống nhất với các quy định tại Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn, đề nghị điều chỉnh các nội dung của chỉ tiêu tài chính công cấp tỉnh, huyện, xã như sau:  + Khái niệm chi NSNN: Đề nghị không sử dụng cụm từ “Chi NSNN trên địa bàn”. Theo quy định của Luật NSNN, nhiệm vụ chi thuộc ngân sách cấp nào do ngân sách cấp đó bảo đảm trong phạm vi ngân sách được phân cấp. Trường hợp cơ quan quản lý nhà nước thuộc ngân sách cấp trên ủy quyền cho cơ quan nhà nước thuộc ngân sách cấp dưới thực hiện nhiệm vụ chi của mình thì phải phân bổ và giao dự toán cho cơ quan cấp dưới được ủy quyền để thực hiện nhiệm vụ chi đó. Cơ quan nhận kinh phí ủy quyền phải quyết toán với cơ quan ủy quyền và không tổng hợp với chi ngân sách của cơ quan/đơn vị/cấp mình. Vì vậy, không có thông tin tổng hợp tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn như đề nghị của Bộ KHĐT.  + Theo quy định tại Điều 6 Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 hướng dẫn chi tiết thi hành một số điều của Luật NSNN, khái niệm chi NSNN đối với chỉ tiêu này được sửa lại như sau “Chi ngân sách tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương là toàn bộ các khoản chi ngân sách nhà nước thuộc nhiệm vụ chi của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện trong một khoảng thời gian nhất định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định để bản đảm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ được giao, bao gồm: Chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên, chi trả nợ lãi vay, chi viện trợ và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.  - Phân tổ chủ yếu: Các khoản chi chủ yếu (chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên, chi trả nợ lãi vay).  - Kỳ công bố: Để phù hợp với quy định về chế độ công khai NSNN, đề nghị quy định kỳ công bố là quý I, 6 tháng, 9 tháng, năm. | Bộ Tài chính | x | Đồng ý sửa thành “chi NSNN tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương” |
|  |  |  | Nội dung khái niệm giải thích: Tại điểm a, mục 1, đề nghị điều chỉnh “Chi dự trữ tài chính của cấp tỉnh” thành “Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính”, để phù hợp với nội dung chỉ tiêu do Sở Tài chính đang báo cáo định kỳ hàng tháng, quý, 6 tháng và năm  “Chi trả nợ lãi” điều chỉnh lại là “Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay”. | Tây Ninh, Long An | x |  |
|  |  |  | Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỉnh/thành phố) Bổ sung **t**hêm 02 nội dung chi: Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới; chi chuyển nguồn từ ngân sách địa phương năm trước sang ngân sách địa phương năm sau. Lý do: để đảm bảo thống nhất quy định tại Mã số H0207 và X0204 đồng thời phù hợp với Luật Ngân sách Nhà nước | Nghệ An |  | Giữ nguyên như dự thảo vì không cần tách chi tiết theo các phân tổ này. Chỉ lấy các chỉ tiêu để phục vụ tính toán các chỉ tiêu thuộc hệ thống tài khoản quốc gia  Sửa chỉ tiêu Mã số H0207 và X0204 thống nhất với chỉ tiêu cấp tỉnh |
|  |  |  | Đề nghị bỏ nội dung: “…các khoản chi của các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh/thành phố…”; và thay cụm từ “Chi ngân sách nhà nước” thành “Chi ngân sách địa phương”. Do các khoản chi của cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn là khoản chi của Ngân sách Trung ương | Bắc Giang |  | Giữ nguyên như dự thảo vì nội dung thu thập chỉ tiêu là NSNN bao gồm cả NSNN trung ương và NSNN địa phương |
|  |  |  | Đề nghị sửa kỳ báo cáo: Tháng, năm để thực hiện đồng bộ theo chế độ báo cáo của Bộ Tài chính | Cần Thơ | x |  |
|  |  |  | Đề nghị bổ sung thêm đơn vị phối hợp là Sở Kế hoạch và Đầu tư. | Khánh Hòa |  | Giữ nguyên như dự thảo để thống nhất với chỉ tiêu thống kê quốc gia |
|  |  |  | Bỏ đơn vị phối hợp: Cục Thuế vì nội dung chi ngân sách nhà nước trên địa bàn và cơ cấu chi không thuộc phạm vi theo dõi, quản lý của Cục Thuế | Phú Thọ, Quảng Trị, Bình Thuận, Nghệ An, Quảng Ngãi, Lạng Sơn, Bình Định | x |  |
|  |  |  | Đề nghị chuyển cơ quan chủ trì là Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh, phối hợp: Sở Tài chính | Hưng Yên |  | Giữ nguyên như dự thảo vì Sở Tài chính sẽ là cơ quan quản lý cuối cùng về thu, chi NSNN, nguồn khai thác số liệu lấy từ Kho bạc nhà nước sẽ đầy đủ về phạm vi |
| 49 | T0701 | Số dư huy động vốn của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài | Đề nghị điều chỉnh kỳ công bố là tháng, quý, năm để phù hợp đánh giá tình hình kinh tế - xã hội hàng tháng của địa phương | Tây Ninh, Quảng Nam, Hà Nội, Hưng Yên | x |  |
|  |  |  | Đề nghị bổ sung nội dung phương pháp tính cho phù hợp với quy định hiện hành | Đà Nẵng | x |  |
|  |  |  | Bỏ phân tổ theo ngành kinh tế do không thu thập được | Quảng Trị, Hà Nội | x |  |
|  |  |  | Phân tổ theo thời gian: Ngắn hạn/trung và dài hạn | Quảng Trị, Thái Bình | x |  |
|  |  |  | Chi nhánh ngân hàng Nhà nước tỉnh không cung cấp được số liệu theo phân tổ: đối tượng (tổ chức kinh tế/tư nhân) và phân tổ ngoại tệ (chỉ cung cấp được theo đồng Việt Nam vì báo cáo của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài gửi chi nhánh ngân hàng Nhà nước tỉnh đã được quy đổi ra đồng Việt Nam) | Thái Nguyên |  | Giữ nguyên như dự thảo vì theo chế độ báo cáo thống kê áp dụng cho các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo Thông tư 11/2018/TT-NHNN, NHNN tỉnh, thành phố có nhận báo cáo từ các tổ chức tín dụng về huy động vốn phân tổ theo đối tượng và loại tiền tệ. |
|  |  |  | Sửa tên chỉ tiêu “Nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài” và phân tổ theo đối tượng bổ sung thêm “phát hành giấy tờ có giá”; về thời hạn “không kỳ hạn/có kỳ hạn” sửa thành “dưới 12 tháng” và “từ 12 tháng trở lên”. | Thái Bình |  | Giữ nguyên như dự thảo vì tên của chỉ tiêu đã thống nhất với Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia. |
| 50 | T0702 | Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài | Đề nghị điều chỉnh kỳ công bố là tháng, quý, năm để phù hợp đánh giá tình hình kinh tế - xã hội hàng tháng của địa phương | Tây Ninh, Hưng Yên | x |  |
|  |  |  | Đề nghị chỉnh sửa, rút gọn và phù hợp với Luật các Tổ chức tín dụng hiện hành như sau: “Dư nợ tín dụng là toàn bộ số dư tại một thời điểm cụ thể của các khoản cấp tín dụng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với tổ chức, cá nhân bằng nghiệp vụ cho vay, chiết khấu, cho thuê tài chính, bao thanh toán, bảo lãnh ngân hàng và các nghiệp vụ cấp tín dụng khác.” | Đồng Tháp, Đà Nẵng |  | Không tiếp thu. Khái niệm Dư nợ tín dụng ở HTCTTK tỉnh, huyện, xã đã thống nhất với khái niệm ở chỉ tiêu thống kê quốc gia |
|  |  |  | Phân tổ theo loại hình kinh tế rất khó bóc tách vì vậy đề nghị cơ quan soạn thảo cân nhắc |  | x |  |
|  |  |  | Chi nhánh ngân hàng Nhà nước tỉnh không cung cấp được số liệu theo phân tổ: ngoại tệ. | Thái Nguyên |  | Không tiếp thu vì theo chế độ báo cáo thống kê áp dụng cho các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo Thông tư 11/2018/TT-NHNN, NHNN tỉnh, thành phố có nhận báo cáo từ các tổ chức tín dụng về dư nợ tín dụng phân tổ theo loại tiền tệ. |
| 51 | T0703 | Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ tín dụng | Đề nghị khái niệm Nợ xấu cần được cập nhập sửa đổi theo điều 3 khoản 8 thông tư 11/2021/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước ngày 30/7/2021. “Nợ xấu được hiểu là các khoản nợ khó đòi khi người vay không thể trả nợ như đã cam kết trong hợp đồng tín dụng khi đến hạn phải thanh toán. Nợ xấu là nợ nội bảng, gồm nợ thuộc nhóm 3, 4, 5 theo quy định về phân loại nợ hiện hành của NHNN Việt Nam Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ tín dụng là tỷ lệ để đánh giá chất lượng tín dụng của tổ chức tín dụng” | Tây Ninh, Bến tre, Đồng Tháp, Đà Nẵng, Bà Rịa – Vũng Tàu | x | Tiếp thu sửa khái niệm Nợ xấu theo thông tư 11/2021/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước ngày 30/7/2021  và thống nhất phân tổ chỉ tiêu: Loại tiền tệ (đồng Việt Nam/ngoại tệ) và Thời hạn (ngắn hạn,trung và dài hạn). |
|  |  |  | Đề nghị sửa tên “Tỷ lệ nợ xấu trên tổng nợ” và nội dung nợ xấu và tổng nợ được xác định tại Thông tư 11/2021/TT-NNHN ngày 31/7/2021 của Ngân hàng Nhà nước quy định về phân loại tài sản có, mức trích phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng để tránh rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng | Ngân hàng Nhà nước | x |
|  |  |  | Bỏ phân tổ theo ngành kinh tế và loại hình kinh tế vì Ngân hàng Nhà nước không đủ thông tin để tổng hợp. chỉ phân tổ theo loại tiền tệ và theo thời gian (ngắn hạn/trung hạn/dài hạn) | Ngân hàng Nhà nước, Đồng Tháp, Đắk Lắk, Quảng Trị, Bình Thuận | x |
|  |  |  | Nên bỏ tất cả các phân tổ vì chỉ thống kê được chỉ tiêu tổng chung, không phân tổ được | Thái Bình, Hà Nội |  |
|  |  |  | Phân tổ theo thời gian: Ngắn hạn/trung và dài hạn | Thái Nguyên |  |
|  |  |  | Thống nhất kỳ công bố với hai chỉ tiêu T0701, T0702, T0703 | Đồng Tháp, Long An, Cà Mau, Phú Thọ, Hà Tĩnh |  |
| 52 | T0704 | Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội | Đề nghị đơn vị chủ trì là Bảo hiểm xã hội tỉnh. Vì Ngành Bảo hiểm đang cập nhật số liệu dân số có bảo hiểm y tế theo hộ khẩu thường trú và bảo hiểm xã hội bắt buộc theo đơn vị đóng (cả trong và ngoài tỉnh) | Vĩnh Long, Kiên Giang, Bạc Liêu, Cà Mau |  | Sửa tên chỉ tiêu thành “Số người…” và cơ quan chủ trì: Bảo hiểm xã hội tỉnh |
|  |  |  | Đề nghị sửa tên chỉ tiêu thành “Số người…”để thuận tiện cho đơn vị cung cấp số liệu và thống nhất với báo cáo cho Bảo hiểm xã hội cấp trung ương |  |  |
| 53 | T0705 | Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế | Đề nghị đơn vị chủ trì là Bảo hiểm xã hội tỉnh | Vĩnh Long, Kiên Giang, Bạc Liêu, Cà Mau |  |
|  |  |  | Điều chỉnh : Chủ trì: Cục Thống kê; Phối hợp: Sở Y tế ” | Đồng Tháp, |  |
| 54 | T0706 | Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm thất nghiệp | Đề nghị đơn vị chủ trì là Bảo hiểm xã hội tỉnh | Kiên Giang, Bạc Liêu, Cà Mau |  |
|  |  |  | Đề xuất sửa Công thức “Lực lượng lao động trong độ tuổi lao động năm báo cáo” thành “Lao động thuộc diện đóng bảo hiểm thất nghiệp năm báo cáo” | Hưng Yên |  |
|  |  |  | Đề nghị sửa trong phần khái niệm “Quỹ bảo hiểm tự nguyện” thành “quỹ bảo hiểm thất nghiệp” | Bảo hiểm Xã hội Việt Nam |  |
| 55 | T0707 | Số người được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | Đề nghị sửa lại là “Số người được hưởng bảo hiểm xã hội, số lượt người hưởng bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp” | Trà Vinh, Đà Nẵng |  | Giữ nguyên như dự thảo để thống nhất với chỉ tiêu thống kê quốc gia |
|  |  |  | Đề nghị sửa chữ “đã” bằng chữ “đang” cụ thể: Số người được hưởng bảo hiểm y tế là số người **đang** tham gia bảo hiểm y tế và trường hợp trẻ em dưới 6 tuổi chưa được cấp thẻ bảo hiểm y tế khi đi khám chữa bệnh được hưởng các quyền lợi khám chữa bệnh theo quy định (tính theo số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế)”. | Đồng Tháp |  | Giữ nguyên như dự thảo vì đang tính số người đã được hưởng bảo hiểm y tế trong kỳ báo cáo. |
|  |  |  | Nội dung “Số người được hưởng BHXH” đề nghị bổ sung đối tượng được hưởng: dưỡng sức, phục hồi sức khỏe, mất sức lao động… | Hà Nội |  | Giữ nguyên như dự thảo đề thống nhất với nội dùng của chỉ tiêu thống kê quốc gia |
|  |  |  | Đề nghị bỏ phân tổ “Thời gian hưởng”. Lý do: Chế độ trợ cấp BHXH đã được chia theo nhóm người hưởng chế độ BHXH hằng tháng và nhóm người hưởng chế độ BHXH 1 lần | Bình Định |  | Giữ nguyên như dự thảo vì phân tổ thời gian hưởng (hưởng 1 lần/hàng tháng) đúng theo chế độ trợ cấp BHXH |
|  |  |  | Phân tổ chỉ tiêu yêu cầu quá chi tiết, cơ quan bảo hiểm xã hội khó có thể thực hiện | Đồng Nai |  | Các phân tổ của chỉ tiêu đã có sự thống nhất giữa Tổng cục Thống kê và Bảo hiểm xã hội Việt Nam |
| 56 | T0708 | Thu, chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | Đề nghị điều chỉnh nội dung thành: Chi bảo hiểm y tế: là toàn bộ chi phí chăm sóc sức khỏe ban đầu, chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế cho người có thẻ bảo hiểm y tế và trường hợp trẻ em dưới 6 tuổi chưa được cấp thẻ bảo hiểm y tế theo quy định hiện hành”. | Đồng Tháp |  | Giữ nguyên như dự thảo vì nội dung chỉ tiêu đã có sự thống nhất giữa Tổng cục Thống kê và Bảo hiểm xã hội Việt Nam |
|  |  |  | Đề nghị điều chỉnh phần nội dung như sau: “Thu bảo hiểm xã hội là tiền thu bảo hiểm xã hội do cơ quan Bảo hiểm xã hội thực hiện thu từ các đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội theo quy định tại Luật Bảo hiểm xã hội” | Kom Tum, Hà Nội | x |  |
|  |  |  | “Cấp để chi trả lương hưu và trợ cấp cho người thụ hưởng thuộc đối tượng do Ngân sách Nhà nước bảo đảm”.  **Đề nghị bỏ nội dung dòng này**.Vì đây là các khoản thu hộ để chi hộ; không phải là thu quỹ BHXH, BHYT, BHTN của tỉnh  Đề nghị sửa một số nội dung liên quan thu, chi BHXH, BHYT, BHTN | Quảng Ngãi |  | Giữ nguyên như dự thảo vì nội dung chỉ tiêu đã có sự thống nhất giữa Tổng cục Thống kê và Bảo hiểm xã hội Việt Nam |
|  |  |  | Đề nghị chi tiết: “Loại chi: Chi BHXH hằng tháng và chi BHXH một lần” | Bình Định |  |
|  |  |  | Đề nghị bỏ từ “quỹ” trong tên chỉ tiêu: Thu, chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | Bảo hiểm Xã hội Việt Nam | x |  |
|  |  |  | Trong phần khái niệm, phương pháp tình bỏ phần “Thu lãi đầu tư tài chính: Là số tiền thu được từ hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam thực hiện theo quy định của pháp luật” vì theo chức năng nhiệm vụ BHXH tỉnh chỉ thực hiện nhiệm vụ thu, chi BHXH, BHYT, BHTN không có “hoạt động đầu tư quỹ” | Bảo hiểm Xã hội Việt Nam | x |  |
| 57 | T0801 | Giá trị sản phẩm thu hoạch trên 1 ha đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản | - Đề nghị rà soát, chỉnh lý, sử dụng thống nhất một số cụm từ, khái niệm như: “diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản”, “diện tích nuôi trồng thủy sản”. Hiện nay trong khái niệm và phương pháp tính của chỉ tiêu còn sử dụng chưa thống nhất “diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản” và “diện tích nuôi trồng thủy sản”. | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Hồ Chí Minh | x |  |
|  |  |  | Đề nghị bổ sung phân tổ theo đơn vị hành chính cấp huyện | Sóc Trăng |  | Giữ nguyên như dự thảo vì nguồn số liệu từ các cuộc điều tra mẫu không đủ để suy rộng,tính toán đến cấp huyện |
|  |  |  | Đề nghị bỏ cơ quan phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | An Giang | x |  |
| 58 | T0802 | Diện tích cây hàng năm | Đề nghị rà soát chỉnh sửa nội dung các khái niệm theo quy định tại Khoản 8 Điều 2 Luật Trồng trọt | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | x |  |
| 59 | T0803 | Diện tích cây lâu năm | Đề nghị rà soát chỉnh sửa nội dung các khái niệm theo Khoản 9 Điều 2 Luật Trồng trọt  - Về nội dung “cây ăn quả”: Xem xét bỏ cây chuối, dứa, chuyển sang cây hằng năm (theo như khái niệm cây ăn quả lâu năm quy định tại Khoản 5 Điều 3 Thông tư liên tịch số 22/2016/TTLT-BNNPTNT-BTNMT ngày 30/6/2016 quy định loại cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu)  - Về phương pháp tính: - Diện tích cây lâu năm trồng tập trung (1.2): Chỉnh sửa quy định về mật độ cây trồng “cơ bản đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật của địa phương” thành “cơ bản đảm bảo quy trình kỹ thuật/hướng dẫn của cơ quan thẩm quyền địa phương”; - Diện tích cây lâu năm trồng mới (1.3): Chỉnh sửa, thay từ “tiêu chuẩn kỹ thuật” bằng “yêu cầu kỹ thuật” | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |  | Giữ nguyên như dự thảo vì theo quy định của Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam 2018, hoạt động trồng cây chuối thuộc nhóm 01212. Trồng cây ăn quả lâu năm vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới. Theo Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam 2018, sản phẩm chuối và dứa thuộc nhóm ngành 01212. Sản phẩm cây ăn quả lâu năm vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới. |
|  |  | Đề nghị bổ sung đơn vị phối hợp là Sở NN&PTNT do một số phường/thị trấn có diện tích dưới 05 ha sẽ không thực hiện điều tra mà tham khảo dữ liệu hành chính từ Sở NN&PTNT | An Giang, Đắk Nông, Lai Châu, Bình Định | x |  |
|  |  | Đề nghị bổ sung thêm kỳ công bố 6 tháng để đáp ứng yêu cầu lãnh đạo của địa phương | Tiền Giang |  | Giữ nguyên như dự thảo để thống nhất với quốc gia |
|  |  |  | Đề nghị thống nhất phân tổ ở chỉ tiêu cấp tỉnh và cấp huyện | Ninh Bình | x |  |
| 60 | T0804 | Năng suất một số loại cây trồng chủ yếu | Đề nghị bổ sung thêm đơn vị phối hợp là Sở Nông nghiệp và PTNT | Đắk Nông, Hoà Bình, Lai Châu, Bình Định |  | Giữ nguyên như dự thảo để thống nhất với quốc gia vì nguồn số liệu qua Điều tra của Tổng cục Thống kê |
| 61 | T0805 | Sản lượng một số loại cây trồng chủ yếu | Phân theo huyện/thị xã/thành phố chỉ phân được cho cây lúa | An Giang |  | Cục Thống kê sẽ phân bổ sản lượng cây trồng ngoài cây lúa cho cấp huyện/thị xã/thành phố |
|  |  |  | Đề nghị bổ sung thêm đơn vị phối hợp là Sở Nông nghiệp và PTNT | Đắk Nông, Hoà Bình, Lai Châu, Bình Định |  | Giữ nguyên như dự thảo để thống nhất với quốc gia vì nguồn số liệu qua Điều tra của Tổng cục Thống kê |
| 62 | T0806 | Số lượng gia súc, gia cầm và động vật khác trong chăn nuôi | Phân tổ: Loại hình kinh tế nên để kỳ công bố là năm | Hà Tĩnh | x |  |
|  |  |  | Đề nghị bổ sung “Số lượng vật nuôi khác, gồm: Thỏ, chó, trăn, rắn, nhím, ong (đàn), chim yến (nhà yến)”. Lý do: sản phẩm yến có giá trị cao, cần được tính vào GTSX của địa phương; | Bình Định |  | Giữ nguyên như dự thảo vì sản phẩm chim yến thuộc sản phẩm săn bắt, đánh bẫy, không thuộc nhóm sản phẩm chăn nuôi. |
|  |  |  | Đề nghị bổ sung phân tổ chủ yếu: Loại hình chăn nuôi gia súc, gia cầm (theo quy mô nông hộ, trang trại quy mô nhỏ, trang trại quy mô vừa, trang trại quy mô lớn). |  |  | Giữ nguyên như dự thảo vì không công bố theo loại hình chăn nuôi. Trong phương án điều tra chăn nuôi đã suy rộng số đầu con đến từng nhóm hộ theo quy mô chăn nuôi phục vụ đánh giá |
| 63 | T0807 | Sản lượng một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu | Không phân theo huyện/thị xã/thành phố được vì các kỳ điều tra sản lượng sản phẩm chăn nuôi chỉ suy rộng đến cấp tỉnh | An Giang |  | Giữ nguyên như dự thảo vì Cục Thống kê sẽ phân bổ sản lượng chủ yếu cho cấp huyện |
|  |  |  | Phân tổ: Loại hình kinh tế nên để kỳ công bố là năm | Hà Tĩnh | x |  |
|  |  |  | Đề nghị sửa thành “Sản lượng sản phẩm gia súc, gia cầm và động vật khác trong chăn nuôi”. Lý do, để thống nhất với mã số T0806, đồng thời số liệu giá trị sản xuất hằng năm được tính có đầy đủ sản lượng các sản phẩm chăn nuôi | Lào Cai |  | Giữ nguyên như dự thảo để thống nhất với tên của chỉ tiêu thống kê quốc gia |
| 64 | T0808 | Diện tích rừng trồng mới tập trung | Đề nghị nghiên cứu khái niệm “diện tích rừng trồng mới tập trung” quy định tại Khoản 0101, mục II, phụ lục I, Thông tư số 12/2019/TT-BNNPTNT ngày 25/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về thống kê ngành lâm nghiệp để bổ sung, chỉnh lý cho phù hợp với quy định của Luật Lâm nghiệp. | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |  | Giữ nguyên như dự thảo. Nội dung chỉ tiêu này đã bám sát các văn bản quy phạm pháp luật về rừng và lâm nghiệp (Luật Lâm nghiệp về tiêu chuẩn đạt rừng; diện tích rừng,…); quy định về hình thái gỗ (gỗ nguyên cây). |
|  |  |  | Kỳ quý, 6 tháng, ngoài phân tổ theo loại rừng nên bổ sung phân theo mục đích sử dụng rừng | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | x | Phân tổ loại rừng chính là phân theo mục đích sử dụng rừng |
|  |  |  | Phân tổ: Loại hình kinh tế nên để kỳ công bố là năm | Hà Tĩnh | x |  |
|  |  |  | Đề nghị bỏ kỳ công bố quý, 6 tháng do mỗi năm chỉ thực hiện điều tra lâm nghiệp 01 lần | An Giang |  | Giữ nguyên như dự thảo vì Cục Thống kê phân bổ sản lượng chủ yếu phục vụ tính giá trị sản xuất theo quý |
| 65 | T0809 | Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ | Đề nghị nghiên cứu các khái niệm quy định tại Khoản 0201, mục II, phụ lục I, Thông tư số 12/2019/TT-BNNPTNT ngày 25/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về thống kê ngành lâm nghiệp để bổ sung, chỉnh lý cho phù hợp | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |  | Giữ nguyên như dự thảo. Nội dung chỉ tiêu này đã bám sát các văn bản quy phạm pháp luật về rừng và lâm nghiệp (Luật Lâm nghiệp về tiêu chuẩn đạt rừng; diện tích rừng,...); quy định về hình thái gỗ (gỗ nguyên cây). |
|  |  |  | Đề nghị bỏ kỳ công bố quý, 6 tháng do mỗi năm chỉ thực hiện điều tra lâm nghiệp 01 lần | An Giang, Đắk Nông, Phú Thọ |  | Giữ nguyên như dự thảo vì Cục Thống kê phân bổ sản lượng chủ yếu phục vụ tính giá trị sản xuất theo quý |
|  |  |  | Phân tổ: Loại hình kinh tế nên để kỳ công bố là năm | Hà Tĩnh | x |  |
| 66 | T0810 | Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản | Đề nghị rà soát, chỉnh lý, sử dụng thống nhất một số cụm từ “diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản”. Hiện nay trong khái niệm và phương pháp tính của các chỉ tiêu này còn sử dụng chưa thống nhất “diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản” và “diện tích nuôi trồng thủy sản”. - Về phương thức nuôi: Đề nghị nghiên cứu, bổ sung nội dung hướng dẫn, quy định về nuôi siêu thâm canh (công nghệ cao), đây hình thức nuôi trồng đang được áp dụng mạnh mẽ trong các doanh nghiệp thủy sản, mặt dù diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản không lớn nhưng cho năng suất và sản lượng rất lớn. | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | x |  |
|  |  |  | Nên bổ sung phân tổ theo môi trường nuôi (nước ngọt, mặn, lợ) | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |  | Giữ nguyên như dự thảo vì phân tổ nước lợ rất nhỏ vì vậy chỉ nên phân tổ (biển, nội địa) |
|  |  |  | Đề nghị xác định lại khái niệm diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản rõ hơn ở cả 3 cấp (tỉnh, huyện, xã) | Long An | x |  |
|  |  |  | Đề nghị bổ sung “Diện tích nuôi trồng thuỷ sản nước ngọt” | Bình Định |  | Giữ nguyên như dự thảo chỉ nên phân tổ (biển, nội địa) |
|  |  |  | Đề nghị chỉnh sửa Điểm 1, khoản b, phương thức nuôi để phù hợp với Nghị định 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/20219 của Chính Phủ: Nuôi trồng thủy sản thâm canh là nuôi trồng thủy sản trong điều kiện kiểm soát được quá trình tăng trưởng, sản lượng của loài thủy sản nuôi và sự tăng trưởng của loài thủy sản nuôi phụ thuộc hoàn toàn vào nguồn thức ăn thủy sản. Nuôi trồng thủy sản bán thâm canh là nuôi trồng thủy sản trong điều kiện kiểm soát được một phần quá trình tăng trưởng, sản lượng của loài thủy sản nuôi và sự tăng trưởng của loài thủy sản nuôi phụ thuộc vào nguồn thức ăn tự nhiên và thức ăn thủy sản. | Phú Thọ, Phú Yên |  | Giữ nguyên như dự thảo vì nội dung chỉ tiêu không phân tổ theo phương thức nuôi |
|  |  |  | Đề nghị bổ sung thêm đơn vị phối hợp là Sở Nông nghiệp và PTNT | Đắk Nông, Lai Châu | x |  |
| 67 | T0811 | Diện tích thu hoạch thuỷ sản | Đề nghị xem xét chỉnh sửa khái niệm “diện tích thu hoạch trong kỳ là diện tích mặt nước cộng dồn các vụ thu hoạch trong kỳ” thành “diện tích thu hoạch trong kỳ là diện tích cộng dồn diện tích mặt nước NTTS được thu hoạch của các vụ trong kỳ báo cáo” cho rõ ràng, chính xác. | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | x |  |
|  |  |  | Đề nghị bỏ kỳ công bố quý do mỗi năm chỉ thực hiện điều tra thủy sản 02 lần. | An Giang | x |  |
| 68 | T0812 | Sản lượng thuỷ sản | Đề nghị bỏ kỳ công bố quý do mỗi năm chỉ thực hiện điều tra thủy sản 02 lần. | An Giang |  | Giữ nguyên như dự thảo vì Cục Thống kê tiến hành phân bổ sản lượng theo Quý; Tiến hành phân bổ sản lượng cho cấp huyện, thị xã 1 năm/lần |
|  |  |  | Không phân theo huyện/thị xã/thành phố được vì các kỳ điều tra sản lượng thủy sản chỉ suy rộng đến cấp tỉnh | An Giang |  | Giữ nguyên như dự thảo vì Cục Thống kê sẽ tiến hành phân bổ sản lượng cho cấp huyện, thị xã 1 năm/lần |
|  |  |  | Phân tổ: Loại hình kinh tế nên để kỳ công bố là năm | Hà Tĩnh | x |  |
| 69 | T0813 | Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ | Đề nghị bỏ đơn vị phối hợp là “Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản” vì đơn vị này và “Chi cục Thú y” đã được sát nhập lại, trực thuộc “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” | Long An |  | Để thống nhất cơ quan thu thập với chỉ tiêu thống kê quốc gia, Tổng cục Thống kê sửa: Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp là Cục Thống kê |
|  |  |  | Đề nghị bổ sung thêm đơn vị phối hợp “Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, cơ sở đăng kiểm tàu cá, cơ quan quản lý thủy sản cấp tỉnh | Hà Tĩnh, Bình Định |  |
|  |  |  | Đề nghị bổ sung cơ quan phối hợp: Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng cấp tỉnh | Phú Yên |  |
|  |  |  | Đề nghị chỉ ghi cơ quan phối hợp là Cơ quan đăng kiểm tàu cá | Bình Thuận |  |
|  |  |  | Cơ quan phối hợp: Sửa “Chi cục đăng kiểm” thành "Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới" | Lai Châu |  |
|  |  |  | Bổ sung Phân tổ“Công suất tàu” | Nghệ An |  | Giữ nguyên như dự thảo để thống nhất với chỉ tiêu thống kê quốc gia |
| 70 | T0814 | Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu | Đề nghị sửa cơ quan chủ trì là Văn phòng Điều phối Chương trình nông thôn mới cho đúng chức năng nhiệm vụ. Lý do: Văn phòng điều phối nông thôn mới trước đây là đơn vị trực thuộc Sở nông nghiệp và PTNT, nay chuyển về trực thuộc UBND tỉnh | Hà Giang |  | Giữ nguyên như dự thảo vì Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là đơn vị chủ trì thực hiện các chương trình về nông thôn mới, nông thôn mới kiểu mẫu |
| 71 | T0901 | Chỉ số sản xuất công nghiệp | Đề nghị bổ sung phân tổ theo đơn vị hành chính cấp huyện | Sóc Trăng |  | Giữ nguyên như dự thảo vì mẫu điều tra không đủ suy rộng đến cấp huyện |
| 72 | T0903 | Năng lực sản xuất của sản phẩm công nghiệp | Đề nghị bổ sung thêm cơ quan phối hợp là Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục Thống kê | Hải Dương |  | Giữ nguyên như dự thảo vì nguồn số liệu của chỉ tiêu là qua điều tra thống kê của ngành Công thương |
|  |  |  | Đề nghị xem xét điều chỉnh nội dung *“Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp”* từ “Sở Công Thương” sang “Cục Thống kê tỉnh”; Lý do: Cục Thống kê tỉnh đã được giao chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp đối với chỉ tiêu T0902 - Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu có đối tượng điều tra tương tự như đối với chỉ tiêu này | Quảng Ninh |  |
|  |  |  | Cơ quan phối hợp đề nghị bổ sung thêm Ban quản lý các Khu công nghiệp Do Sở Công thương chỉ nắm các doanh nghiệp bên ngoài các Khu công nghiệp, còn bên trong các Khu công nghiệp do Ban Quản lý các Khu công nghiệp quản lý | Bình Thuận |  |
|  |  |  | Bổ sung đơn vị phối hợp là Cục Thống kê tỉnh, UBND huyện, thành phố. | Thái Bình |  |
| 73 | T1001 | Doanh thu bán lẻ hàng hoá | Đề nghị không phân theo huyện, thị xã, thành phố vì phương án chỉ suy rộng cấp tỉnh | An Giang |  | Giữ nguyên như dự thảo vì trong thời gian tới Bộ KHĐT sẽ nghiên cứu thay đổi phương án để đảm bảo suy rộng đến cấp huyện |
|  |  |  | Đề nghị bổ sung thêm đơn vị phối hợp là Sở Công Thương | Đắk Nông |  | Giữ nguyên như dự thảo để thống nhất với chỉ tiêu thống kê quốc gia |
|  |  |  | Đề nghị bỏ nguồn “Dữ liệu hành chính” nếu để đề nghị bổ sung cơ quan phối hợp | Hưng Yên |  |
| 74 | T1002 | Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống | Đề nghị bổ sung phân tổ theo đơn vị hành chính cấp huyện | Sóc Trăng |  | Giữ nguyên như dự thảo vì mẫu điều tra không đại diện đến cấp huyện |
|  |  |  | Đề nghị bổ sung thêm đơn vị phối hợp là Sở Văn hóa, thể thao và Du lịch | Đắk Nông |  | Giữ nguyên như dự thảo thống nhất với quy định tại Nghị định nội dung chỉ tiêu thống kê quốc gia |
|  |  |  | Đề nghị bổ sung “các cơ sở lưu trú du lịch khác ” vào khái niệm, nội dung của chỉ tiêu cho phù hợp với Luật Du lịch | Đà Nẵng |  |
|  |  |  | Trong phân tổ chỉ tiêu nên đưa ra theo 2 tiêu thức “ doanh thu dịch vụ lưu trú” và “doanh thu dịch vụ ăn uống”. | Thái Bình |  |
|  |  |  | Đề nghị bỏ nguồn “Dữ liệu hành chính” nếu để đề nghị bổ sung cơ quan phối hợp | Hưng Yên |  |
| 75 | T1003 | Doanh thu dịch vụ khác | Đề nghị bổ sung phân tổ theo đơn vị hành chính cấp huyện | Sóc Trăng |  | Giữ nguyên như dự thảo vì mẫu điều tra không đại diện đến cấp huyện |
| 76 | T1004 | Số lượng chợ, siêu thị, trung tâm thương mại | Chợ hạng 2: Là chợ có từ 200 điểm kinh doanh đến 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố theo quy hoạch;…”. đề nghị thay thế từ “trên” thành từ “từ” phù hợp với Nghị định số 114/114//2009/NĐ-CP ngày 23/12/2009 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 02/2003/NĐ-CP  ngày 14/01/2003 của Chính phủ về phát triển và quản lý chợ quy định | Quảng Ngãi | x |  |
|  |  |  | Đề nghị rà soát lại nội sung chỉ tiêu Số chợ theo dự thảo Nghị định về phát triển và quản lý chợ sau khi nghị định được ban hành | Bộ Công thương | x |  |
|  |  |  | Đề nghị sửa hạng I, Hạng II… thành hạn 1, hạng 2 … cho thống nhất với chỉ tiêu quốc gia | Bộ Công thương | x |  |
|  |  |  | Đề nghị bỏ phân tổ “Huyện/quận/thị xã/thành phố” | Bộ Công thương |  | Giữ nguyên như dự thảo để đảm bảo phục vụ yêu cầu quản lý của địa phương |
| 77 | T1201 | Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải | Bổ sung thêm phân tổ Loại hình kinh tế | Hưng Yên |  | Giữ nguyên như dự thảo để thống nhất với phân tổ của chỉ tiêu thống kê quốc gia |
| 78 | T1202 | Số lượt hành khách vận chuyển và luân chuyển | “Loại hình kinh tế“ Không nên để kỳ công bố theo tháng, quý | Hà Tĩnh | x |  |
| 79 | T1203 | Khối lượng hàng hoá vận chuyển và luân chuyển | Cơ quan phối hợp: Bổ sung thêm Sở Giao thông vận tải | Lai Châu |  | Giữ nguyên như dự thảo vì nguồn số liệu thu thập qua các cuộc điều tra của Tổng cục Thống kê |
|  |  |  | “Loại hình knh tế“ Không nên để kỳ công bố theo tháng, quý | Hà Tĩnh | x |  |
| 80 | T1301 | Số lượng thuê bao điện thoại | Đề nghị bỏ kỳ công bố tháng để giảm tải gánh nặng cho các doanh nghiệp | Bộ Thông tin và Truyền thông |  | Thống nhất kỳ công bố là tháng, quý, năm để thống nhất với chỉ tiêu thống kê quốc gia |
|  |  |  | Đề nghị điều chỉnh lại Kỳ công bố 6 tháng, năm | Trà Vinh, Bình Dương, Quảng Bình, Hải Dương, Hà Tĩnh |  |
|  |  |  | Kỳ công bố: Quý, Năm | Phú Thọ, Bình Định |  |
|  |  |  | Đề nghị điều chỉnh lại kỳ công bố là “năm” cho phù hợp với Thông tư số 13/2021/TT-BKHĐT của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định về Hệ thống chỉ tiêu thống kê kinh tế số | Long An, Lâm Đồng, Cao Bằng, Lai Châu |  |
| 81 | T1302 | Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động | Đề nghị để cơ quan chủ trì là Sở Thông tin truyền thông, cơ quan phối hợp là Cục Thống kê | Kiên Giang, Cà Mau |  | Giữ nguyên như dự thảo để vì nguồn số liệu là từ điều tra thống kê của Tổng cục Thống kê |
| 82 | T1303 | Tỷ lệ người sử dụng internet | Đề nghị để cơ quan chủ trì là Sở Thông tin truyền thông, cơ quan phối hợp là Cục Thống kê | Kiên Giang, Cà Mau |  | Giữ nguyên như dự thảo vì nguồn số liệu là từ điều tra thống kê của Tổng cục Thống kê |
|  |  |  | Khái niệm, phương pháp tính đề nghị sửa thành như sau: “Tỷ lệ người sử dụng Internet là tỷ lệ % giữa số thuê bao người sử dụng Internet và dân số tương ứng của kỳ báo cáo | Quảng Bình |  | Thống nhất khái niệm, phương pháp tính với chỉ tiêu thống kê quốc gia |
| 83 | T1304 | Số lượng thuê bao truy nhập internet băng rộng | Đề nghị điều chỉnh lại Kỳ công bố Quý, năm | Bộ Thông tin và Truyền thông, Trà Vinh, Bình Dương |  | Thống nhất kỳ công bố là tháng, quý, năm để thống nhất với chỉ tiêu thống kê quốc gia |
|  |  |  | Đề nghị điều chỉnh lại Kỳ công bố 6 tháng, năm | Quảng Bình |  |
|  |  |  | Đề nghị điều chỉnh lại kỳ công bố là “năm” cho phù hợp với Thông tư số 13/2021/TT-BKHĐT của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định về Hệ thống chỉ tiêu thống kê kinh tế số | Long An, Cao Bằng, Lai Châu |  |
| 84 | T1305 | Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối internet | Đề nghị để cơ quan chủ trì là Sở Thông tin truyền thông, cơ quan phối hợp là Cục Thống kê | Kiên Giang, Bạc Liêu, Cà Mau |  | Giữ nguyên như dự thảo vì nguồn số liệu là từ điều tra thống kê của Tổng cục Thống kê |
|  |  |  | Đề nghị làm rõ khái niệm “hộ gia đình” và “hộ dân cư” để thống nhất với điều tra khảo sát mức sống | Hưng Yên |  | Khái niệm “hộ gia đình” ở chỉ tiêu này được hiểu thống nhất với điều tra khảo sát mức sống |
| 85 | T1306 | Số thương nhân có giao dịch thương mại điện tử | Đề nghị kỳ công bố là năm và cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp là Sở Công Thương, cơ quan phối hợp là Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh | Kiên Giang |  | Giữ nguyên như dự thảo vì nguồn số liệu từ nguồn Điều tra thống kê thương mại điện tử của Bộ Công thương |
|  |  |  | Đề nghị cơ quan chủ trì là Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với Cục Thống kê | Sóc Trăng, Thái Bình, Phú Yên |  |
|  |  |  | Đề nghị bổ sung thêm cơ quan phối hợp là Sở Thông tin và Truyền thông | Hoà Bình |  |
|  |  |  | Đề nghị Chủ trì: Cục Thương mại điện tử và Kinh tế Số - Bộ Công Thương. + Phối hợp: Sở Công Thương | Quảng Bình |  |
|  |  |  | Đề nghị bổ sung Cơ quan phối hợp: Cục Thuế tỉnh | Bình Định |  |
|  |  |  | Theo công thức tính thì nên sửa tên chỉ tiêu: Tỷ lệ thương nhân có giao dịch thương mại điện tử | Hà Nội |  | Giữ nguyên tên chỉ tiêu để thống nhất với chỉ tiêu thống kê quốc gia |
|  |  |  | Việc xác định, thống kê số thương nhân có giao dịch điện tử là khó khăn. Hiện nay, Sở Công Thương chỉ thống kê được mức độ sử dụng, khối lượng giao dịch TMĐT ở khối doanh nghiệp. Đề nghị xem xét, có hướng dẫn cụ thể cho việc thống kê chỉ tiêu | Lạng Sơn |  | Bộ Công thương có cuộc Điều tra thống kê thương mại điện tử để thu thập chỉ tiêu này |
|  |  |  | Đề nghị sửa cụm từ “Website thương mại điện tử bán hàng là website thương mại điện tử do các thương nhân tự thiết lập để phục vụ hoạt động xúc tiến thương mại, bán hàng hóa hoặc cung ứng dịch vụ của mình” thành “Website thương mại điện tử bán hàng là website thương mại điện tử do các thương nhân, tổ chức, cá nhân thiết lập để phục vụ hoạt động xúc tiến thương mại, bán hàng hóa hoặc cung ứng dịch vụ của mình”. Lý do: Căn cứ theo Khoản 7 Điều 1 và khoản 2 Điều 25 Nghị định số 85/2021/NĐ-CP ngày 25/9/2021 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16/5/2013 của Chính phủ về thương mại điện tử | Lai Châu | x |  |
| 86 | T1307 | Doanh thu dịch vụ công nghệ thông tin | Đề nghị thay là doanh thu dịch vụ công nghệ thông tin và truyền thông | Kiên Giang |  | Giữ nguyên tên chỉ tiêu để thống nhất với chỉ tiêu thông kê quốc gia đã được quy định trong Luât Thống kê sửa đổi, bổ sung Phụ lục – Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia quy định trong Luật Thống kê |
|  |  |  | Đề nghị sửa thành kỳ công bố là năm | Cần Thơ, Lâm Đồng |  | Giữ nguyên như dự thảo để thống nhất với chỉ tiêu thông kê quốc gia tại Nghị đinh quy định nội dung chỉ tiêu thống kê quốc gia |
|  |  |  | Đề nghị bổ sung đơn vị phối hợp: Cục Thuế tỉnh | Lâm Đồng |  |
|  |  |  | Về nguồn số liệu: “Điều tra tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp hằng tháng” và “Điều tra tình hình sản xuất kinh doanh của cơ sở cá thể hàng tháng” đề nghị xem xét điều chỉnh thời gian điều tra thống kê số liệu theo năm, vì doanh nghiệp hoạt động rất khó để điều tra thống kê số liệu hằng tháng, nên sẽ không khả thi | Cần Thơ |  |
| 87 | T1308 | Tỷ lệ hộ gia đình có máy tính | Đề nghị cơ quan chủ trì là Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với Cục Thống kê | Cà Mau |  | Giữ nguyên như dự thảo vì nguồn số liệu là từ điều tra thống kê của Tổng cục Thống kê |
| 88 | T1309 | Tỷ lệ dân số được phủ sóng bởi mạng di động | Đề nghị bỏ phân tổ “Thành thị/nông thôn” vì chỉ tiêu này do các doanh nghiệp báo cáo, việc phân tổ này chỉ phù hợp với điều tra thống kê | Bộ Thông tin và Truyền thống | x |  |
|  |  |  | Đề nghị chỉ tiêu này cấp quốc gia tính toán và phân bổ cho cấp tỉnh hoặc phải có hướng dẫn cụ thể để cấp tỉnh thu thập | Long An |  | Chỉ tiêu này do ngành thông tin truyền thông thu thập và tổng hợp và sẽ có hướng dẫn cụ thể trong biểu mẫu báo cáo thống kê |
|  |  |  | Đề nghị sửa tên chỉ tiêu này: “Tỷ lệ diện tích vùng phủ sóng mạng đi động” vì Sở Thông tin và Truyền thông không có thông tin dân số trong vùng phủ sóng | Đà Nẵng |  | Giữ nguyên tên chỉ tiêu để thống nhất với chỉ tiêu thông kê quốc gia đã được quy định trong Luât Thống kê sửa đổi, bổ sung Phụ lục – Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia quy định trong Luật Thống kê |
| 89 | T1310 | Tỷ lệ người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông | Đề nghị để cơ quan chủ trì là Sở Thông tin truyền thông, cơ quan phối hợp là Cục Thống kê | Kiên Giang |  | Giữ nguyên như dự thảo để thống nhất với chỉ tiêu thông kê quốc gia tại Nghị đinh quy định nội dung chỉ tiêu thống kê quốc gia |
|  |  |  | Đề nghị sửa lại các ký hiệu cho phù hợp với các phần tương ứng trong nội dung chỉ tiêu | Đà Nẵng | x |  |
|  |  |  | Đề nghị sửa thành “Tỷ lệ người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin” để phù hợp với nội dung trong Khái niệm, phương pháp tính được quy định kèm theo Dự thảo. | Bình Định |  | Giữ nguyên tên chỉ tiêu để thống nhất với chỉ tiêu thông kê quốc gia đã được quy định trong Luât Thống kê sửa đổi, bổ sung Phụ lục – Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia quy định trong Luật Thống kê |
| 90 | T1311 | Tỷ lệ người dân có sử dụng dịch vụ công trực tuyến | Đề nghị cần điều chỉnh tên gọi, phương pháp tính: “Tỷ lệ hồ sơ người dân nộp trực tuyến so với tổng số hồ sơ giải quyết của tất cả thủ tục hành chính toàn tỉnh hoặc so với tổng số hồ sơ tiếp nhận và giải quyết của các dịch vụ công mức độ 3,4 đang cung cấp” vì có thể 01 tài khoản người dân có thể hỗ trợ nộp cho nhiều người khác, nên tỷ lệ tính không đảm bảo | Bến Tre |  | Giữ nguyên như dự thảo để thống nhất với chỉ tiêu thông kê quốc gia tại Nghị đinh quy định nội dung chỉ tiêu thống kê quốc gia |
|  |  |  | Đề nghị cơ quan soạn thảo xem xét, sửa tên chỉ tiêu thành “Tỷ lệ hồ sơ phát sinh trực tuyến qua dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4”. Để thống nhất với chỉ tiêu tại Bộ chỉ số Chuyển đổi số cấp tỉnh (DTI) và báo cáo tình hình thực hiện Nghị quyết số 17/NQ-CP. Ngoài ra, số liệu thống kê về tỷ lệ người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến không thống kê được trên Cổng dịch vụ công trực tuyến (không có nguồn thống kê số liệu | Lạng Sơn |  |
|  |  |  | Đề nghị sửa lại “Tỷ lệ người dân có đăng ký sử dụng dịch vụ công trực tuyến” và bổ sung cơ quan phối hợp là Cục Thống kê, để thuận tiện trong phối hợp làm việc | Thừa Thiên Huế |  |
|  |  |  | Đề nghị bổ sung Cơ quan phối hợp là Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. | Thanh Hóa |  | Giữ nguyên như dự thảo để thống nhất với chỉ tiêu thông kê quốc gia tại Nghị đinh quy định nội dung chỉ tiêu thống kê quốc gia |
|  |  |  | Đề nghị sửa cơ quan chủ trì “*Sở Thông tin và Truyền thông*” thành “*Sở Nội vụ*” | Thái Nguyên |  |
|  |  |  | Đề nghị cơ quan chủ trì là Văn phòng UBND tỉnh/thành phố vì đây là đơn vị được giao chủ trì thực hiện quản lý nhà nước về cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết các thủ tục hành chính | Lâm Đồng, Hà Nội, Yên Bái, Hưng Yên |  |
|  |  |  | Đề nghị bỏ. Lý do: Hiện nay Bộ Thông tin và Truyền thông chưa có hướng dẫn thực hiện thống kê đối với chỉ tiêu này | Sơn La |  |
|  |  |  | Đề xuất xây dựng phương án điều tra để bổ sung vào nguồn số liệu | Hải Phòng |  |
|  |  |  | Nguồn số liệu đề nghị sửa thành Điều tra Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam; cột Đơn vị chủ trì là Cục Thống kê | Bình Định |  |
| 91 | T1312 | Số dịch vụ hành chính công có phát sinh hồ sơ trực tuyến | Nguồn số liệu này có thể thống kê từ Cổng dịch vụ công của tỉnh | Trà Vinh |  | Giữ nguyên như dự thảo để thống nhất với chỉ tiêu thông kê quốc gia tại Nghị đinh quy định nội dung chỉ tiêu thống kê quốc gia |
|  |  |  | Đề nghị bổ sung Cơ quan phối hợp là Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. | Thanh Hóa |  |
|  |  |  | Đề nghị cơ quan chủ trì là Văn phòng UBND tỉnh/thành phố | Yên Bái, Hưng Yên |  |
|  |  |  | Đề nghị để cơ quan chủ trì là Sở Thông tin truyền thông, cơ quan phối hợp là Cục Thống kê | Kiên Giang |  |
|  |  |  | Đề nghị sửa cơ quan chủ trì “*Sở Thông tin và Truyền thông*” thành “*Sở Nội vụ*” | Thái Nguyên |  |
| 92 | T1313 | Tỷ lệ người dân tham gia mạng xã hội | Đề nghị để cơ quan chủ trì là Sở Thông tin truyền thông, cơ quan phối hợp là Cục Thống kê | Kiên Giang, Cà Mau |  | Giữ nguyên như dự thảo vì nguồn số liệu là từ điều tra thống kê của Tổng cục Thống kê |
|  |  |  | Đề nghị hủy bỏ đơn vị phối hợp là Sở Thông tin và Truyền thông vì hiện nay việc cấp phép, quản lý mạng xã hội thuộc thẩm quyền của Bộ Thông tin và Truyền thông, chưa thực hiện phân cấp cho các địa phương quản lý | Khánh Hòa |  |
| 93 | T1401 | Số tổ chức khoa học và công nghệ | Đề nghị thêm nhóm đối tượng thu thập thông tin như: Nhân lực (giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ, thạc sĩ, đại học); Cơ sở vật chất (số phòng thí nghiệm, trại thực nghiệm); Số đề tài/dự án tổ chức chủ trì thực hiện; Bài báo khoa học được công bố (trong nước và ngoài nước). | Trà Vinh |  | Giữ nguyên như dự thảo để thống nhất với chỉ tiêu thông kê quốc gia tại Nghị đinh quy định nội dung chỉ tiêu thống kê quốc gia |
|  |  |  | Đề nghị bổ sung thêm đối tượng là Doanh nghiệp khoa học công nghệ đã được Sở khoa học và Công nghệ cấp đăng ký, chứng nhận | Hà Nội |  |
| 94 | T1402 | Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ | Đề nghị sửa nội dung chỉ tiêu thành “chi nguồn ngân sách nhà nước (gồm chi đầu tư phát triển cho khoa học công nghệ, chi sự nghiệp khoa học công nghệ) chia thành ngân sách trung ương và ngân sách địa phương theo phân cấp). Chi nguồn ngoài ngân sách nhà nước gồm chi từ doanh nghiệp (bao gồm cả chi từ Quỹ phát triển khoa học công nghệ của doanh nghiệp)và từ các cơ sở giáo dục đại học ngoài công lập. chi từ nguồn tài trợ, viện trọ từ nước ngoài.” | Bộ Tài chính |  | Giữ nguyên như dự thảo vì nội dung chỉ tiêu đã được quy định thống nhất tại Nghị định quy định nội dung chỉ tiêu thống kê quốc gia |
|  |  |  | Sửa phân tổ “Loại hình nghiên cứu” thành “Lĩnh vực nghiên cứu” | Cần Thơ | x |  |
|  |  |  | Sửa “Khu vực hoạt động” thành “Lĩnh vực hoạt động” | Bộ Công thương |  | Giữ nguyên như dự thảo để thống nhất với chỉ tiêu thông kê quốc gia tại Nghị đinh quy định nội dung chỉ tiêu thống kê quốc gia |
|  |  |  | Đề nghị bổ sung thêm Sở Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan phối hợp. Lý do: Sở Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan chủ trì tham mưu nguồn lực chi đầu tư phát triển cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ | Lào Cai, Bộ Tài chính |  |
|  |  |  | Bổ sung thêm nguồn số liệu là “Dữ liệu hành chính”. | Tây Ninh |  |
| 95 | T1501 | Số trường, lớp học mầm non | Đề nghị cập nhật phần nội dung theo quy định tại Điều 15 Thông tư số 52/2020/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo | Điện Biên, Bắc Giang | x | Bộ KHĐT tách làm hai chỉ tiêu “Số cơ sở giáo dục mầm non và Số lớp mầm non, số phòng học mầm non” đã cập nhật, bổ sung vào nội dung của chỉ tiêu |
|  |  |  | Đề nghị bổ sung thêm nhóm trẻ/nhóm lớp để đảm bảo hết các đối tượng được đi học | Hà Nội | x |  |
| 96 | T1502 | Số giáo viên mầm non | Đề nghị sửa lại Khái nhiệm cho phù hợp với quy định tại Điều 72 Luật Giáo dục sửa đổi, bổ sung năm 2019 và và Thông tư 01/2021/TT-BGDĐT ngày 02/02/2021 | Bến Tre, Kon Tum, Thừa Thiên Huế, Thanh Hóa, Khánh Hòa, Phú Thọ, Đà Nẵng, Nam Định, Bình Thuận, Điện Biên, Quảng Nam, Bắc Giang, Hà Giang, Phú Yên | x | Bộ KHĐT đã cập nhật và bổ sung vào nội dung của chỉ tiêu |
|  |  |  | Thực hiện chính sách tinh giản biên chế trong ngành giáo dục nên hiện nay có khoảng 1/3 số giáo viên là giáo viên hợp đồng theo năm học (9 tháng) nên nếu chỉ tính số giáo viên hợp đồng từ 01 năm trở lên sẽ không đảm bảo đầy đủ và không phản ánh được đúng tình hình thực tế. Do vậy, chỉ tiêu này nên thống kê số lượng giáo viên (kể cả hợp đồng) tại thời điểm thống kê. (tương tự với chỉ tiêu 1506) | Thái Nguyên | x |  |
| 97 | T1503 | Số học sinh mầm non | Sửa tên chỉ tiêu thành “Số trẻ em mầm non” | Hà Nội |  | Giữ nguyên như dự thảo |
| 98 | T1504 | Số trường, lớp phổ thông |  |  |  |  |
| 99 | T1505 | Số phòng học phổ thông |  |  |  |  |
| 100 | T1506 | Số giáo viên phổ thông | *Khái niệm: “Giáo viên đạt trình độ chuẩn được đào tạo”* Đề nghị sửa lại Khái nhiệm cho phù hợp với Luật Giáo dục sửa đổi, bổ sung năm 2019 | Bến Tre, Thanh Hóa, Phú Thọ, Đà Nẵng, Nam Định, Bình Thuận, Điện Biên, , Bắc Giang, Hà Giang, Phú Yên | x |  |
|  |  |  | *Đề nghị giải thích rõ phân tổ “đạt chuẩn”vì rất khó xác định* | Hà Nội | x |  |
| 101 | T1507 | Số học sinh phổ thông | Đề nghị sửa phần học sinh tiểu học: “*tuổi từ 6 đến 14 tuổi”* thành “*từ* 06 tuổi và được tính theo năm” cho phù hợp với Luật Giáo dục sửa đổi, bổ sung năm 2019 | Bến Tre, Phú Thọ, Nam Định, Bình Thuận, , Bắc Giang | x |  |
| 102 | T1510 | Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông | Đề nghị bỏ phân tổ Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi vì không có nguồn số liệu | An Giang |  | Giữ nguyên như dự thảo để thống nhất với chỉ tiêu thông kê quốc gia tại Nghị đinh quy định nội dung chỉ tiêu thống kê quốc gia |
| 103 | T1601 | Số bác sĩ, số giường bệnh trên 10.000 dân | Sửa cụm từ “hiện đang công tác” thành “hiện đang làm việc”. Vì dùng cụm từ “hiện đang làm việc” nó bao hàm và đúng nghĩa hơn. | Điện Biên |  | Giữ nguyên như dự thảo để thống nhất với chỉ tiêu thông kê quốc gia tại Nghị đinh quy định nội dung chỉ tiêu thống kê quốc gia |
|  |  |  | Cần định nghĩa và làm rõ các trường hợp đưa vào thống kê, cụ thể: Bác sỹ có bao gồm hợp đồng ngắn hạn hay chỉ biên chế và hợp đồng dài hạn, có bao gồm người đáp ứng về trình độ nhưng đã về hưu hoặc chưa hành nghề hay không? giường bệnh đưa vào thống kê có bao gồm giường bệnh của các cơ sở y tế chỉ có giường ngoại trú như: phòng khám đa khoa khu vực, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật, Trung tâm Y tế hay không (vì giường bệnh của các cơ sở này có tính chất giống như giường bệnh của các Trạm Y tế xã, phường, thị trấn). | Ninh Bình |  | Giữ nguyên như dự thảo vì trong khái niệm đã quy định rõ  - Thu thập số bác sĩ hiện đang công tác.  - Trong khái niệm về giường bệnh đã ghi rõ “Không tính số giường tại các trạm y tế xã/phường/thị trấn, cơ quan”. |
|  |  |  | Đề nghị khi ban hành hệ biểu để thực hiện Chỉ tiêu T1601 “Số bác sỹ, số giường bệnh trên 10.000 dân” cần quy định chi tiết phân tổ | Thái Bình | x |  |
| 104 | T1602 | Tỷ suất chết của trẻ em dưới 01 tuổi | Đề nghị bỏ phân tổ “Thành thị/nông thôn” | Đắk Lắk, Hà Tĩnh |  | Giữ nguyên như dự thảo để thống nhất với chỉ tiêu thông kê quốc gia tại Nghị đinh quy định nội dung chỉ tiêu thống kê quốc gia |
|  |  |  | Đây là chỉ số được thu thập trong báo cáo thống kê thường niên của ngành Y tế. Hiện tại, dự thảo giao cơ quan chủ trì là Cục Thống kê. Như vậy, số liệu công bố của ngành Y tế có được công nhận hay không? | Ninh Bình |  |
|  |  |  | Cơ quan phối hợp: Bổ sung thêm Sở Y tế | Lai Châu |  |
| 105 | T1603 | Tỷ suất chết của trẻ em dưới 05 tuổi | Đề nghị bỏ phân tổ “Thành thị/nông thôn” | Đắk Lắk, Hà Tĩnh |  | Giữ nguyên như dự thảo vì nguồn số liệu từ Tổng điều tra dân số và nhà ở và Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ đảm bảo thu thập phẩn tổ “Thành thị/nông thôn” |
| 106 | T1605 | Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng | Theo Thông tư số 20/2019/TT-BYT, khái niệm trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng được phân thành 05 loại. Đề nghị có sự thống nhất giữa Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) và Bộ Y tế trong việc triển khai theo dõi, thực hiện, tổng hợp và công bố chỉ tiêu này để địa phương cập nhật báo cáo | Thanh Hóa, Ninh Bình, Lào Cai | x |  |
|  |  |  | Đề xuất bỏ phân tổ theo giới tính vì theo mẫu báo cáo của Viện dinh dưỡng không chia chi tiết theo giới tính | Hải Phòng |  | Giữ nguyên như dự thảo để thống nhất với chỉ tiêu thông kê quốc gia tại Nghị đinh quy định nội dung chỉ tiêu thống kê quốc gia |
| 107 | T1606 | Số ca hiện nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân | Đề nghị sửa lại “Số ca hiện nhiễm HIV được quản lý trên một trăm nghìn dân”. Vì Sở Y tế chỉ nắm được các ca thuộc diện quản lý còn đối tượng nhiễm không quản lý thì không nắm rõ | Thừa Thiên Huế |  | Giữ nguyên như dự thảo để thống nhất với chỉ tiêu thông kê quốc gia tại Nghị đinh quy định nội dung chỉ tiêu thống kê quốc gia |
|  |  |  | Phân tổ nhóm tuổi theo đúng hệ thống nhóm tuổi của ngành Y tế là (<15 tuổi; 15-25 tuổi; 25-49 tuổi; >49 tuổi). | Hoà Bình | x |  |
| 108 | T1607 | Số ca tử vong do HIV/AIDS được báo cáo hàng năm trên 100.000 dân | Phân tổ nhóm tuổi theo đúng hệ thống nhóm tuổi của ngành Y tế là (<15 tuổi; 15-25 tuổi; 25-49 tuổi; >49 tuổi). | Hoà Bình | x |  |
|  |  |  | "số ca tử vong do nhiễm HIV/AIDS hàng năm được báo cáo" vì tỷ lệ tử vong rất thấp, nếu chia tỉ lệ cho 100.000 người thì số rất nhỏ | Hải Phòng |  | Giữ nguyên như dự thảo để thống nhất với chỉ tiêu thông kê quốc gia tại Nghị đinh quy định nội dung chỉ tiêu thống kê quốc gia |
| 109 | T1701 | Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành | Bổ sung cơ quan phối hợp là Sở Văn hóa, thể thao và du lịch | Hòa Bình |  | Giữ nguyên như dự thảo để thống nhất với chỉ tiêu thống kê quốc gia tại Nghị đinh quy định nội dung chỉ tiêu thống kê quốc gia |
| 110 | T1702 | Số lượt khách du lịch nội địa | Đề nghị bỏ phân tổ lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ/lượt khách do các cơ sở lữ hành phục vụ vì dễ bị tính trùng (đề nghị Ban soạn thảo nghiên cứu thống nhất với hướng dẫn của Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch) | Kiên Giang |  | Giữ nguyên như dự thảo để thống nhất với chỉ tiêu thống kê quốc gia tại Nghị đinh quy định nội dung chỉ tiêu thống kê quốc gia |
|  |  |  | Đề nghị chuyển cơ quan chủ trì là Cục Thống kê, đơn vị phối hợp là Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | Đà Nẵng |  | Giữ nguyên như dự thảo vì nguồn số liệu từ điều tra của ngành văn hóa, thể thao và du lịch |
|  |  |  | Phần khái niệm cần cập nhật theo khái niệm của Thông tư số 11/2021/TT-BVHTTDL ngày 06/10/2021 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về quy định Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch | Quảng Nam | x |  |
|  |  |  | Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: “Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch” đề nghị sửa thành “Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch/Sở Du lịch” | Quảng Bình, Hà Nội | x |  |
| 111 | T1703 | Chi tiêu của khách du lịch nội địa | Bỏ nguồn thu thập số liệu là “Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành” vì không thu thập được qua chế độ báo cáo | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | x |  |
|  |  |  | Với khái niệm và nguồn số liệu như trên của chỉ tiêu T1703, cho thấy chỉ tiêu T1703 phản ánh mức chi tiêu bình quân của người dân trong tỉnh đi du lịch trong nước; chưa phản ánh được chi tiêu của khách du lịch đến tỉnh. Với cách tính trên, chỉ tiêu T1703 chỉ phù hợp với quy mô quốc gia, chưa đáp ứng được nhu cầu của cấp tỉnh về Chi tiêu của khách du lịch.  Đề nghị: Thay đổi tên chỉ tiêu, khái niệm, nguồn số liệu phù hợp và đáp ứng nhu cầu thông tin về chi tiêu của khách du lịch đối với cấp tỉnh | Quảng Ninh |  | Giữ nguyên như dự thảo để thống nhất với chỉ tiêu thông kê quốc gia tại Nghị đinh quy định nội dung chỉ tiêu thống kê quốc gia |
|  |  |  | Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập tổng hợp: Tổng Cục Thống kê thay cho Cục Thống kê. Vì điều tra hộ gia đình thu thập thông tin về du lịch Cục Thống kê hiện nay chỉ chịu trách nhiệm thu thập thông tin; công tác nhập tin, nghiệm thu, tổng hợp số liệu do Tổng Cục Thống kê phụ trách | Quảng Nam |  | Tổng cục Thống kê sẽ tính toán các chỉ tiêu và gửi cho Cục Thống kê báo cáo UNND tỉnh |
| 112 | T1802 | Tỷ lệ nghèo đa chiều | Đề nghị sửa lại là “Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều” | Trà Vinh, Thừa Thiên Huế |  | Giữ nguyên như dự thảo để thống nhất tên chỉ tiêu quy định trong Luật Thống kê sửa đổi 2021 |
|  |  |  | Đề nghị phân tổ thêm Đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã | Trà Vinh |  | Giữ nguyên như dự thảo do mẫu khảo sát hàng năm nhỏ, không đảm bảo đại diện khi phân tổ cấp huyện, cấp xã |
|  |  |  | Do mẫu khảo sát hàng năm nhỏ, không đại diện khi phân tổ tỷ lệ hộ nghèo theo dân tộc | Vĩnh Long, Hà Tĩnh |  | Giữ nguyên như dự thảo vì mẫu điều tra đảm bảo phân tổ dân tộc (Kinh, Hoa và khác) |
|  |  |  | Đề nghị bổ sung thêm cơ quan phối hợp là “Sở Lao động Thương binh và Xã hội” vì hằng năm Sở đều rà soát chỉ tiêu này | Long An, Sóc Trăng |  | Giữ nguyên như dự thảo vì nguồn thu thập từ điều tra của ngành thống kê |
|  |  |  | Đề nghị cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp là Sở Lao động, Thương binh và Xã hội; Cơ quan phối hợp là Cục Thống kê. | Thanh Hóa, Khánh Hòa, Lào Cai, Cao Bằng, Bắc Kạn, Yên Bái, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam |  |
| 113 | T1803 | Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều | Đề nghị bỏ chỉ tiêu này vì thiếu cơ sở tính toán. | Thừa Thiên Huế |  | Giữ nguyên như dự thảo vì nguồn thu thập từ điều tra của ngành thống kê |
|  |  |  | Đề nghị cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp là Sở Lao động, Thương binh và Xã hội; Cơ quan phối hợp là Cục Thống kê vì đơn vị này có thực hiện cuộc điều tra hàng năm | Khánh Hòa, Hoà Bình, Yên Bái, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam |  |
| 114 | T1804 | Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng | Đề nghị bỏ phân tổ “Huyện, quận, thị xã, thành phố” vì mẫu điều tra không đủ đại diện đến cấp huyện | Đắk Lắk |  | Giữ nguyên như dự thảo vì dự kiến sẽ sử dụng kỹ thuật ước lượng khu vực nhỏ để tính tới cấp huyện |
| 115 | T1805 | Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung | Đề nghị sửa khái niệm nước sạch thành “Nước sạch là nước được sản xuất từ các nhà máy xử lý nước, cung cấp cho người dân đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sử dụng cho mục đích sinh hoạt” | Bộ Xây dựng | x |  |
|  |  |  | Đề nghị để Cục Thống kê là đơn vị chủ trì, Sở Xây dựng phối hợp | Đắk Nông |  | Giữ nguyên như dự thảo để thống nhất với chỉ tiêu thông kê quốc gia tại Nghị đinh quy định nội dung chỉ tiêu thống kê quốc gia |
|  |  |  | Đề xuất đơn vị phối hợp là Cục Thống kê | Hưng Yên |  |
|  |  |  | Xem xét lại nội dung chỉ tiêu vì Tiêu chuẩn nước sạch hiện tại đang được quy định tại QCVN 01-1:2018/BYT ban hành kèm theo Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ Y tế | Ninh Bình, Yên Bái | x |  |
| 116 | T1806 | Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn | Đề nghị xem xét bổ sung nội dung phân tổ: Theo quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc đơn vị hành chính cấp tỉnh. | Bộ Nông nghiệp và phát triền nông thôn | x |  |
|  |  |  | Đề nghị đổi cụm từ “dân số” thành cụm từ “hộ dân” Lý do, ngành Nông nghiệp quản lý cấp nước sạch theo hộ dân nông thôn. | Long An, Cần Thơ, Bình Thuận |  | Giữ nguyên như dự thảo để thống nhất với chỉ tiêu thông kê quốc gia tại Nghị đinh quy định nội dung chỉ tiêu thống kê quốc gia |
|  |  |  | Sở Nông nghiệp và phát triển Nông thôn đề xuất đề xuất chuyển cho Sở Xây dựng chủ trì vì thời gian tới hệ thống nhà máy nước sẽ chuyển Sở Xây dựng quản lý | Hải Phòng |  |
|  |  |  | Đề xuất đơn vị phối hợp là Cục Thống kê | Hưng Yên |  |
| 117 | T1807 | Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh | Đề nghị diễn giải nguồn nước hợp vệ sinh cụ thể như Quyết định 54/2016/QĐ-TTg. | Long An |  | Giữ nguyên như dự thảo để thống nhất với chỉ tiêu thông kê quốc gia tại Nghị đinh quy định nội dung chỉ tiêu thống kê quốc gia |
|  |  |  | Đề nghị sửa thành: Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh. | Bình Thuận |  |
|  |  |  | Chuyển cơ quan chủ trì Sở Xây dựng. | Hồ Chí Minh |  | Giữ nguyên như dự thảo vì nguồn thu thập số liệu từ điều tra của Tổng cục Thống kê |
| 118 | T1901 | Số vụ tại nạn giao thông; số người chết, bị thương do tai nạn giao thông | Đề nghị giao cho Cơ quan chủ trì là Cục Thống kê  Cơ quan phối hợp Công an tỉnh; Sở Giao thông Vận tải | Bộ Công an |  | Tại Nghị đinh quy định nội dung chỉ tiêu thống kê quốc gia chỉ tiêu tương ứng được giao cho Bộ Công an chủ trì vì vậy tại cấp tỉnh cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Công an tỉnh.  Ở cấp tỉnh không thống kê tai nạn giao thông đường hàng hải. Tai nạn giao thông đường hàng hải chỉ thống kê ở cấp Trung ương do Cục hàng hải (Bộ Giao thông vân tải) thu thập. |
|  |  |  | Đề nghị giao cho Cơ quan chủ trì là Công an tỉnh; Sở Giao thông Vận tải (Cục hàng hải) và Cục Thống kê là cơ quan phối hợp | Trà Vinh, Sơn La |  |
|  |  |  | Cơ quan chủ trì: Ban An toàn giao thông tỉnh; Lý do: Vì nhiệm vụ theo dõi, thống kê số liệu Số vụ tại nạn giao thông; số người chết, bị thương do tai nạn giao thông không thuộc chức năng, nhiệm vụ của Sở Giao thông vận tải. | Lai Châu, Hà Tĩnh |  |
|  |  |  | Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp đề nghị sửa: Chủ trì: Công an tỉnh, Phối hợp:Văn phòng Ban ATGT tỉnh | Bình Định |  |
|  |  |  | Nên tách ra 2 nội dung: (1) Sở Giao thông vận tải: Báo cáo vụ tai nạn giao thông; số người chết, bị thương do tai nạn giao thông đường bộ/đường sắt. (2) Cục hàng hải: Báo cáo vụ tai nạn giao thông; số người chết, bị thương do tai nạn giao thông đường thuỷ. | Bình Thuận |  |
|  |  |  | Kỳ báo cáo tháng số liệu được thống kê từ ngày 14 tháng trước tháng báo cáo đến ngày 15 tháng báo cáo. Đề nghị quy định cụ thể trong phần giải thích nội dung để thống nhất | Thanh Hóa |  | Kỳ báo cáo tháng được tính từ ngày 15 tháng trước đến ngày 14 của tháng kỳ báo cáo và được quy định cụ thể trong biểu mẫu báo cáo. |
| 119 | T1902 | Số vụ cháy, nổ; số người chết, bị thương và thiệt hại về tài sản do cháy, nổ gây ra | Đề nghị bổ sung cuối đoạn1 mục 1: “Trường hợp vụ cháy đã được tạm thời khống chế nhưng sau bùng phát trở lại thì chỉ tính là một vụ cháy, nổ liên tiếp thì tính là một vụ nổ”  Đề nghị bổ sung cuối đoạn5 mục 1: “Thiệt hại về tài sản do cháy, nổ gây là chỉ tính thiệt hại trực tiếp” | Bộ Công an | x |  |
|  |  |  | Bỏ Cảnh sát phòng chữa cháy trong cơ quan chủ trì thực hiện | Hồ Chí Minh | x |  |
|  |  |  | Kỳ báo cáo tháng số liệu được thống kê từ ngày 14 tháng trước tháng báo cáo đến ngày 15 tháng báo cáo. Đề nghị quy định cụ thể trong phần giải thích nội dung để thống nhất | Thanh Hóa |  | Kỳ báo cáo tháng được tính từ ngày 15 tháng trước đến ngày 14 của tháng kỳ báo cáo và được quy định cụ thể trong biểu mẫu báo cáo. |
| 120 | T1903 | Số vụ sự cố, số vụ tai nạn, số người cứu được, số thi thể nạn nhân tìm được trong hoạt động của lực lượng phòng cháy và chữa cháy | Đề nghị bổ sung “Số tài sản được cứu…”  Đề nghị sửa, bổ sung “Số vụ sự cố, số vụ tai nạn, số người cứu được, số thi thể nạn nhân tìm được trong hoạt động của lực lượng phòng cháy và chữa cháy; Số vụ cứu hộ, cứu nạn, số người tìm được, số người mất tích (trong những vụ việc trên biển, sập hầm, thiên tai, bão lũ,...)”, để thống kê đầy đủ hơn tình hình thiệt hại trong các báo cáo hiện nay (Thừa Thiên Huế) | Đắk Lắk, Thừa Thiên Huế |  | Giữ nguyên như dự thảo để thống nhất với chỉ tiêu thông kê quốc gia tại Nghị đinh quy định nội dung chỉ tiêu thống kê quốc gia |
|  |  |  | Đề nghị tách rõ khái niệm “Sự cố” và “Tai nạn”. | Đà Nẵng |  |
| 121 | T2001 | Số vụ án, số bị can đã khởi tố | Hiện nay đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp báo cáo thống kê Tội danh chỉ thống kê theo từng nhóm tội, theo chương. Đề nghị xem xét phân tổ theo chế độ báo cáo của ngành Kiểm sát nhân dân | Cao Bằng |  | Tổng cục Thống kê đã thống nhất nội dung, phương pháp tính và phân tổ với ngành Kiểm sát nhân dân |
| 122 | T2002 | Số vụ án, số bị can đã truy tố | Đề nghị bổ sung phân tổ “phân loại tội phạm” gồm: ít nghiêm trọng, nghiêm trọng, rất nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng | Long An |  | Giữ nguyên như dự thảo để thống nhất với chỉ tiêu thông kê quốc gia tại Nghị đinh quy định nội dung chỉ tiêu thống kê quốc gia |
| 123 | T2004 | Số lượt người đã được trợ giúp pháp lý | Đề nghị ghi cụ thể các hình thức trợ giúp pháp lý như: tư vấn pháp luật, đại diện ngoài tố tụng hay tham gia tố tụng hoặc cả 3 hình thức trên. | Long An, Thanh Hóa |  | Bộ KHĐT và Bộ Tư pháp đã thống nhất khái niệm và nội dung chỉ tiêu thống kê tại Nghị định quy định nội dung chỉ tiêu thống kê quốc gia |
|  |  |  | Đề nghị sửa tên chỉ tiêu: Số lượt người được tư vấn pháp luật qua trợ giúp pháp lý. Vì trợ giúp pháp lý có hai mảng: tư vấn pháp luật thì tính theo người, tham gia tố tụng thì tính theo vụ. | Hà Nội |  |
|  |  |  | Về khái niệm và phương pháp tính “Người được trợ giúp pháp lý miễn phí”, đề nghị bổ sung khái niệm theo điều 7 Luật Trợ giúp pháp lý miễn phí năm 20217 và điều 33 Thông tư 08/2017/TT-BTP quy định chi tiết một số điều của Luật trợ giúp pháp lý và hướng dẫn giấy tờ trong hoạt động trợ giúp pháp lý, Thông tư số 03/2019/TT-BTP ngày 20/3/2019 của Bộ Tư pháp quy định một số nội dung về hoạt động thống kê Ngành Tư pháp để đầy đủ hơn | Bộ Tư Pháp, Long An, Thanh Hóa, Quảng Bình, Bắc Giang | x | Bộ KHĐT đã tiếp thu và sửa lại nội dung, phương pháp tính thống nhất với ý kiến của Bộ Tư pháp |
| 124 | T2101 | Diện tích rừng hiện có | Đề nghị rà soát, điều chỉnh một số khái niệm cho phù hợp với quy định của Luật Lâm nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Lâm nghiệp | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | x |  |
|  |  |  | Đề nghị làm rõ phân tổ theo mục đích sử dụng rừng và bổ sung phân tổ theo quận, huyện, thị xã, thành phố. | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | x |  |
|  |  |  | Đề nghị bổ sung, chỉnh sửa Nguồn số liệu - Điều tra, kiểm kê rừng; dữ liệu hành chính; - Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | x |  |
| 125 | T2103 | Tỷ lệ che phủ rừng | Đề nghị điều chỉnh khái niệm phù hợp với quy định của Luật Lâm nghiệp và Thông tư số 12/2019/TT-BNNPTNT ngày 25/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về thống kê ngành lâm nghiệp | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | x |  |
| 126 | T2104 | Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại | Đề nghị bỏ kỳ công bố theo tháng với lý do không phù hợp tình hình thực tế phát sinh về thiên tai và chỉ nên báo cáo khi phát sinh thiên tai | Thái Bình |  | Giữ nguyên như dự thảo để thống nhất với chỉ tiêu thông kê quốc gia tại Nghị đinh quy định nội dung chỉ tiêu thống kê quốc gia |
|  |  |  | Chuyển cơ quan chủ trì là Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Quảng Nam |  |
| 127 | T2105 | Số khu và diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên | Bổ sung đơn vị phối hợp là Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | An Giang, Thái Nguyên, Quảng Bình, Cao Bằng |  | Giữ nguyên như dự thảo để thống nhất với chỉ tiêu thông kê quốc gia tại Nghị đinh quy định nội dung chỉ tiêu thống kê quốc gia |
|  |  |  | Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Lý do: Hiện nay việc quản lý các Khu bảo tồn thiên nhiên, khu rừng đặc dụng đã được xác lập trên địa bàn tỉnh do Chi cục kiểm Lâm thuộc Sở nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện | Sơn La |  |
| 128 | T2106 | Diện tích đất bị thoái hoá | Nguồn số liệu từ dữ liệu hành chính và chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành không đầy đủ rất khó thu thập | Quảng Nam |  | Giữ nguyên như dự thảo để thống nhất với chỉ tiêu thông kê quốc gia tại Nghị đinh quy định nội dung chỉ tiêu thống kê quốc gia |
| 129 | T2107 | Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý | Khái niệm về Chất thải nguy hại: Đề nghị sửa lại “Chất thải nguy hại là…..gây ăn mòn, gây nhiễm độc hoặc có tính nguy hại khác” phù hợp với Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. + Công thức tính: Đề nghị phân định thành 02 công thức “tỷ lệ được thu gom” và “tỷ lệ được xử lý” theo quy định tại mã 0408 của Thông tư số73/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường cho phù hợp. | Bắc Giang |  | Giữ nguyên dự thảo để thống nhất với quy định tại Nghị định quy định nội dung hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và dự thảo đã theo đúng khái niệm trong Luật Bảo vệ môi trường 2020 |
|  |  |  | Cơ quan chủ trì: bổ sung thêm Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Là cơ quan chịu trách nhiệm thống kê chất thải nguy hại từ việc sử dụng các hóa chất nông nghiệp | Lai Châu |  | Giữ nguyên như dự thảo để thống nhất với chỉ tiêu thống kê quốc gia tại Nghị đinh quy định nội dung chỉ tiêu thống kê quốc gia |
| 130 | T2108 | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý | Đề nghị cần bổ sung thêm chỉ tiêu này cho cấp huyện, cấp xã | Hoà Bình | x |  |
|  |  |  | Tại phần công thức tính Tỷ lệ chất thải sinh hoạt được thu gom, xử lý đề nghị phân định thành 02 công thức “tỷ lệ được thu gom” và “tỷ lệ được xử lý”. Để phù hợp với quy định của Thông tư số 73/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường | Bắc Giang |  | Giữ nguyên dự thảo để thống nhất với quy định tại Nghị định quy định nội dung hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và Dự thảo đã theo đúng khái niệm trong Luật Bảo về môi trường 2020 |
|  |  |  | Bổ sung đơn vị phối hợp là Ủy ban nhân dân huyện/thành phố và các sở, ngành cơ quan khác có liên quan | Tuyên Quang, Lai Châu |  | Giữ nguyên như dự thảo để thống nhất với chỉ tiêu thống kê quốc gia tại Nghị đinh quy định nội dung chỉ tiêu thống kê quốc gia |
|  |  |  | Đề nghị sửa đơn vị chủ trì là Sở Tài nguyên và Môi trường và Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh | Hà Tĩnh, Hồ Chí Minh |  |
| 131 | T2109 | Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường | Đề nghị sửa cơ quan chịu trách nhiệm:  + Khu công nghiệp, khu chế xuất: Đơn vị chủ trì Sở Tài nguyên và Môi trường; BQL Khu Chế xuất và Công nghiệp thành phố.  + Khu công nghệ cao: Đơn vị chủ trì Sở Khoa học và Công nghệ. Phối hợp: Cục Thống kê, Sở Kế hoạch và Đầu tư | Cần Thơ, Thanh Hóa, Phú Thọ, Thái Nguyên, Thái Bình |  | Bộ KHĐT sửa:  “Đơn vị chủ trì:  + Khu công nghiệp, khu chế xuất: Sở Kế hoạch và Đầu tư (Ban quản lý các khu công nghiệp, khu chế xuất)  + Khu công nghệ cao: Sở Khoa học và Công nghệ.  Phối hợp: Cục Thống kê” |
|  |  |  | Đề nghị sửa cơ quan chịu trách nhiệm: BQL các khu Công nghiệp | Lâm Đồng, Bình Thuận , Tuyên Quang |  |
|  |  |  | Đề nghị sửa Cơ quan chủ trì: Ban Quản lý Khu kinh tế; Cơ quan phối hợp: Sở Kế hoạch và Đầu tư. | Bình Định |  |
|  |  |  | Đề nghị thay cơ quan chủ trì là Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Kế hoạch và Đầu tư phối hợp, để phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của ngành | Lào Cai |  |
|  |  |  | Đề nghị sửa thành “*Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn môi trường*” | Thái Nguyên |  | Giữ nguyên như dự thảo để thống nhất với chỉ tiêu thông kê quốc gia tại Nghị đinh quy định nội dung chỉ tiêu thống kê quốc gia |
|  |  |  | Đề nghị ghi chung là “Tỷ lệ công nghệ, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu chức năng sản xuất công nghiệp của khu kinh tế” cho phù hợp với định nghĩa trong Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 | Bắc Giang |  |
| 132 | T2110 | Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường | Đề nghị sửa thành *“Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn môi trường”.* | Thái Nguyên |  | Giữ nguyên như dự thảo để thống nhất với chỉ tiêu thông kê quốc gia tại Nghị đinh quy định nội dung chỉ tiêu thống kê quốc gia |
|  |  |  | Đề nghị sửa *Cơ quan chủ trì: Sở Tài nguyên và Môi trường*” và bổ sung “*Cơ quan phối hợp: Sở Công thương*”. | Thái Nguyên, Lai Châu, Bình Định, Phú Yên |  |
|  |  |  | Đề nghị sửa mẫu số phần công thức: “Tổng số cụm công nghiệp” thành “Tổng số cụm công nghiệp đang hoạt động” | Bộ Công thương |  |
|  |  |  | Đề nghị chỉnh sửa lại cụm từ “Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường” thành “Tỷ lệ cụm công nghiệp có công trình xử lý nước thải chung đã đi vào hoạt động” trong toàn bộ nội dung của chỉ tiêu, để phù hợp với chỉ tiêu quy định tại Thông tư số 28/2020/TT-BCT ngày 16/11/2020 của Bộ Công Thương. | Quảng Bình |  |
|  |  |  | Bổ sung đơn vị phối hợp là UBND huyện, thành phố | Thái Bình, Tuyên Quang |  |

**II. DỰ THẢO HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP HUYỆN**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Mã số** | **Nhóm, tên chỉ tiêu** | **Nội dung góp ý** | **Cơ quan góp ý** | **Tiếp thu** | **Giải trình** |
|  |  | **01. Đất đai, dân số và bình đẳng giới** |  |  |  |  |
| 1 | H0101 | Diện tích và cơ cấu đất | Về khái niệm, phương pháp tính của chỉ tiêu:  - Tại mục 1.1 (trang 169 cấp huyện) đề nghị sửa: “Đối với các đơn vị hành chính có biển thì diện tích tự nhiên của đơn vị hành chính đó gồm diện tích các loại đất của phần đất liền và các đảo, quần đảo trên biển tính đến đường mép nước biển triều kiệt trung bình trong nhiều năm” thành “Đối với các đơn vị hành chính có biển thì diện tích tự nhiên của đơn vị hành chính đó gồm diện tích các loại đất của phần đất liền và các đảo, quần đảo trên biển tính đến đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm”.  - Nội dung tại điểm b (trang 171 cấp huyện) đề nghị sửa “Người sử dụng đất gồm hộ gia đình, cá nhân; tổ chức trong nước; tổ chức nước ngoài; người Việt Nam định cư ở nước ngoài; cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài” thành “Người sử dụng đất gồm hộ gia đình, cá nhân trong nước; tổ chức trong nước; tổ chức nước ngoài; 2 người Việt Nam định cư ở nước ngoài; cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài”. | Bộ Tài nguyên và Môi trường | × |  |
|  |  |  | Cần so sánh, đối chiếu để phù hợp với quy định tại Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.Về thời gian cung cấp các số liệu thống kê, cần phù hợp với thời gian được quy định tại Điều 5, Điều 6 Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT. | Đà Nẵng | × |  |
|  |  |  | Phần Nguồn số liệu, đề nghị sửa lại nội dung như sau: “Điều tra thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất”. | Nam Định | × |  |
| 2 | H0102 | Dân số, mật độ dân số | Bổ sung nguồn sữ liệu “Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư”; Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp “Công an cấp huyện” để đảm bảo thống nhất với chỉ tiêu thống kê quốc gia, cấp tỉnh tương ứng. | Bộ Công an | × |  |
|  |  |  | Đề nghị Tổng cục Thống kê và Cục Thống kê bổ sung mẫu điều tra đủ suy rộng và tính toán phân bổ cho các quận huyện với các phân tổ độ tuổi, tình trạng hôn nhân, trình độ học vấn theo kỳ công bố năm | Thành phố Hồ Chí Minh; Hà Nội |  | Giữ nguyên như dự thảo vì điều tra mẫu hàng năm chưa bảo đảm suy rộng đến cấp huyện theo các phân tổ độ tuổi, tình trạng hôn nhân, trình độ học vấn. |
|  |  |  | Bổ sung thêm phân tổ dân số chia theo dân tộc. Kỳ báo cáo: 1 năm 1 lần; Nguồn thu thập qua Tổng điều tra và dữ liệu dân cư. Lý do: Vì đối với tất các tỉnh, huyện, xã trong công tác bầu cử đại biểu Hội đồng Nhân dân các cấp chúng ta phải có chỉ tiêu dân số chia theo thành phần dân tộc để phân bổ chỉ tiêu đại biểu người dân tộc 6 thiểu số. Hơn nữa trong việc thực thi các chính sách đối với người dân tộc thiểu số phải cần có số lượng người dân tộc thiểu số cụ thể tại địa phương để phân bổ nguồn lực, chính sách phù hợp. | Ủy ban Dân tộc; Lai Châu |  | Giữ nguyên như dự thảo vì nguồn số liệu không đủ để tính toán phân tổ dân tộc theo kỳ năm. |
|  |  |  | Sửa từ “huyện” thành “cấp huyện” trong mục Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp cho đúng với thực tế vì ngoài huyện thì còn có quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh. | Lai Châu | × |  |
|  |  |  | Tại mục “Nguồn số liệu” đề nghị sửa cụm từ “Sổ ghi chép ban đầu của ngành Dân số - Kế hoạch hóa gia đình” thành “Sổ ghi chép ban đầu của ngành Y tế”. | Yên Bái | × |  |
|  |  |  | Sửa cơ quan chịu trách nhiệm thu thập thành “Chủ trì: Cục Thống kê; Phối hợp: Chi cục Thống kê; Phòng y tế; Phòng Tư pháp; Công an cấp huyện.” | Phú Thọ |  | Giữ nguyên như dự thảo vì có địa phương vẫn còn Trung tâm y tế huyện. |
|  |  |  | Bổ sung vào cơ quan phối hợp là Phòng Tài nguyên và Môi trường. | Bình Thuận |  | Giữ nguyên như dự thảo để thống nhất về cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp của chỉ tiêu thống kê quốc gia và chỉ tiêu cấp tỉnh tương ứng. |
|  |  |  | Hiện nay chỉ tiêu dân số của 3 cơ quan Chi Cục Thống kê, Công an huyện và Trung tâm y tế báo cáo đều khác nhau. Vì vậy, đề nghị có hướng dẫn cụ thể để thống nhất số liệu. | Đồng Nai | × | Giữ nguyên như dự thảo. Chỉ tiêu này do ngành Thống kê chủ trì thu thập, tổng hợp. Vì vậy, các cơ quan có báo cáo cung cấp thông tin chi tiết để cơ quan thống kê thực hiện kiểm tra, đánh giá. Trên cơ sở đó xây dựng phương án thống nhất số liệu. |
| 3 | H0103 | Số cuộc kết hôn | Bổ sung phân tổ theo dân tộc. | Ủy ban Dân tộc |  | Giữ nguyên như dự thảo để thống nhất với phân tổ chủ yếu của chỉ tiêu thống kê quốc gia, chỉ tiêu cấp tỉnh tương ứng. |
| 4 | H0105 | Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh | Bổ sung Nguồn sữ liệu “Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư”; Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp “Công an cấp huyện” để đảm bảo thống nhất với chỉ tiêu thống kê quốc gia, cấp tỉnh tương ứng. | Bộ Công an | × |  |
|  |  |  | Sửa cơ quan chịu trách nhiệm thu thập thành “Chủ trì: Phòng Tư pháp: cung cấp Cơ sở dữ liệu về hộ tịch điện tử; Phối hợp: Chi cục Thống kê; Phòng Y tế/Trung tâm y tế huyện.” | Phú Thọ; Bình Dương |  | Giữ nguyên như dự thảo. Chỉ tiêu này do ngành Thống kê chủ trì thực hiện tính toán, tổng hợp dựa vào kết quả Tổng điều tra dân số với kỳ công bố là 10 năm. |
|  |  |  | Bỏ chỉ tiêu này vì theo Thông tư 01/2022/TT-BYT ngày 10/01/2022 của Bộ Y tế không có chỉ tiêu này để cấp huyện cung cấp. | Long An |  |
| 5 | H0106 | Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử | Bổ sung nguồn sữ liệu “Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư”; Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp “Công an cấp huyện” để đảm bảo thống nhất với chỉ tiêu thống kê quốc gia, cấp tỉnh tương ứng. | Bộ Công an |  | Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã sửa nguồn số liệu và cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp để thống nhất với chỉ tiêu thống kê quốc gia, chỉ tiêu cấp tỉnh tương ứng. |
|  |  |  | Thay thế nguồn số liệu “Dữ liệu hành chính” bằng “Cơ sở dữ liệu về hộ tịch điện tử” | Bến Tre | × |  |
|  |  |  | Sửa cơ quan phối hợp “Công an huyện, Phòng Y tế/Trung tâm y tế huyện” thành “Công an huyện”. | Quảng Bình |  | Bộ Kế hoạch và Đầu tư nghiên cứu và sửa cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp là Phòng Tư pháp. |
| 6 | H0107 | Tỷ lệ nữ tham gia cấp uỷ đảng | Đề xuất nhóm tuổi theo 07 mức: Từ 18 - 30 tuổi, từ 31 - 35 tuổi, từ 36 - 40 tuổi, từ 41 - 45 tuổi, từ 46 - 50 tuổi, từ 51 - 55 tuổi và trên 55 tuổi để có sự thống nhất chung với các chỉ tiêu thống kê khối Đảng. | Đà Nẵng |  | Giữ nguyên như dự thảo. Phân tổ cụ thể về nhóm tuổi sẽ được quy định trong Chế độ báo cáo thống kê. |
|  |  | **02. Kinh tế** |  |  |  |  |
| 7 | H0201 | Số cơ sở, lao động trong các cơ sở kinh tế | Sửa tên chỉ tiêu thành “Số cơ sở, số lao động trong các ngành kinh tế” để thống nhất với chỉ tiêu cấp tỉnh tương ứng. | Hải Dương |  | Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã sửa tên chỉ tiêu thành “Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở kinh tế” để thống nhất với chỉ tiêu thống kê quốc gia và chỉ tiêu cấp tỉnh tương ứng. |
|  |  |  | Đề nghị xem xét, sửa đổi nội dung “Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp” cho phù hợp vì Chi cục Thống kê chỉ thực hiện triển khai thu thập thông tin thống kê, không có căn cứ, cơ sở tính toán chỉ tiêu. | Lạng Sơn |  | Giữ nguyên như dự thảo. Chỉ tiêu này được thu thập qua Tổng điều tra kinh tế và Tổng cục Thống kê sẽ cung cấp số liệu cho cấp địa phương theo kỳ 5 năm. |
|  |  |  | Theo Dự thảo kỳ công bố là 5 năm dựa trên nguồn số liệu của Tổng điều tra kinh tế là quá xa vì thực tế trong báo cáo kinh tế - xã hội cấp huyện ở các kỳ quý, 6 tháng, 9 tháng và năm đều phải thực hiện báo cáo số liệu này. Vì vậy, đề nghị có hướng dẫn cụ thể cách tính từ nguồn số liệu báo cáo hàng năm hoặc có văn bản hướng dẫn cụ thể để địa phương nắm và thực hiện. | Đồng Nai |  |
| 8 | H0202 | Số cơ sở, lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp | Sửa tên chỉ tiêu thành “Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp” để thống nhất với chỉ tiêu cấp tỉnh tương ứng. | Hải Dương | × |  |
|  |  |  | Về nội dung chỉ tiêu điểm, tại mục “5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp” cần tách ra đối với cơ sở hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập do Phòng Nội vụ; đối với đơn vị sự nghiệp ngoài công lập do Chi cục Thống kê. | Nghệ An | × | Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã sửa cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp thành “Chủ trì: Phòng Nội vụ; Phối hợp: Chi cục Thống kê”. |
| 9 |  |  |  |  |  |  |
| 10 | H0204 | Số doanh nghiệp, số lao động của doanh nghiệp | Bổ sung đơn vị phối hợp là Cục Thuế, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban quản lý các khu công nghiệp. | Tiền Giang |  | Giữ nguyên như dự thảo. Chỉ tiêu này được thu thập, tổng hợp qua điều tra của ngành Thống kê. |
|  |  |  | Bổ sung đơn vị phối hợp là Chi cục Thuế | Bạc Liêu; Đắk Nông |
| 11 | H0205 | Số dự án và vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do cấp huyện quản lý | Sửa kỳ công bố thành “Quý, Năm”, bỏ kỳ “Tháng” do dữ liệu báo cáo không cập nhật được kịp thời. | Phú Thọ; Hà Tĩnh; Bắc Giang |  | Giữ nguyên như dự thảo vì số liệu cần tổng hợp chu kỳ tháng còn liên quan đến số liệu tổng hợp chu kỳ tháng của chỉ tiêu cấp tỉnh tương ứng. |
|  |  |  | Bổ sung cơ quan chịu trách nhiệm là Ban quản lý dự án cấp huyện và Kho bạc nhà nước cấp huyện. | Hà Tĩnh; Nghệ An | × | Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã sửa cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp thành “Chủ trì: Phòng Tài chính – Kế hoạch; Phối hợp: Ban quản lý dự án xây dựng huyện; Phòng Kinh tế/Phòng Kinh tế và Hạ tầng”. |
|  |  |  | Bổ sung đơn vị phối hợp là Ban quản lý dự án xây dựng huyện; Phòng kinh tế hạ tầng, phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. | Thái Bình |
|  |  |  | Sửa cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp thành “Chủ trì: Kho bạc Nhà nước cấp huyện; Phối hợp: Phòng Tài chính - Kế hoạch; Chi cục Thuế”. | Hưng Yên |  | Giữ nguyên như dự thảo vì số liệu của Kho bạc là số liệu vốn giải ngân, không phải khối lượng thực hiện. |
| 12 | H0206 | Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và cơ cấu thu | - Đề nghị rà soát, căn cứ các chỉ tiêu tại Biểu số 0104.N.NSNN.QG “Thu ngân sách nhà nước (NSNN) và cơ cấu thu” ban hành theo Thông tư số 02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019 quy định Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính để xây dựng phương pháp tính, phân tổ đối với chỉ tiêu này.  - Thống nhất với khái niệm thu NSNN.  - Phân tổ chủ yếu: Các khoản thu chủ yếu (thu nội địa, thu viện trợ).  - Kỳ công bố: Để phù hợp với quy định về chế độ công khai NSNN, đề nghị quy định kỳ công bố là quý I, 6 tháng, 9 tháng, năm. | Bộ Tài chính | × |  |
|  |  |  | Thực hiện Nghị quyết số 119/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội về việc thí điểm tổ chức mô hình chính quyền đô thị và một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Đà Nẵng và Nghị định số 34/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Nghị quyết số 119/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 về việc thí điểm tổ chức mô hình chính quyền đô thị và một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Đà Nẵng, UBND quận là đơn vị dự toán cấp I được UBND thành phố Đà Nẵng giao dự toán thu, chi ngân sách, do đó dự thảo Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp quận, cấp phường sẽ không còn phù hợp để áp dụng tính toán đối với cấp quận, cấp phường. Cần ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê áp dụng đối với cấp quận, phường trên địa bàn thành phố Đà Nẵng khi thực hiện thí điểm chính quyền đô thị theo Nghị quyết số 119/2020/QH14. | Đà Nẵng |  | Đây là trường hợp đặc thù thực hiện thí điểm tổ chức mô hình chính quyền đô thị, địa phương không có thì không báo cáo. |
|  |  |  | Mục 1. Khái niệm, phương pháp tính a) Thu ngân sách nhà nước gồm: Đề nghị sửa thành “Thu ngân sách nhà nước, trong đó” | Bến Tre |  | Giữ nguyên như dự thảo vì các nội dung thu được liệt kê tiếp sau là toàn bộ các khoản thu ngân sách nhà nước nên từ “gồm” phản ánh đúng nghĩa. Từ “trong đó” chỉ bao hàm một phần các khoản thu nên không đúng. |
|  |  |  | Bổ sung thêm kỳ công bố là tháng vì hàng tháng Chi cục phải làm báo cáo KTXH có liên quan đến thu, chi ngân sách. | Điện Biên; Bình Thuận |  | Giữ nguyên như dự thảo. Công bố theo tháng rất khó khăn trong việc tổng hợp dữ liệu, các dữ liệu theo tháng có độ trễ nhất định do đó nên thống nhất kỳ công bố theo quý, 6 tháng, 9 tháng và năm. |
|  |  |  | Sửa kỳ báo cáo thành “Tháng, năm” để thực hiện đồng bộ theo chế độ báo cáo của Bộ Tài chính. | Cần Thơ |  | Giữ nguyên như dự thảo. Đây là hệ thống chỉ tiêu phục vụ cho công tác thống kê do đó đề nghị thực hiện theo đúng kỳ công bố như quy định tại dự thảo. |
|  |  |  | Bỏ kỳ “Quý” do dữ liệu báo cáo không cập nhật được kịp thời. | Bắc Giang |  |
|  |  |  | Sửa cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp thành “Chủ trì: Chi cục Thuế huyện; Phối hợp: Phòng Tài chính - Kế hoạch; Kho bạc Nhà nước cấp huyện”. | Bình Thuận; Hưng Yên |  | Giữ nguyên như dự thảo để gắn trách nhiệm với Phòng Tài chính. |
| 13 | H0207 | Chi ngân sách nhà nước và cơ cấu chi | - Đề nghị rà soát, căn cứ các chỉ tiêu tại Biểu số 0105.N.NSNN.QG “Chi ngân sách nhà nước (NSNN) và cơ cấu chi” ban hành theo Thông tư số 02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019 quy định Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính để xây dựng phương pháp tính, phân tổ đối với chỉ tiêu này.  - Để đảm bảo sự thống nhất với các quy định tại Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn, đề nghị điều chỉnh các nội dung của chỉ tiêu tài chính công cấp tỉnh, huyện, xã như sau:  + Khái niệm chi NSNN: Đề nghị không sử dụng cụm từ “Chi NSNN trên địa bàn”. Theo quy định của Luật NSNN, nhiệm vụ chi thuộc ngân sách cấp nào do ngân sách cấp đó bảo đảm trong phạm vi ngân sách được phân cấp. Trường hợp cơ quan quản lý nhà nước thuộc ngân sách cấp trên ủy quyền cho cơ quan nhà nước thuộc ngân sách cấp dưới thực hiện nhiệm vụ chi của mình thì phải phân bổ và giao dự toán cho cơ quan cấp dưới được ủy quyền để thực hiện nhiệm vụ chi đó. Cơ quan nhận kinh phí ủy quyền phải quyết toán với cơ quan ủy quyền và không tổng hợp với chi ngân sách của cơ quan/đơn vị/cấp mình. Vì vậy, không có thông tin tổng hợp tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn như đề nghị của Bộ KHĐT.  + Theo quy định tại Điều 6 Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 hướng dẫn chi tiết thi hành một số điều của Luật NSNN, khái niệm chi NSNN đối với chỉ tiêu này được sửa lại như sau “Chi ngân sách huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là toàn bộ các khoản chi NSNN thuộc nhiệm vụ chi của huyện, quận, thị xã, thành phố thực hiện trong một khoảng thời gian nhất định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định để bảo đảm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ được giao; bao gồm: Chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.  - Phân tổ chủ yếu: Các khoản chi chủ yếu (chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên).  - Kỳ công bố: Để phù hợp với quy định về chế độ công khai NSNN, đề nghị quy định kỳ công bố là quý I, 6 tháng, 9 tháng, năm. | Bộ Tài chính | **×** |  |
|  |  |  | Thực hiện Nghị quyết số 119/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội về việc thí điểm tổ chức mô hình chính quyền đô thị và một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Đà Nẵng và Nghị định số 34/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Nghị quyết số 119/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 về việc thí điểm tổ chức mô hình chính quyền đô thị và một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Đà Nẵng, UBND quận là đơn vị dự toán cấp I được UBND thành phố Đà Nẵng giao dự toán thu, chi ngân sách, do đó dự thảo Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp quận, cấp phường sẽ không còn phù hợp để áp dụng tính toán đối với cấp quận, cấp phường. Cần ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê áp dụng đối với cấp quận, phường trên địa bàn thành phố Đà Nẵng khi thực hiện thí điểm chính quyền đô thị theo Nghị quyết số 119/2020/QH14. | Đà Nẵng |  | Đây là trường hợp đặc thù thực hiện thí điểm tổ chức mô hình chính quyền đô thị, địa phương không có thì không báo cáo. |
|  |  |  | Mục 1. Khái niệm, phương pháp tính a) Chi ngân sách nhà nước gồm: Đề nghị sửa thành “Chi ngân sách nhà nước, trong đó” | Bến Tre |  | Giữ nguyên như dự thảo vì các nội dung chi được liệt kê tiếp sau là toàn bộ các mục chi ngân sách nhà nước nên từ “gồm” phản ánh đúng nghĩa. Từ “trong đó” chỉ bao hàm một phần các khoản chi nên không đúng. |
|  |  |  | Bổ sung thêm kỳ công bố là tháng vì hàng tháng Chi cục phải làm báo cáo KTXH có liên quan đến thu, chi ngân sách. | Điện Biên |  | Giữ nguyên như dự thảo. Công bố theo tháng rất khó khăn trong việc tổng hợp dữ liệu, các dữ liệu theo tháng có độ trễ nhất định do đó nên thống nhất kỳ công bố theo quý, 6 tháng, 9 tháng và năm. |
|  |  |  | Sửa kỳ báo cáo thành “Tháng, năm” để thực hiện đồng bộ theo chế độ báo cáo của Bộ Tài chính. | Cần Thơ |  | Giữ nguyên như dự thảo. Đây là hệ thống chỉ tiêu phục vụ cho công tác thống kê do đó đề nghị thực hiện theo đúng kỳ công bố như quy định tại dự thảo. |
|  |  |  | Bỏ kỳ “Quý” do dữ liệu báo cáo không cập nhật được kịp thời. | Bắc Giang |  |
|  |  |  | Sửa cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp thành “Chủ trì: Kho bạc Nhà nước cấp huyện; Phối hợp: Phòng Tài chính - Kế hoạch”. | Hưng Yên |  | Giữ nguyên như dự thảo để gắn trách nhiệm với Phòng Tài chính. |
| 14 | H0208 | Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội | Việc tính toán chỉ tiêu này rất khó thực hiện. Nguyên nhân là do hiện nay số liệu thống kê lực lượng lao động trong độ tuổi do Tổng cục Thống kê công bố hằng năm chỉ phân tổ đến cấp tỉnh, vì vậy cấp huyện không có nguồn số liệu đầu vào để tính toán chỉ tiêu này. Đồng thời, kinh phí bảo hiểm xã hội và bảo hiểm thất nghiệp là do doanh nghiệp trên địa bàn đóng, còn lao động trong các doanh nghiệp có thể là dân số trên địa bàn, hoặc có thể là dân số của một địa phương khác, hoặc có thể là lao động ngoại tỉnh không phải là nhân khẩu thực tế thường trú trên địa bàn; nếu tính tỷ lệ trên lực lượng lao động của địa phương sẽ không cùng phạm vi nên tính chính xác không cao. Đề nghị đơn vị soạn thảo giữ nguyên tên gọi của chỉ tiêu này theo Quyết định 54/2016/QĐ-TTg (Số người tham gia bảo hiểm xã hội). | Đà Nẵng |  | Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã sửa tên chỉ tiêu thành “Số người tham gia bảo hiểm xã hội”. Vì vậy, số liệu về lao động cũng như lực lượng lao động không sử dụng để tính. |
|  |  |  | Số người tham gia BHXH có sự đăng ký qua lại giữa các huyện, tỉnh số người ở huyện này (thực tế thường trú) nhưng đăng ký ở huyện khác và ngước lại, do đó số liệu để tách ra, tính toán về nơi thực tế thường trú thì không thể. Mặt khác tỷ lệ này = “Số người tham gia bảo hiểm xã hội năm báo cáo” chia cho “Lực lượng lao động trong độ tuổi lao động năm báo cáo” nhưng chỉ tiêu “Lực lượng 3 lao động trong độ tuổi lao động năm báo cáo” không có trong hệ thống chỉ tiêu cấp huyện, nên không khả thi. | Quảng Nam |  |
|  |  |  | Số liệu dân số không trùng khớp với báo cáo năm, do ngành BHXH lấy dân số của năm trước để tính tỷ lệ người tham gia BHXH, BHYT, BHTN của năm báo cáo. Đề nghị nội dung hướng dẫn ghi rõ phương pháp tính và kỳ số liệu để đồng nhất cách tính và kỳ số liệu. | Đồng Nai |  |
|  |  |  | Cơ quan chủ trì nên là Bảo hiểm xã hội, phối hợp Chi cục Thống kê để phù hợp với việc theo dõi hiện nay và nhiệm vụ phát triển của ngành Bảo hiểm. | Ninh Bình; Bạc Liêu; Bình Thuận; Đắk Nông; Cà Mau |  | Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã sửa cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp thành “Bảo hiểm Xã hội cấp tỉnh/ Bảo hiểm Xã hội cấp huyện”. |
|  |  |  | Đề nghị sửa Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp là “Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh”. Vì cơ quan Bảo hiểm xã hội cấp huyện không quản lý hết các đơn vị trên địa bàn huyện; có khá nhiều đơn vị “lớn” trực tiếp do cơ quan Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh quản lý. Nếu Chi cục Thống kê chủ trì thì việc đề nghị “Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh” phối hợp là không phù hợp; đồng thời, cũng đảm bảo tính hệ thống với các chỉ tiêu cấp tỉnh tương ứng. | Hải Dương |  |
|  |  |  | Bổ sung phân tổ theo dân tộc. | Ủy ban Dân tộc |  | Giữ nguyên như dự thảo. Hiện tại ngành Bảo hiểm Việt Nam chưa phân tổ theo dân tộc. |
| 15 | H0209 | Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế | Số liệu dân số không trùng khớp với báo cáo năm, do ngành BHXH lấy dân số của năm trước để tính tỷ lệ người tham gia BHXH, BHYT, BHTN của năm báo cáo. Đề nghị nội dung hướng dẫn ghi rõ phương pháp tính và kỳ số liệu để đồng nhất cách tính và kỳ số liệu. | Đồng Nai |  | Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã sửa tên chỉ tiêu thành “Số người tham gia bảo hiểm y tế”. |
|  |  |  | Cơ quan chủ trì nên là Bảo hiểm xã hội, phối hợp Chi cục Thống kê để phù hợp với việc theo dõi hiện nay và nhiệm vụ phát triển của ngành Bảo hiểm. | Ninh Bình; Bạc Liêu; Bình Thuận; Đắk Nông; Cà Mau |  | Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã sửa cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp thành “Bảo hiểm Xã hội cấp tỉnh/ Bảo hiểm Xã hội cấp huyện”. |
|  |  |  | Đề nghị sửa Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp là “Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh”. Vì cơ quan Bảo hiểm xã hội cấp huyện không quản lý hết các đơn vị trên địa bàn huyện; có khá nhiều đơn vị “lớn” trực tiếp do cơ quan Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh quản lý. Nếu Chi cục Thống kê chủ trì thì việc đề nghị “Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh” phối hợp là không phù hợp; đồng thời, cũng đảm bảo tính hệ thống với các chỉ tiêu cấp tỉnh tương ứng. | Hải Dương |  |
|  |  |  | Bổ sung phân tổ theo dân tộc. | Ủy ban Dân tộc |  | Giữ nguyên như dự thảo. Hiện tại ngành Bảo hiểm Việt Nam chưa phân tổ theo dân tộc. |
| 16 | H0210 | Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm thất nghiệp | Việc tính toán chỉ tiêu này rất khó thực hiện. Nguyên nhân là do hiện nay số liệu thống kê lực lượng lao động trong độ tuổi do Tổng cục Thống kê công bố hằng năm chỉ phân tổ đến cấp tỉnh, vì vậy cấp huyện không có nguồn số liệu đầu vào để tính toán chỉ tiêu này. Đồng thời, kinh phí bảo hiểm xã hội và bảo hiểm thất nghiệp là do doanh nghiệp trên địa bàn đóng, còn lao động trong các doanh nghiệp có thể là dân số trên địa bàn, hoặc có thể là dân số của một địa phương khác, hoặc có thể là lao động ngoại tỉnh không phải là nhân khẩu thực tế thường trú trên địa bàn; nếu tính tỷ lệ trên lực lượng lao động của địa phương sẽ không cùng phạm vi nên tính chính xác không cao. Đề nghị đơn vị soạn thảo giữ nguyên tên gọi của chỉ tiêu này theo Quyết định 54/2016/QĐ-TTg (Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp). | Đà Nẵng |  | Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã sửa tên chỉ tiêu thành “Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp”. Vì vậy, số liệu về dân số không sử dụng để tính. |
|  |  |  | Số liệu dân số không trùng khớp với báo cáo năm, do ngành BHXH lấy dân số của năm trước để tính tỷ lệ người tham gia BHXH, BHYT, BHTN của năm báo cáo. Đề nghị nội dung hướng dẫn ghi rõ phương pháp tính và kỳ số liệu để đồng nhất cách tính và kỳ số liệu. | Đồng Nai |  |
|  |  |  | Mục 1 Khái niệm, phương pháp tính, đề nghị thay cụm từ “Quỹ bảo hiểm tự nguyện” bằng “Quỹ bảo hiểm thất nghiệp” và sửa lại như sau “Bảo hiểm thất nghiệp là chế độ nhằm bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi bị mất việc làm, hỗ trợ người lao động học nghề, duy trì việc làm, tìm việc làm trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp” | Bảo hiểm xã hội Việt Nam; Đà Nẵng | **×** |  |
|  |  |  | Sửa cơ quan chủ trì Bảo hiểm Xã hội cấp huyện, đơn vị phối hợp Chi cục Thống kê, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội vì số người đóng bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm xã hội cấp huyện quản lý. | Điện Biên; Ninh Bình; Bạc Liêu; Bình Thuận; Đắk Nông; Nghệ An; Cà Mau |  | Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã sửa cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp thành “Bảo hiểm Xã hội cấp tỉnh/ Bảo hiểm Xã hội cấp huyện”. |
|  |  |  | Đề nghị sửa Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp là “Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh”. Vì cơ quan Bảo hiểm xã hội cấp huyện không quản lý hết các đơn vị trên địa bàn huyện; có khá nhiều đơn vị “lớn” trực tiếp do cơ quan Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh quản lý. Nếu Chi cục Thống kê chủ trì thì việc đề nghị “Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh” phối hợp là không phù hợp; đồng thời, cũng đảm bảo tính hệ thống với các chỉ tiêu cấp tỉnh tương ứng. | Hải Dương |  |
|  |  |  | Sửa cơ quan chịu trách nhiệm thu thập thành “Chủ trì: Chi cục Thống kê; Phối hợp: Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội; Bảo hiểm Xã hội cấp huyện.” | Phú Thọ; Hòa Bình |  |
|  |  |  | Bổ sung phân tổ theo dân tộc. | Ủy ban Dân tộc |  | Giữ nguyên như dự thảo. Hiện tại ngành Bảo hiểm Việt Nam chưa phân tổ theo dân tộc. |
| 17 | H0211 | Số người được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | Đề nghị sửa đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp “Chủ trì: Bảo hiểm xã hội tỉnh; Phối hợp: Bảo hiểm xã hội cấp huyện” vì bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm xã hội tỉnh chi trả | Phú Yên |  | Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã sửa cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp thành “Bảo hiểm Xã hội cấp tỉnh/ Bảo hiểm Xã hội cấp huyện”. |
|  |  |  | Đề nghị sửa Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp là “Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh”. Vì cơ quan Bảo hiểm xã hội cấp huyện không quản lý hết các đơn vị trên địa bàn huyện; có khá nhiều đơn vị “lớn” trực tiếp do cơ quan Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh quản lý. Nếu Chi cục Thống kê chủ trì thì việc đề nghị “Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh” phối hợp là không phù hợp; đồng thời, cũng đảm bảo tính hệ thống với các chỉ tiêu cấp tỉnh tương ứng. | Hải Dương |  |
|  |  |  | Sửa cơ quan chịu trách nhiệm thu thập thành “Bảo hiểm Xã hội cấp huyện” | Phú Thọ |  |
|  |  |  | Bổ sung phân tổ theo dân tộc. | Ủy ban Dân tộc |  | Giữ nguyên như dự thảo. Hiện tại ngành Bảo hiểm Việt Nam chưa phân tổ theo dân tộc. |
| 18 | H0212 | Diện tích cây hàng năm | Về khái niệm của chỉ tiêu: Đề nghị rà soát, chỉnh sửa nội dung các khái niệm theo quy định tại Khoản 8 Điều 2 Luật Trồng trọt. | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | **×** |  |
|  |  |  | Sửa kỳ công bố thành “Vụ, Năm”, bỏ kỳ “Tháng” vì theo tháng gần như không thực hiện được mà chỉ nắm tình hình tiến độ sản xuất trong nông nghiệp theo tháng. Mặt khác, diện tích cây hàng năm chỉ thực hiện điều tra theo từng vụ sản xuất. | Phú Thọ; Thái Bình; Lai Châu; An Giang; Hưng Yên; Hà Nội | **×** |  |
|  |  |  | Sửa đơn vị phối hợp “Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế và Hạ tầng” thành “Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn”. Vì đối với cấp huyện Phòng Kinh tế hoặc Phòng Kinh tế và Hạ tầng không có chức năng quản lý nhà nước trong lĩnh vực nông nghiệp. | Hà Giang; Bình Thuận |  | Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã sửa cơ quan phối hợp thành “Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/ Phòng Kinh tế”. |
|  |  |  | Sửa cơ quan phối hợp thành “Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế” (Phòng Kinh tế đối với thành phố) | Hòa Bình | **×** |  |
|  |  |  | Sửa cụm từ “cây hằng năm” thành “cây hàng năm” ở tất cả danh mục và giải thích nội dung chỉ tiêu. | Hưng Yên; Hòa Bình |  | Giữ nguyên như dự thảo để thống nhất với tên chỉ tiêu thống kê quốc gia, chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh tương ứng. |
| 19 | H0213 | Diện tích cây lâu năm | - Về khái niệm của chỉ tiêu: Đề nghị rà soát, chỉnh sửa nội dung các khái niệm theo quy định tại Khoản 9 Điều 2 Luật Trồng trọt. | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | **×** |  |
|  |  |  | - Về nội dung “cây ăn quả”: Xem xét bỏ cây chuối, dứa, chuyển sang cây hằng năm (theo như khái niệm cây ăn quả lâu năm quy định tại Khoản 5 Điều 3 Thông tư liên tịch số 22/2016/TTLT-BNNPTNT-BTNMT ngày 30/6/2016 quy định loại cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu). |  | Giữ nguyên như dự thảo vì theo quy định của Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam 2018, hoạt động trồng cây chuối thuộc nhóm 01212. Trồng cây ăn quả lâu năm vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới. Theo Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam 2018, sản phẩm chuối và dứa thuộc nhóm ngành 01212. Sản phẩm cây ăn quả lâu năm vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới. |
|  |  |  | - Về phương pháp tính:  + Diện tích cây lâu năm trồng tập trung (1.2): Chỉnh sửa quy định về mật độ cây trồng “cơ bản đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật của địa phương” thành “cơ bản đảm bảo quy trình kỹ thuật/hướng dẫn của cơ quan thẩm quyền địa phương”;  + Diện tích cây lâu năm trồng mới (1.3): Chỉnh sửa, thay từ “tiêu chuẩn kỹ thuật” bằng “yêu cầu kỹ thuật”. | **×** |  |
|  |  |  | Bổ sung cơ quan phối hợp là Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng kinh tế và Hạ tầng. | Lai Châu; Kiên Giang; Lâm Đồng; Hưng Yên | **×** | Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã bổ sung cơ quan phối hợp là “Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/ Phòng kinh tế” |
|  |  |  | Sửa đơn vị phối hợp “Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế và Hạ tầng” thành “Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn”. Vì đối với cấp huyện Phòng Kinh tế hoặc Phòng Kinh tế và Hạ tầng không có chức năng quản lý nhà nước trong lĩnh vực nông nghiệp. | Hà Giang; Bình Thuận |
|  |  |  | Bổ sung đơn vị phối hợp là Phòng Tài nguyên và Môi trường | Thái Bình |  | Giữ nguyên như dự thảo để thống nhất về cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp với chỉ tiêu thống kê quốc gia, chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh tương ứng. |
| 20 | H0214 | Năng suất một số loại cây trồng chủ yếu | Theo theo Phương án điều tra hiện nay đang thực hiện không suy rộng đến cấp huyện, nên Chi cục Thống kê huyện không có nguồn số liệu để tổng hợp các biểu số liệu này. | Bình Định; Phú Yên; Quảng Nam; Gia Lai |  | Giữ nguyên như dự thảo. Cục Thống kê sẽ tính toán và phân bổ cho cấp huyện. |
|  |  |  | Đề nghị sửa tên chỉ tiêu là “Năng suất cây lúa”; đồng thời bỏ phân tổ theo loại cây chủ yếu vì chỉ có năng suất, sản lượng cây lúa, các loại cây còn lại chỉ suy rộng đến cấp tỉnh. | An Giang |  | Giữ nguyên như dự thảo để thống nhất với tên chỉ tiêu thống kê quốc gia, chỉ tiêu cấp tỉnh tương ứng. |
|  |  |  | Bổ sung kỳ công bố là Vụ. | Cao Bằng | **×** | Kỳ công bố “Vụ” chỉ áp dụng đối với cây hằng năm. |
|  |  |  | Sửa cơ quan chịu trách nhiệm thu thập thành “Cục Thống kê”. | Phú Thọ |  | Giữ nguyên như dự thảo để thống nhất về cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp với chỉ tiêu thống kê quốc gia, chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh tương ứng. |
|  |  |  | Bổ sung cơ quan phối hợp là Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế và Hạ tầng. | Kiên Giang |  |
| 21 | H0215 | Sản lượng một số loại cây trồng chủ yếu | Theo theo Phương án điều tra hiện nay đang thực hiện không suy rộng đến cấp huyện, nên Chi cục Thống kê huyện không có nguồn số liệu để tổng hợp các biểu số liệu này. | Bình Định; Phú Yên; Quảng Nam; Đồng Nai; Gia Lai |  | Giữ nguyên như dự thảo. Cục Thống kê sẽ tính toán và phân bổ cho cấp huyện. |
|  |  |  | Đề nghị sửa tên chỉ tiêu là “Sản lượng cây lúa”; đồng thời bỏ phân tổ theo loại cây chủ yếu vì chỉ có năng suất, sản lượng cây lúa, các loại cây còn lại chỉ suy rộng đến cấp tỉnh. | An Giang |  | Giữ nguyên như dự thảo để thống nhất với tên chỉ tiêu thống kê quốc gia, chỉ tiêu cấp tỉnh tương ứng. |
|  |  |  | Bổ sung kỳ công bố là Vụ. | Cao Bằng |  | Kỳ công bố “Vụ” chỉ áp dụng đối với cây hằng năm. |
|  |  |  | Sửa cơ quan chịu trách nhiệm thu thập thành “Cục Thống kê” | Phú Thọ |  | Giữ nguyên như dự thảo để thống nhất về cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp với chỉ tiêu thống kê quốc gia, chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh tương ứng. |
|  |  |  | Bổ sung cơ quan phối hợp là Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế và Hạ tầng. | Lai Châu; Kiên Giang |  |
| 22 | H0216 | Số lượng gia súc, gia cầm và động vật khác trong chăn nuôi | Theo theo Phương án điều tra hiện nay đang thực hiện không suy rộng đến cấp huyện, nên Chi cục Thống kê huyện không có nguồn số liệu để tổng hợp các biểu số liệu này. | Bình Định; Đồng Nai |  | Giữ nguyên như dự thảo. Cục Thống kê sẽ tính toán và phân bổ cho cấp huyện. |
|  |  |  | Nếu do Chi Cục Thống kê thực hiện nguồn số liệu chưa đảm bảo tin cậy vì điều tra chăn nuôi theo phương án điều tra mới mẫu đại diện đến cấp tỉnh do đó không có số liệu hàng quý cấp huyện. | Lai Châu; Đắk Nông |  |
|  |  |  | Đề nghị Tổng Cục Thống kê nghiên cứu bổ sung mẫu điều tra cấp huyện; sau khi kết thúc điều tra xử lý số liệu thì gửi kết quả kịp thời về cho cấp huyện, thành phố, để phục vụ cho công tác chỉ đạo và điều hành của các cấp, các ngành trên địa bàn. | Đồng Nai |  |
|  |  |  | Sửa cơ quan chịu trách nhiệm thu thập thành “Chủ trì: Cục Thống kê; Phối hợp: Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế và Hạ tầng.” | Phú Thọ | **×** | Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã sửa đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp là “Chủ trì: Chi cục Thống kê; Phối hợp: Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/ Phòng Kinh tế”. |
|  |  |  | Đề nghị đơn vị chủ trì là Cục Thống kê, đơn vị phối hợp là Chi cục Thống kê; Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Phòng Kinh tế và Hạ Tầng vì hiện nay phần mềm điều tra chăn nuôi do Cục Thống kê quản lý, sau khi kết thúc điều tra tiến hành suy rộng và thông báo về Chi Cục Thống kê thống nhất sử dụng. | Tiền Giang |
|  |  |  | Sửa đơn vị chủ trì là Trạm Thú y, đơn vị phối hợp là Chi cục Thống kê vì Chi cục Thú ý trực tiếp theo dõi. | Bình Dương |
|  |  |  | Sửa đơn vị phối hợp “Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế và Hạ tầng” thành “Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn”. Vì đối với cấp huyện Phòng Kinh tế hoặc Phòng Kinh tế và Hạ tầng không có chức năng quản lý nhà nước trong lĩnh vực nông nghiệp. | Hà Giang |
|  |  |  | Sửa cơ quan phối hợp thành “Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế” (Phòng Kinh tế đối với thành phố) | Hòa Bình |
|  |  |  | Bổ sung thêm đơn vị phối hợp là Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện. | Nghệ An; Lâm Đồng |
| 23 | H0217 | Sản lượng một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu | Theo theo Phương án điều tra hiện nay đang thực hiện không suy rộng đến cấp huyện, nên Chi cục Thống kê huyện không có nguồn số liệu để tổng hợp các biểu số liệu này. | Bình Định; Quảng Nam; An Giang |  | Giữ nguyên như dự thảo. Cục Thống kê sẽ tính toán và phân bổ cho cấp huyện. |
|  |  |  | Nếu do Chi cục Thống kê thực hiện nguồn số liệu chưa đảm bảo tin cậy vì điều tra chăn nuôi theo phương án điều tra mới mẫu đại diện đến cấp tỉnh do đó không có số liệu hàng quý cấp huyện. | Lai Châu; Đắk Nông |  |
|  |  |  | Sửa cơ quan chịu trách nhiệm thu thập thành “Chủ trì: Cục Thống kê; Phối hợp: Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế và Hạ tầng.” | Phú Thọ | **×** | Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã sửa đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp là “Chủ trì: Chi cục Thống kê; Phối hợp: Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/ Phòng Kinh tế”. |
|  |  |  | Sửa cơ quan phối hợp thành “Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế” (Phòng Kinh tế đối với thành phố) | Hòa Bình |
|  |  |  | Bổ sung thêm đơn vị phối hợp là Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện. | Nghệ An |
| 24 | H0218 | Diện tích rừng trồng mới tập trung | Chi cục không có nguồn số liệu để tổng hợp vì phần mềm điều tra hiện nay không suy rộng cho cấp huyện. | Đắk Nông |  | Giữ nguyên như dự thảo. Cục Thống kê sẽ tính toán và phân bổ cho cấp huyện. |
|  |  |  | - Về khái niệm: Đề nghị nghiên cứu khái niệm “diện tích rừng trồng mới tập trung” quy định tại Khoản 0101, mục II, phụ lục I, Thông tư số 12/2019/TT-BNNPTNT ngày 25/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về thống kê ngành lâm nghiệp để bổ sung, chỉnh lý cho phù hợp với quy định của Luật Lâm nghiệp.  - Về phân tổ: Kỳ quý, 6 tháng, ngoài phân tổ theo loại rừng nên bổ sung phân theo mục đích sử dụng rừng. | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | **×** |  |
|  |  |  | Đề nghị phân theo nguồn gốc hình thành rừng: rừng tự nhiên, rừng trồng và phân theo chức năng rừng: phòng hộ, sản xuất và đặc dụng. | Bình Định |  | Giữ nguyên như dự thảo để thống nhất về phân tổ chủ yếu với chỉ tiêu thống kê quốc gia, chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh tương ứng. |
|  |  |  | Bỏ kỳ công bố “Quý” vì cấp huyện không có cơ sở để tính. | Bình Thuận | **×** |  |
|  |  |  | Bổ sung cơ quan phối hợp là Ban quản lý rừng và Hạt kiểm lâm huyện để thuận tiện trong phối hợp làm việc. | Thừa Thiên Huế; Quảng Nam |  | Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã sửa cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp thành “Chủ trì: Chi cục Thống kê; Phối hợp: Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/ Phòng Kinh tế, Hạt Kiểm lâm huyện. |
|  |  |  | Sửa đơn vị chủ trì là Hạt kiểm lâm huyện/Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế và Hạ tầng; đơn vị phối hợp là Chi cục Thống kê vì Chi cục Thống kê hàng quý, 6 tháng không có điều tra thu thập chỉ tiêu này. | Bình Dương |
|  |  |  | Sửa cơ quan phối hợp thành “Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế” (Phòng Kinh tế đối với thành phố) | Hòa Bình |
| 25 | H0219 | Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản | - Về khái niệm, phương pháp tính:  + Đề nghị rà soát, chỉnh lý, sử dụng thống nhất một số cụm từ “diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản”. Hiện nay trong khái niệm và phương pháp tính của các chỉ tiêu này còn sử dụng chưa thống nhất “diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản” và “diện tích nuôi trồng thủy sản”.  + Về phương thức nuôi: Đề nghị nghiên cứu, bổ sung nội dung hướng dẫn, quy định về nuôi siêu thâm canh (công nghệ cao), đây hình thức nuôi trồng đang 3 được áp dụng mạnh mẽ trong các doanh nghiệp thủy sản, mặt dù diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản không lớn nhưng cho năng suất và sản lượng rất lớn.  - Về phân tổ: Nên bổ sung phân tổ theo môi trường nuôi (nước ngọt, mặn, lợ) | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | **×** |  |
|  |  |  | Đề nghị xác định lại khái niệm rõ nghĩa hơn ở cả 3 cấp: tỉnh, huyện, xã. | Long An | **×** |  |
|  |  |  | Bổ sung nguồn số liệu từ “Dữ liệu hành chính”. | Lai Châu | **×** |  |
|  |  |  | Bổ sung cơ quan phối hợp là Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng kinh tế hạ tầng. | Lai Châu | **×** | Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã bổ sung cơ quan phối hợp là “Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/ Phòng kinh tế”. |
| 26 | H0220 | Diện tích thu hoạch thuỷ sản | Về khái niệm của chỉ tiêu: Đề nghị xem xét chỉnh sửa khái niệm “diện tích thu hoạch trong kỳ là diện tích mặt nước cộng dồn các vụ thu hoạch trong kỳ” thành “diện tích thu hoạch trong kỳ là diện tích cộng dồn diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản được thu hoạch của các vụ trong kỳ báo cáo” cho rõ ràng, chính xác. | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | **×** |  |
|  |  |  | Tại mục 5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: “Chủ trì: Cục Thống kê; Phối hợp: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” đề nghị sửa thành “Chủ trì: Chi cục Thống kê; Phối hợp Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/ Phòng Kinh tế - Hạ tầng”. | Quảng Bình | **×** | Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã bổ sung cơ quan phối hợp là “Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/ Phòng kinh tế”. |
| 27 | H0221 | Sản lượng thuỷ sản | Không có cơ sở để tính vì các phương án điều tra trong lĩnh vực nông, lâm, nghiệp và thủy sản hiện nay các chỉ tiêu về sản lượng chỉ điều tra mẫu và suy rộng đến cấp tỉnh nên không tính được sản lượng thủy sản ở cấp huyện | Quảng Nam; An Giang |  | Giữ nguyên như dự thảo. Cục Thống kê sẽ tính toán và phân bổ cho cấp huyện. |
|  |  |  | Bổ sung và sửa kỳ công bố thành “6 tháng, năm” | Hà Tĩnh |  | Giữ nguyên như dự thảo. Chỉ tiêu này chỉ công bố theo kỳ “Năm”. |
|  |  |  | Bổ sung cơ quan phối hợp là Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng kinh tế hạ tầng. | Lai Châu; Lâm Đồng | **×** | Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã bổ sung cơ quan phối hợp là “Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/ Phòng kinh tế”. |
| 28 | H0222 | Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu | Sửa cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp thành “Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế” (Phòng Kinh tế đối với thành phố) | Hòa Bình | **×** |  |
| 29 | H0223 | Doanh thu bán lẻ hàng hoá | Theo mẫu điều tra thống kê hiện tại không có cơ sở công bố số liệu của chỉ tiêu này. Đề nghị Tổng cục Thống kê nghiên cứu bổ sung dàn mẫu đại diện cho cấp huyện để đảm bảo độ tin cậy của chỉ tiêu. Nếu bổ sung phương án điều tra, chỉ nên công bố kỳ: Quý, năm. | Phú Thọ; Bình Định; Lai Châu; Bình Thuận; Cao Bằng; Bến Tre; Đắk Nông; Cà Mau; Đồng Nai; Gia Lai; Hòa Bình; Hà Nội |  | Giữ nguyên như dự thảo. Trong thời gian tới Tổng cục Thống kê sẽ nghiên cứu thay đổi phương án để đảm bảo suy rộng đến cấp huyện. |
|  |  |  | Số liệu chỉ tiêu “Doanh thu bán lẻ hàng hóa” cấp tỉnh được kết xuất từ Chương trình điều tra và Phần mềm Báo cáo. Tuy nhiên, tới thời điểm hiện tại, cấp huyện chưa kết xuất được số liệu Doanh thu bán lẻ từ Chương trình điều tra tháng, năm. Nếu giao cho Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp là Chi cục Thống kê sẽ dẫn tới tình trạng Tổng Doanh thu bán lẻ cấp huyện có thể sẽ không bằng Doanh thu bán lẻ của tỉnh. Vì vậy, đề nghị bổ sung Chương trình điều tra và Phần mềm báo cáo chức năng tổng hợp và suy rộng chỉ tiêu “Doanh thu bán lẻ” cho cấp huyện và phân quyền kết xuất chỉ tiêu cho cấp huyện. | Quảng Ninh; Lạng Sơn |  |
|  |  |  | Bỏ “Dữ liệu hành chính” trong mục Nguồn số liệu. | Hưng Yên |  | Giữ nguyên như dự thảo để thống nhất về tên chỉ tiêu; nguồn số liệu và cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp với chỉ tiêu thống kê quốc gia, chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh tương ứng. |
|  |  |  | Bổ sung cơ quan chủ trì là “Cục Thống kê”. | Long An | **×** |
|  |  |  | Thay bằng chỉ tiêu “Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng” như lâu nay đã sử dụng để có chuỗi số liệu theo thời gian và đồng phạm vi nghiên cứu. | Quãng Ngãi; Đồng Tháp |  |
| 30 | H0224 | Số lượng chợ, siêu thị, trung tâm thương mại | - Rà soát khái niệm, phạm vi, phương pháp tính của chỉ tiêu số lượng chợ sau khi dự thảo Nghị định về phát triển và quản lý chợ được ban hành.  - Sửa “Hạng I, hạng II, hạng III” thành “Hạng 1, hạng 2, hạng 3” để thống nhất với quy định nội dung chỉ tiêu thống kê quốc gia tương ứng.  - Bỏ nguồn số liệu từ “Dữ liệu hành chính”. | Bộ Công Thương | **×** |  |
|  |  |  | Sửa cơ quan chịu trách nhiệm thu thập thành “Phòng Kinh tế/Phòng Kinh tế và Hạ tầng” vì lĩnh vực này ở huyện sẽ là Phòng Kinh tế và Hạ tầng, còn quận/thị xã/thành phố là do Phòng Kinh tế theo dõi, tổng hợp. | Phú Thọ; Lai Châu | **×** |  |
|  |  | **03. Xã hội, môi trường** |  |  |  |  |
| 31 | H0301 | Số trường, lớp mầm non | Sửa tên chỉ tiêu thành “Số cơ sở giáo dục mầm non, số lớp mầm non” | Đà Nẵng | **×** |  |
|  |  |  | Về nội dung chỉ tiêu:  - Tại mục I, Khái niệm, phương pháp tính: Đề nghị sửa cụm từ “Trường học giáo dục mầm non” thành cụm từ “Cơ sở giáo dục mầm non”;  - Tại phần b, mục I, sửa thành “Hệ nhà trẻ gồm các nhóm trẻ ở độ tuổi 3 tháng đến 3 tuổi và được phân theo tháng tuổi theo Điều lệ trường Mầm non với trẻ em tối đa 1 nhóm quy định như sau:  + Nhóm trẻ từ 3 tháng đến 12 tháng: 15 trẻ;  + Nhóm trẻ từ 13 tháng đến 24 tháng: 20 trẻ;  + Nhóm trẻ từ 25 tháng đến 36 tháng: 25 cháu.”  - Đoạn: “Lớp học hệ nhà trẻ bao gồm các nhóm trẻ của các nhà trẻ, của trường mầm non; nhóm trẻ của trường mẫu giáo (nếu có) và nhóm trẻ độc lập (nhóm trẻ hoạt động không phụ thuộc bất cứ một nhà trẻ, trường mầm non, trường mẫu giáo nào, có thể nằm trong các trường phổ thông hoặc ở các gia đình có nhận trông trẻ từ 3 tháng đến 3 tuổi)”; đề nghị chỉnh sửa thành: “Lớp học hệ nhà trẻ bao gồm các nhóm trẻ của nhà trẻ, của trường mầm non; và nhóm trẻ độc lập (nhóm trẻ hoạt động không phụ thuộc bất cứ một nhà trẻ, trường mầm non)”.  - Đoạn: “Lớp học hệ mẫu giáo bao gồm các lớp của trường mẫu giáo, các lớp của mầm non và lớp mẫu giáo độc lập (các lớp mẫu giáo hoạt động không phụ thuộc vào bất cứ một trường mầm non, trường mẫu giáo nào, có thể nằm trong các trường phổ thông hoặc ở các gia đình có nhận trông trẻ từ 3 tuổi đến 6 tuổi)”; đề nghị chỉnh sửa thành: “Lớp học hệ mẫu giáo gồm các lớp của trường mẫu giáo, trường mầm non, các lớp mầm non và lớp mẫu giáo độc lập (các lớp mẫu giáo hoạt động không phụ thuộc vào bất cứ một trường mầm non, mẫu giáo nào)”. | Đà Nẵng; Điện Biên | **×** |  |
| 32 | H0302 | Số giáo viên mầm non | Đề nghị sửa đổi khái niệm “Giáo viên đạt trình độ chuẩn được đào tạo” và “Giáo viên đạt trình độ trên trình độ chuẩn được đào tạo” theo quy định tại Điều 72 Luật Giáo dục 2019, cụ thể: Có bằng tốt nghiệp cao đẳng sư phạm trở lên đối với giáo viên mầm non; Có bằng cử nhân thuộc ngành đào tạo giáo viên trở lên đối với giáo viên tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông (Trường hợp môn học chưa đủ giáo viên có bằng cử nhân thuộc ngành đào tạo giáo viên thì phải có bằng cử nhân chuyên ngành phù hợp và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm). | Điện Biên; Thái Nguyên; Quảng Trị | **×** |  |
|  |  |  | Theo hướng dẫn phương pháp tính quy định bao gồm cả giáo viên hợp đồng từ 01 năm trở lên. Tuy nhiên, thực hiện chính sách tinh giản biên chế trong ngành giáo dục nên hiện nay có khoảng 1/3 số giáo viên là giáo viên hợp đồng theo năm học (9 tháng) nên nếu chỉ tính số giáo viên hợp đồng từ 01 năm trở lên sẽ không đảm bảo đầy đủ và không phản ánh được đúng tình hình thực tế. Do vậy, chỉ tiêu này nên thống kê số lượng giáo viên (kể cả hợp đồng) tại thời điểm thống kê. | Thái Nguyên |  | Giữ nguyên như dự thảo. Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã sửa khái niệm chỉ tiêu phù hợp với quy định của các văn bản giáo dục hiện hành. |
| 33 | H0303 | Số học sinh mầm non | Thống nhất số trẻ tối đa của một nhóm trẻ em nhà trẻ với chỉ tiêu cấp tỉnh tương ứng. | Hưng Yên | **×** |  |
| 34 | H0304 | Số trường, lớp phổ thông tiểu học, trung học cơ sở | Tại tên chỉ tiêu, bổ sung thêm nhóm trường Trung học phổ thông, Phổ thông cơ sở (Liên cấp I, II) và Trung học (Liên cấp I, II, III hoặc II, III). | Hà Tĩnh | **×** |  |
|  |  |  | Đề nghị bỏ từ “phổ thông” tại tên chỉ tiêu để đảm bảo ngắn gọn và vẫn phản ánh đầy đủ ý nghĩa, nội dung chỉ tiêu. | Lạng Sơn; Hà Nội | **×** |  |
|  |  |  | Trong phần nội dung chỉ tiêu, sửa thành: “Giáo dục tiểu học và trung học cơ sở là bộ phận cấu thành của hệ thống giáo dục phổ thông. Hệ thống giáo dục phổ thông theo quy định của Luật Giáo dục ban hành năm 2019”. | Đà Nẵng | **×** |  |
|  |  |  | Đề nghị sửa đổi khái niệm “Trường phổ thông” theo quy định tại Điều 33 Luật Giáo dục 2019 và Điều 4 Thông tư số 32/TT-BGDĐT của Bộ giáo dục và Đào tạo, cụ thể như sau: Cơ sở giáo dục phổ thông bao gồm: Trường tiểu học; Trường trung học cơ sở; Trường trung học phổ thông; Trường phổ thông có nhiều cấp học (gồm: Trường tiểu học và trung học cơ sở; Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông; Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông). | Điện Biên | **×** |  |
| 35 | H0305 | Số phòng học phổ thông tiểu học, trung học cơ sở | Đề nghị bỏ từ “phổ thông” tại tên chỉ tiêu để đảm bảo ngắn gọn và vẫn phản ánh đầy đủ ý nghĩa, nội dung chỉ tiêu. | Lạng Sơn; Hà Nội | **×** |  |
| 36 | H0306 | Số giáo viên phổ thông tiểu học, trung học cơ sở | Đề nghị sửa đổi khái niệm “Giáo viên đạt trình độ chuẩn được đào tạo” và “Giáo viên đạt trình độ trên trình độ chuẩn được đào tạo” theo quy định tại Điều 72 Luật Giáo dục 2019, cụ thể: Có bằng tốt nghiệp cao đẳng sư phạm trở lên đối với giáo viên mầm non; Có bằng cử nhân thuộc ngành đào tạo giáo viên trở lên đối với giáo viên tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông (Trường hợp môn học chưa đủ giáo viên có bằng cử nhân thuộc ngành đào tạo giáo viên thì phải có bằng cử nhân chuyên ngành phù hợp và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm). | Điện Biên; Thái Nguyên; Quảng Trị | **×** |  |
|  |  |  | Đề nghị bỏ từ “phổ thông” tại tên chỉ tiêu để đảm bảo ngắn gọn và vẫn phản ánh đầy đủ ý nghĩa, nội dung chỉ tiêu. | Hà Nội | **×** |  |
|  |  |  | Theo hướng dẫn phương pháp tính quy định bao gồm cả giáo viên hợp đồng từ 01 năm trở lên. Tuy nhiên, thực hiện chính sách tinh giản biên chế trong ngành giáo dục nên hiện nay có khoảng 1/3 số giáo viên là giáo viên hợp đồng theo năm học (9 tháng) nên nếu chỉ tính số giáo viên hợp đồng từ 01 năm trở lên sẽ không đảm bảo đầy đủ và không phản ánh được đúng tình hình thực tế. Do vậy, chỉ tiêu này nên thống kê số lượng giáo viên (kể cả hợp đồng) tại thời điểm thống kê. | Thái Nguyên |  | Giữ nguyên như dự thảo. Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã sửa khái niệm chỉ tiêu phù hợp với quy định của các văn bản giáo dục hiện hành. |
| 37 | H0307 | Số học sinh phổ thông tiểu học, trung học cơ sở | Đề nghị bỏ từ “phổ thông” tại tên chỉ tiêu để đảm bảo ngắn gọn và vẫn phản ánh đầy đủ ý nghĩa, nội dung chỉ tiêu. | Hà Nội | **×** |  |
| 38 | H0308 | Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin | Sửa cơ quan chịu trách nhiệm thu thập thành “Phòng Y tế” | Phú Thọ |  | Giữ nguyên như dự thảo vì có địa phương vẫn còn Trung tâm y tế huyện. |
|  |  |  | Bổ sung phân tổ theo dân tộc. | Ủy ban Dân tộc |  | Giữ nguyên như dự thảo để thống nhất về phân tổ chủ yếu với chỉ tiêu thống kê quốc gia, chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh tương ứng. |
| 39 | H0309 | Số ca hiện nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân | Sửa cơ quan chịu trách nhiệm thu thập thành “Chủ trì: Phòng Y tế; Phối hợp: Công an huyện” | Phú Thọ |  | Bộ Kế hoạch và Đầu tư đề xuất bỏ chỉ tiêu này. |
|  |  |  | Bổ sung cơ quan phối hợp là Chi cục Thống kê. | Hưng Yên |  |
| 40 | H0310 | Số ca tử vong do HIV/AIDS được báo cáo hàng năm trên 100.000 dân | Sửa cơ quan chịu trách nhiệm thu thập thành “Chủ trì: Phòng Y tế; Phối hợp: Công an huyện” | Phú Thọ |  | Bộ Kế hoạch và Đầu tư đề xuất bỏ chỉ tiêu này. |
|  |  |  | Bổ sung cơ quan phối hợp là Chi cục Thống kê. | Hưng Yên |  |
| 41 | H0312 | Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng | Đây là chỉ tiêu Ủy ban nhân dân cấp huyện rất quan tâm nhưng mẫu điều tra thống kê hiện tại không có cơ sở công bố số liệu của chỉ tiêu này ở cấp huyện vì mẫu điều tra chỉ đại diện cho cấp tỉnh. Đề nghị bổ sung thêm dàn mẫu đủ đại diện suy rộng cho cấp huyện. | Phú Thọ; Bình Định; Quãng Ngãi; Hà Tĩnh; Lai Châu; Đăk Lăk; Phú Yên; Cao Bằng; Quảng Nam; Bến Tre; Cà Mau; Đồng Nai; Khánh Hòa; Gia Lai; Hà Nội |  | Tổng cục Thống kê đề xuất chỉ tiêu này sẽ tính toán từ cuộc Khảo sát thu nhập bình quân trên địa bàn do địa phương tự lo kinh phí và tự tổ chức, cơ quan thống kê chỉ hướng dẫn về kỹ thuật. Trong dự thảo, UBND tỉnh là cơ quan chủ trì, cơ quan thống kê là cơ quan phối hợp. |
|  |  |  | Bổ sung đơn vị phối hợp là Chi cục Thống kê. | Hà Nội |  |
|  |  |  | Sửa cơ quan chủ trì: Cục Thống kê; cơ quan phối hợp: Chi cục Thống kê. Vì theo dự thảo quy định cơ quan chủ trì là Tổng cục Thống kê sẽ không phù hợp chỉ tiêu này ở cấp tỉnh và thực tế công việc. | Hòa Bình; Hải Dương; Hưng Yên |  |
|  |  |  | Đề nghị bổ sung đơn vị phối hợp là UBND huyện, thành phố, vì hiện nay số địa bàn điều tra mẫu KSMS dân cư do Tổng cục chọn không thể đại diện được cho cấp huyện vì vậy muốn có số liệu về thu nhập bình quân đầu người cấp huyện thì UBND huyện phải hỗ trợ kinh phí để Chi cục mở rộng thêm cỡ mẫu điều tra để tính toán số liệu; Nếu UBND huyện không phải là đơn vị phối hợp thì khi cấp kinh phí sẽ không được Hội đồng Nhân dân huyện thông qua. | Lai Châu |  |
|  |  |  | Bổ sung phân tổ theo xã, phường, thị trấn vì đây là chỉ tiêu được lãnh đạo địa phương quan tâm nhiều nhất. Các địa phương đề nghị xem xét bổ sung điều tra thu thập bình quân đầu người cấp xã để làm cơ sở đánh giá đối với các tiêu chí nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu. | Thành phố Hồ Chí Minh; Trà Vinh |  |
|  |  |  | Đề nghị ban hành hướng dẫn mới về cách tính thu nhập để thống nhất chỉ tiêu thu nhập phục vụ nông thôn mới cấp xã. | Long An | × |  |
| 42 | H0313 | Số vụ tai nạn giao thông; số người chết, bị thương do tai nạn giao thông | Về khái niệm, phương pháp tính: Đề nghị bỏ đoạn nội dung “Cần bổ sung thêm phương pháp luận… (Bộ Công an sửa đổi phù hợp với dự thảo của Cục Cảnh sát giao thông)” | Bộ Công An |  |  |
| 43 | H0314 | Số vụ cháy, nổ; số người chết, bị thương và thiệt hại về tài sản do cháy, nổ gây ra | Về khái niệm, phương pháp tính:  - Bổ sung thêm vào cuối đoạn 1 “Trường hợp vụ cháy đã được tạm thời khống chế nhưng sau bùng phát trở lại thì chỉ tính là một vụ cháy; nổ liên tiếp thì tính là một vụ nổ”.  - Bổ sung thêm vào cuối đoạn 5 “Thiệt hại về tài sản do cháy, nổ gây ra là chỉ tính thiệt hại trực tiếp”. | Bộ Công An | × |  |
| 44 | H0315 | Số vụ án, số bị can đã khởi tố | Mục Khái niệm, phương pháp tính: bổ sung “Nguyên tắc xác định tội danh”: Các quyết định của các cơ quan tiến hành tố tụng là căn cứ để thống kê. Tội danh của vụ án, bị can, bị cáo ở các giai đoạn điều tra, truy tố, xét xử được thống kê theo tội danh ghi trong các quyết định do cơ quan có thẩm quyền ban hành tương ứng với từng giai đoạn tố tụng (điều tra, truy tố, xét xử). | Đà Nẵng | × |  |
|  |  |  | Trong phần Phân tổ chủ yếu: Nếu bị can là cá nhân, đề nghị bổ sung phân tổ “Khi phạm tội là đảng viên”. | Đà Nẵng |  | Giữ nguyên như dự thảo để thống nhất về phân tổ chủ yếu với chỉ tiêu thống kê quốc gia, chỉ tiêu cấp tỉnh tương ứng. |
| 45 | H0316 | Số vụ án, số bị can đã truy tố | Tại Mục khái niệm, phương pháp tính, đề nghị bổ sung “Nguyên tắc xác định tội danh”: Các quyết định của các cơ quan tiến hành tố tụng là căn cứ để thống kê. Tội danh của vụ án, bị can, bị cáo ở các giai đoạn điều tra, truy tố, xét xử được thống kê theo tội danh ghi trong các quyết định do cơ quan có thẩm quyền ban hành tương ứng với từng giai đoạn tố tụng (điều tra, truy tố, xét xử). | Đà Nẵng | × |  |
|  |  |  | Trong phần Phân tổ chủ yếu: Đề nghị đơn vị soạn thảo bổ sung phân tổ “Phân loại tội phạm”, bao gồm: “ít nghiêm trọng, nghiêm trọng, rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng”. | Đà Nẵng |  | Giữ nguyên như dự thảo để thống nhất về phân tổ chủ yếu với chỉ tiêu thống kê quốc gia, chỉ tiêu cấp tỉnh tương ứng. |
| 46 | H0317 | Số vụ án, số bị cáo đã xét xử sơ thẩm | Khi phân tổ theo nhóm tuổi của bị cáo, đề nghị phân tổ theo các nhóm mà ngành Toà án nhân dân đang thống kê theo 04 nhóm như sau: Nhóm tuổi từ đủ 14 đến dưới 16 tuổi; Nhóm tuổi từ đủ 16 đến dưới 18 tuổi; Nhóm tuổi từ 18 đến 30 tuổi; Nhóm trên 75 tuổi. | Cao Bằng |  | Giữ nguyên như dự thảo. Phân tổ cụ thể về nhóm tuổi sẽ được quy định trong Chế độ báo cáo thống kê. |
| 47 | H0318 | Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại | Sửa cơ quan chịu trách nhiệm thu thập thành “Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế” vì lĩnh vực này ở huyện sẽ là Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông, còn quận/thị xã/thành phố là do Phòng Kinh tế theo dõi, tổng hợp. | Phú Thọ; Lai Châu | × |  |

**III. DỰ THẢO HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP XÃ**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Mã số** | **Nhóm, tên chỉ tiêu** | **Nội dung góp ý** | **Cơ quan góp ý** | **Tiếp thu** | **Giải trình** |
|  |  | **01. Đất đai, dân số** |  |  |  |  |
| 1 | X0101 | Diện tích và cơ cấu đất | Về khái niệm, phương pháp tính của chỉ tiêu:  - Tại mục 1.1 (trang 228 cấp xã) đề nghị sửa: “Đối với các đơn vị hành chính có biển thì diện tích tự nhiên của đơn vị hành chính đó gồm diện tích các loại đất của phần đất liền và các đảo, quần đảo trên biển tính đến đường mép nước biển triều kiệt trung bình trong nhiều năm” thành “Đối với các đơn vị hành chính có biển thì diện tích tự nhiên của đơn vị hành chính đó gồm diện tích các loại đất của phần đất liền và các đảo, quần đảo trên biển tính đến đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm”.  - Nội dung tại điểm b (trang 230 cấp xã) đề nghị sửa “Người sử dụng đất gồm hộ gia đình, cá nhân; tổ chức trong nước; tổ chức nước ngoài; người Việt Nam định cư ở nước ngoài; cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài” thành “Người sử dụng đất gồm hộ gia đình, cá nhân trong nước; tổ chức trong nước; tổ chức nước ngoài; người Việt Nam định cư ở nước ngoài; cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài”. | Bộ Tài nguyên và Môi trường | × |  |
|  |  |  | Phần Nguồn số liệu, đề nghị sửa lại nội dung như sau: “Điều tra thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất”. | Nam Định | × |  |
| 2 | X0102 | Dân số | Bổ sung chỉ tiêu thành “Dân số, mật độ dân số” vì chỉ tiêu mật độ dân số vẫn đảm bảo phương pháp tính và có ý nghĩa đối với cấp xã. | Thái Bình | × |  |
|  |  |  | Ngành Thống kê chỉ cung cấp chính xác thông qua các kỳ Tổng điều tra dân số và nhà ở, còn các kỳ điều tra dân số giữa kỳ và Điều tra biến động dân số và Kế hoạch hóa gia đình hàng năm thường không thể suy rộng và phân bổ đến xã, phường, thị trấn. | Bình Định; Đồng Nai | × |  |
|  |  |  | Đề nghị cấp xã chỉ công bố dân số thời điểm không công bố dân số trung bình vì sẽ lệch với số liệu ngành thống kê. | Long An |  | Giữ nguyên như dự thảo vì có dân số các thời điểm thì sẽ tính được dân số trung bình. |
|  |  |  | Xem xét lại giải thích mục 3 vì không phù hợp với phân tổ mục 1 và 2. | Hà Nội | × |  |
|  |  |  | Bổ sung phân tổ dân số thêm theo độ tuổi, trong đó có tiêu thức từ 18 tuổi trở lên. | Thái Bình |  | Giữ nguyên như dự thảo. Chỉ tiêu này chưa bảo đảm phân tổ theo “độ tuổi” ở cấp xã. |
|  |  |  | Sửa phân tổ thành “Giới tính; Thôn/ấp/bản”. Phần Nội dung chỉ tiêu nên bỏ phần Tuổi; Tình trạng hôn nhân; Trình độ học vấn vì đối với cấp xã kỳ công bố là năm sẽ không thực hiện được. | Ninh Bình | × |  |
|  |  |  | Bổ sung cơ quan phối hợp là UBND xã/phường/thị trấn. | Lai Châu |  | Giữ nguyên như dự thảo. Đối với hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp xã không quy định “Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp” |
|  |  |  | Bổ sung phân tổ theo dân tộc. | Ủy ban Dân tộc |  | Giữ nguyên như dự thảo. Chỉ tiêu này chưa bảo đảm phân tổ theo “dân tộc” ở cấp xã. |
| 3 | X0103 | Số cuộc kết hôn | Bổ sung phân tổ theo dân tộc. | Ủy ban Dân tộc |  | Giữ nguyên như dự thảo để thống nhất với phân tổ chủ yếu của chỉ tiêu thống kê quốc gia, chỉ tiêu cấp tỉnh, cấp huyện tương ứng. |
| 4 | X0104 | Số vụ ly hôn | Để Toà án nhân dân cấp huyện báo cáo hoặc bỏ chỉ tiêu do không có nguồn thu thập đầy đủ và chính xác, không phù hợp với cấp xã. Mặt khác, ở chỉ tiêu cấp huyện tương ứng đã có phân tổ đến cấp xã | Thành phố Hồ Chí Minh; Hà Tĩnh; Lai Châu; Tây Ninh; Kiên Giang; Cao Bằng; Bình Dương | × |  |
|  |  |  | Đề nghị không nên giao cho xã, phường là cơ quan chịu trách nhiệm thu thập tổng hợp số vụ ly hôn vì tất cả các vụ ly hôn hồ sơ đều được thực hiện tại Tòa án, các quyết định cũng ban hành tại Toà án. Hơn nữa, việc ly hôn không nhất thiết phải thực hiện tại Tòa án nơi có hộ khẩu thường trú của người có nhu cầu ly hôn, nên việc cập nhật thông tin các vụ ly hôn tại phường gặp nhiều khó khăn do không có đầy đủ thông tin để báo cáo. | Đà Nẵng | × |  |
| 5 | X0105 | Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh | Bổ sung Nguồn sữ liệu “Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư”; Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp “Công an cấp xã” để đảm bảo thống nhất với chỉ tiêu thống kê quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện tương ứng. | Bộ Công an | × |  |
|  |  |  | Đề nghị đơn vị soạn thảo điều chỉnh lại chỉ tiêu này vì ở cấp xã, phường không nắm được tổng số sinh, không nắm được số trẻ theo cha mẹ đến tạm trú tại địa phương mà chưa đăng ký tại địa phương.  Cụ thể: Sửa tên chỉ tiêu thành “Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh”; Nguồn số liệu (cơ sở dữ liệu Quốc gia về hộ tịch điện tử, hệ thống quản lý thông tin về hộ tịch của Bộ tư pháp). Nguyên nhân vì các cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở; điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ và điều tra biến động dân số… không thu thập, tổng hợp chỉ tiêu này. Trong khi đó, cơ sở dữ liệu Quốc gia về hộ tịch điện tử đủ thông tin để tổng hợp chỉ tiêu này. | Đà Nẵng; Đắk Nông; Cà Mau |  | Giữ nguyên như dự thảo. Chỉ tiêu này do ngành Thống kê chủ trì thực hiện tính toán, tổng hợp dựa vào kết quả Tổng điều tra dân số với kỳ công bố là 10 năm. Vì vậy, vẫn đảm bảo tính khả thi. |
|  |  |  | Bổ sung phân tổ theo dân tộc. | Ủy ban Dân tộc | × | Chỉ tiêu này do ngành Thống kê chủ trì thực hiện tính toán, tổng hợp dựa vào kết quả Tổng điều tra dân số với kỳ công bố là 10 năm. |
| 6 | X0106 | Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử | Bổ sung Nguồn sữ liệu “Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư”; Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp “Công an cấp xã” để đảm bảo thống nhất với chỉ tiêu thống kê quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện tương ứng. | Bộ Công an |  | Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã sửa nguồn số liệu và cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp để thống nhất với chỉ tiêu thống kê quốc gia, chỉ tiêu cấp tỉnh, cấp huyện tương ứng. |
|  |  |  | Thay thế nguồn số liệu “Dữ liệu hành chính” bằng “Cơ sở dữ liệu về hộ tịch điện tử” | Bến Tre | × |  |
|  |  |  | Bổ sung cơ quan phối hợp là UBND xã/phường/thị trấn. | Lai Châu |  | Giữ nguyên như dự thảo. Đối với hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp xã không quy định “Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp” |
|  |  | **02. Kinh tế** |  |  |  |  |
| 7 | X0201 | Số cơ sở, lao động trong các cơ sở kinh tế | Bỏ chỉ tiêu do không có nguồn thu thập đầy đủ và chính xác. | Thành phố Hồ Chí Minh |  | Giữ nguyên như dự thảo. Chỉ tiêu này được thu thập qua Tổng điều tra kinh tế và Tổng cục Thống kê sẽ cung cấp số liệu cho cấp địa phương theo kỳ 5 năm. |
|  |  |  | Nguồn số liệu được lấy từ cuộc Tổng điều tra kinh tế. Tuy nhiên kết quả các cuộc Tổng điều tra khi công bố về cấp xã chậm, so với thời gian qui định, do đó hàng năm cấp xã không có cơ sở để báo cáo. Đề nghị Tổng Cục Thống kê nên nghiên cứu thời gian công bố số liệu điều tra về cho địa phương để có nguồn số liệu làm cơ sở để thực hiện báo cáo. | Đồng Nai |  |
|  |  |  | Khi thực hiện Tổng điều tra cần thiết kế tách biểu tổng hợp cho cấp xã. | Hà Nam |  |
|  |  |  | Đề nghị không thống kê số lao động và đổi tên chỉ tiêu này là: “Số cơ sở kinh tế”, bởi vì trong doanh nghiệp nhất là những doanh nghiệp lớn lao động thường không phải tất cả là dân cư trú trên địa bàn xã nơi doanh nghiệp có trụ sở làm việc, nên cấp xã rất khó thu thập được đầy đủ. | Tây Ninh |  | Giữ nguyên như dự thảo để thống nhất với tên của chỉ tiêu thống kê quốc gia, chỉ tiêu cấp tỉnh, cấp huyện tương ứng. |
|  |  |  | Đề nghị bỏ phân tổ theo loại cơ sở. | Kiên Giang |  |  |
| 8 | X0202 | Số cơ sở, lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp | Bỏ chỉ tiêu do không có nguồn thu thập đầy đủ và chính xác, việc sử dụng chỉ tiêu này đối với cấp xã không có nhiều ý nghĩa trong quản lý, điều hành của cấp xã. | Thành phố Hồ Chí Minh; Hải Dương |  | Giữ nguyên như dự thảo. Chỉ tiêu này được phân công cho Bộ Nội vụ thu thập qua Điều tra cơ sở hành chính, sự nghiệp và sẽ cung cấp số liệu cho cấp địa phương theo kỳ 5 năm. |
|  |  |  | Khi thực hiện Tổng điều tra cần thiết kế tách biểu tổng hợp cho cấp xã. | Hà Nam |  |
| 9 | X0203 | Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và cơ cấu thu | - Thống nhất với khái niệm thu NSNN.  - Phân tổ chủ yếu: Các khoản thu 100%, các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %, thu viện trợ, thu bổ sung từ ngân sách cấp trên.  - Kỳ công bố: Để phù hợp với quy định về chế độ công khai NSNN, đề nghị quy định kỳ công bố là quý I, 6 tháng, 9 tháng, năm.  - Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Đề nghị bổ sung Ủy ban nhân dân xã là cơ quan thực hiện thu thập, tổng hợp. | Bộ Tài chính | **×** |  |
|  |  |  | Khi khai thác dữ liệu hành chính gặp khó khăn. Đề nghị cần có quy định cụ thể về cơ chế chia sẻ dữ liệu để UBND xã có thể khai thác thuận tiện. | Hà Nam | **×** |  |
|  |  |  | Bỏ chỉ tiêu do không có nguồn thu thập đầy đủ và chính xác | Thành phố Hồ Chí Minh |  | Giữ nguyên như dự thảo. Đây là chỉ tiêu phục vụ công tác thống kê báo cáo về thu, chi ngân sách nhà nước trên địa bàn hàng quý và năm. |
|  |  |  | Về kỳ báo cáo năm, vì tháng 01 năm sau vẫn còn trong thời gian chỉnh lý quyết toán, do đó số liệu lấy tại thời điểm tháng 01 năm sau sẽ không chính xác. Cần chuyển thời gian cập nhật số thu ngân sách đến ngày 31 tháng 3 hằng năm để bảo đảm tính chính xác của năm cần báo cáo. | Đà Nẵng |  |
|  |  |  | Đề nghị chỉ thu thập và công bố kỳ “năm”, bỏ công bố kỳ 6 tháng. Vì kỳ công bố 6 tháng, thu chi ngân sách cấp xã khó thực hiện đầy đủ, chính xác. | Bình Định |  | Giữ nguyên như dự thảo. Đây là chỉ tiêu nhằm đánh giá kết quả hoạt động chi ngân sách nhà nước trên địa bàn nhằm phục vụ tính toán các chỉ tiêu thống kê khác. |
|  |  |  | Sửa kỳ báo cáo thành “Tháng, năm” để thực hiện đồng bộ theo chế độ báo cáo của Bộ Tài chính. | Cần Thơ |  | Giữ nguyên như dự thảo để thống nhất với kỳ công bố của chỉ tiêu thống kê quốc gia, chỉ tiêu cấp tỉnh, cấp huyện tương ứng. |
|  |  |  | Sửa nguồn số liệu từ “Dữ liệu hành chính” thành “Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn” | Thái Bình | **×** |  |
|  |  |  | Từ ngày 1/7/2021 các quận thuộc thành phố Hà Nội thực hiện theo mô hình chính quyền đô thị, cấp phường là đơn vị dự toán ngân sách trực thuộc, không còn là một cấp ngân sách, không giao chỉ tiêu thu ngân sách, nên các phường không có cơ sở để tổng hợp báo cáo chỉ tiêu này. Đề nghị ban soạn thảo có quy định riêng đối với các phường thuộc diện này. | Hà Nội | **×** | Bộ Kế hoạch và Đầu tư của các đơn vị thuộc phân cấp thực hiện báo cáo ngân sách nhà nước. |
|  |  |  | Đề nghị bỏ vì thực tế chỉ tiêu này đã nằm trong chỉ tiêu “Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và cơ cấu thu” ở cấp huyện. | Lai Châu |  | Giữ nguyên như dự thảo. Chỉ tiêu này được bổ sung nhằm hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp xã và đề xuất quy định trong các hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã. |
| 10 | X0204 | Chi ngân sách nhà nước và cơ cấu chi | - Để đảm bảo sự thống nhất với các quy định tại Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn, đề nghị điều chỉnh các nội dung của chỉ tiêu tài chính công cấp tỉnh, huyện, xã như sau:  + Khái niệm chi NSNN: Đề nghị không sử dụng cụm từ “Chi NSNN trên địa bàn”. Theo quy định của Luật NSNN, nhiệm vụ chi thuộc ngân sách cấp nào do ngân sách cấp đó bảo đảm trong phạm vi ngân sách được phân cấp. Trường hợp cơ quan quản lý nhà nước thuộc ngân sách cấp trên ủy quyền cho cơ quan nhà nước thuộc ngân sách cấp dưới thực hiện nhiệm vụ chi của mình thì phải phân bổ và giao dự toán cho cơ quan cấp dưới được ủy quyền để thực hiện nhiệm vụ chi đó. Cơ quan nhận kinh phí ủy quyền phải quyết toán với cơ quan ủy quyền và không tổng hợp với chi ngân sách của cơ quan/đơn vị/cấp mình. Vì vậy, không có thông tin tổng hợp tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn như đề nghị của Bộ KHĐT.  + Theo quy định tại Điều 6 Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 hướng dẫn chi tiết thi hành một số điều của Luật NSNN, khái niệm chi NSNN đối với chỉ tiêu này được sửa lại như sau “Chi ngân sách xã, phường, thị trấn là toàn bộ các khoản chi NSNN thuộc nhiệm vụ chi của xã, phường, thị trấn thực hiện trong một khoảng thời gian nhất định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định để bảo đảm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ được giao; bao gồm: Chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.  - Phân tổ chủ yếu: Các khoản chi chủ yếu (chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên).  - Kỳ công bố: Để phù hợp với quy định về chế độ công khai NSNN, đề nghị quy định kỳ công bố là quý I, 6 tháng, 9 tháng, năm.  - Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Đề nghị bổ sung Ủy ban nhân dân xã là cơ quan thực hiện thu thập, tổng hợp. | Bộ Tài chính | **×** |  |
|  |  |  | Mục 1. Khái niệm, phương pháp tính:  - Thay cụm từ “huyện/quận/thị xã/thành phố” thành “xã, phường, thị trấn”  - Đề nghị bỏ “Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới” vì ngân sách xã là cấp cuối cùng, không có nhiệm vụ chi này.  Mục 2. Phân tổ chủ yếu: Các khoản chi chủ yếu (chi đầu tư phát triển/chi trả nợ lãi/chi thường xuyên/chi viện trợ...): Đề nghị bỏ “chi trả nợ lãi” và “chi viện trợ” vì ngân sách xã không có khoản chi này. | Bến Tre; Nghệ An; Lạng Sơn | **×** |  |
|  |  |  | Khi khai thác dữ liệu hành chính gặp khó khăn. Đề nghị cần có quy định cụ thể về cơ chế chia sẻ dữ liệu để UBND xã có thể khai thác thuận tiện. | Hà Nam | **×** |  |
|  |  |  | Về kỳ báo cáo năm, vì tháng 01 năm sau vẫn còn trong thời gian chỉnh lý quyết toán, do đó số liệu lấy tại thời điểm tháng 01 năm sau sẽ không chính xác. Cần chuyển thời gian cập nhật số chi ngân sách đến ngày 31 tháng 3 hằng năm để bảo đảm tính chính xác của năm cần báo cáo. | Đà Nẵng |  | Giữ nguyên như dự thảo. Đây là chỉ tiêu phục vụ công tác thống kê báo cáo về thu, chi ngân sách nhà nước trên địa bàn hàng quý và năm. |
|  |  |  | Đề nghị chỉ thu thập và công bố kỳ “năm”, bỏ công bố kỳ 6 tháng. Vì kỳ công bố 6 tháng, thu chi ngân sách cấp xã khó thực hiện đầy đủ, chính xác. | Bình Định |  | Giữ nguyên như dự thảo. Đây là chỉ tiêu nhằm đánh giá kết quả hoạt động chi ngân sách nhà nước trên địa bàn nhằm phục vụ tính toán các chỉ tiêu thống kê khác. |
|  |  |  | Sửa kỳ báo cáo thành “Tháng, năm” để thực hiện đồng bộ theo chế độ báo cáo của Bộ Tài chính. | Cần Thơ |  | Giữ nguyên như dự thảo để thống nhất với kỳ công bố của chỉ tiêu thống kê quốc gia, chỉ tiêu cấp tỉnh, cấp huyện tương ứng. |
|  |  |  | Sửa nguồn số liệu từ “Dữ liệu hành chính” thành “Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn” | Thái Bình | **×** |  |
|  |  |  | Từ ngày 1/7/2021 các quận thuộc thành phố Hà Nội thực hiện theo mô hình chính quyền đô thị, cấp phường là đơn vị dự toán ngân sách trực thuộc, không còn là một cấp ngân sách, không giao chỉ tiêu thu ngân sách, nên các phường không có cơ sở để tổng hợp báo cáo chỉ tiêu này. Đề nghị ban soạn thảo có quy định riêng đối với các phường thuộc diện này. | Hà Nội | **×** | Bộ Kế hoạch và Đầu tư của các đơn vị thuộc phân cấp thực hiện báo cáo ngân sách nhà nước. |
|  |  |  | Đề nghị bỏ vì thực tế chỉ tiêu này đã nằm trong chỉ tiêu “Chi ngân sách nhà nước và cơ cấu chi” ở cấp huyện. | Lai Châu |  | Giữ nguyên như dự thảo. Chỉ tiêu này được bổ sung nhằm hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp xã và đề xuất quy định trong các hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã. |
| 11 | X0205 | Diện tích gieo trồng cây hàng năm | Bổ sung thêm kỳ công bố là “Vụ” để có số liệu tổng hợp chỉ tiêu “Diện tích cây hàng năm” cấp huyện. | Lai Châu |  | Giữ nguyên như dự thảo. Chỉ tiêu này ở cấp xã chỉ công bố theo kỳ “Năm”. |
|  |  |  | Bổ sung cơ quan phối hợp là UBND xã/phường/thị trấn. | Lai Châu |  | Giữ nguyên như dự thảo. Đối với hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp xã không quy định “Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp” |
| 12 | X0206 | Diện tích cây lâu năm hiện có | Sửa tên chỉ tiêu thành “Diện tích cây lâu năm” cho thống nhất với chỉ tiêu cấp tỉnh, cấp huyện. | Thái Bình; Ninh Bình | **×** | Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã sửa tên chỉ tiêu thành “Diện tích cây lâu năm trồng tập trung” |
|  |  |  | Bổ sung cơ quan phối hợp là UBND xã/phường/thị trấn. | Lai Châu |  | Giữ nguyên như dự thảo. Đối với hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp xã không quy định “Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp” |
| 13 | X0207 | Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản nội địa | Đề nghị bỏ cụm từ “nội địa” để thống nhất chỉ tiêu giữa 3 cấp (tỉnh, huyện, xã). Đồng thời xác định lại khái niệm diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản rõ hơn ở cả 3 cấp. | Long An |  | Giữ nguyên như dự thảo. Đối với chỉ tiêu này ở cấp xã chỉ thu thập, tính toán phần diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản nội địa. |
|  |  | **03. Xã hội, môi trường** |  |  |  |  |
| 14 | X0301 | Số trường, lớp mầm non | Chuyển về Phòng Giáo dục thực hiện | Thành phố Hồ Chí Minh | × |  |
|  |  |  | Đề nghị điều chỉnh nội dung “số lượng trẻ em tối đa trong một nhóm trẻ” theo quy 3 định tại Điều 15 Thông tư số 52/2020/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo cụ thể: Nhóm trẻ từ 03 đến 12 tháng tuổi: 15 trẻ em; Nhóm trẻ từ 13 đến 24 tháng tuổi: 20 trẻ em; Nhóm trẻ từ 25 đến 36 tháng tuổi: 25 trẻ em. | Điện Biên | × |  |
| 15 | X0302 | Số giáo viên mầm non | Chuyển về Phòng Giáo dục thực hiện | Thành phố Hồ Chí Minh | × |  |
|  |  |  | Đề nghị sửa đổi khái niệm “Giáo viên đạt trình độ chuẩn được đào tạo” và “Giáo viên đạt trình độ trên trình độ chuẩn được đào tạo” theo quy định tại Điều 72 Luật Giáo dục 2019, cụ thể: Có bằng tốt nghiệp cao đẳng sư phạm trở lên đối với giáo viên mầm non; Có bằng cử nhân thuộc ngành đào tạo giáo viên trở lên đối với giáo viên tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông (Trường hợp môn học chưa đủ giáo viên có bằng cử nhân thuộc ngành đào tạo giáo viên thì phải có bằng cử nhân chuyên ngành phù hợp và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm). | Điện Biên | **×** |  |
| 16 | X0303 | Số học sinh mầm non | Tại nội dung chỉ tiêu, đề nghị bỏ 2 phân tổ (đạt chuẩn, trình độ học vấn). Vì học sinh mầm non chưa có trình độ học vấn, đạt chuẩn. | Lạng Sơn | **×** |  |
|  |  |  | Chuyển về Phòng Giáo dục thực hiện | Thành phố Hồ Chí Minh | **×** |  |
| 17 | X0304 | Số trường, lớp phổ thông tiểu học, trung học cơ sở | Đề nghị bỏ từ “phổ thông” tại tên chỉ tiêu để đảm bảo ngắn gọn và vẫn phản ánh đầy đủ ý nghĩa, nội dung chỉ tiêu. | Lạng Sơn; Hà Nội | **×** |  |
|  |  |  | Đề nghị sửa đổi khái niệm “Trường phổ thông” theo quy định tại Điều 33 Luật Giáo dục 2019 và Điều 4 Thông tư số 32/TT-BGDĐT của Bộ giáo dục và Đào tạo, cụ thể như sau: Cơ sở giáo dục phổ thông bao gồm: Trường tiểu học; Trường trung học cơ sở; Trường trung học phổ thông; Trường phổ thông có nhiều cấp học (gồm: Trường tiểu học và trung học cơ sở; Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông; Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông). | Điện Biên | **×** |  |
|  |  |  | Chuyển về Phòng Giáo dục thực hiện | Thành phố Hồ Chí Minh | **×** |  |
| 18 | X0305 | Số phòng học phổ thông tiểu học, trung học cơ sở | Đề nghị bỏ từ “phổ thông” tại tên chỉ tiêu để đảm bảo ngắn gọn và vẫn phản ánh đầy đủ ý nghĩa, nội dung chỉ tiêu. | Lạng Sơn; Hà Nội | **×** |  |
|  |  |  | Chuyển về Phòng Giáo dục thực hiện | Thành phố Hồ Chí Minh | **×** |  |
| 19 | X0306 | Số giáo viên phổ thông tiểu học, trung học cơ sở | Đề nghị bỏ từ “phổ thông” tại tên chỉ tiêu để đảm bảo ngắn gọn và vẫn phản ánh đầy đủ ý nghĩa, nội dung chỉ tiêu. | Hà Nội | **×** |  |
|  |  |  | Chuyển về Phòng Giáo dục thực hiện | Thành phố Hồ Chí Minh | **×** |  |
|  |  |  | Đề nghị sửa đổi khái niệm “Giáo viên đạt trình độ chuẩn được đào tạo” và “Giáo viên đạt trình độ trên trình độ chuẩn được đào tạo” theo quy định tại Điều 72 Luật Giáo dục 2019, cụ thể: Có bằng tốt nghiệp cao đẳng sư phạm trở lên đối với giáo viên mầm non; Có bằng cử nhân thuộc ngành đào tạo giáo viên trở lên đối với giáo viên tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông (Trường hợp môn học chưa đủ giáo viên có bằng cử nhân thuộc ngành đào tạo giáo viên thì phải có bằng cử nhân chuyên ngành phù hợp và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm). | Điện Biên | **×** |  |
| 20 | X0307 | Số học sinh phổ thông tiểu học, trung học cơ sở | Đề nghị bỏ từ “phổ thông” tại tên chỉ tiêu để đảm bảo ngắn gọn và vẫn phản ánh đầy đủ ý nghĩa, nội dung chỉ tiêu. | Hà Nội | **×** |  |
|  |  |  | Chuyển về Phòng Giáo dục thực hiện | Thành phố Hồ Chí Minh | **×** |  |
| 21 | X0308 | Số nhân lực y tế của trạm y tế | - Sửa tên chỉ tiêu thành “Số nhân lực y tế tại xã” vì “Số nhân lực y tế của trạm y tế” mới chỉ thể hiện nhân lực của trạm y tế xã, chưa bao gồm nhân lực y tế tư nhân và nhân viên y tế thôn bản.  - Tại phần “Khái niệm, phương pháp tính”: sửa như sau: “Số nhân lực y tế là toàn bộ những người hiện đang làm việc tại các cơ sở y tế (kể cả y tế công lập và y tế tư nhân) trên địa bàn xã, đã đạt được trình độ đào tạo chuyên môn về y tế trong thời gian ít nhất ba tháng, bao gồm bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, hộ lý và dược. Lý do: Đã thay đổi chức danh nghề nghiệp, cụ thể: “y tá” thành “Điều dưỡng”, “Nữ hộ sinh” thành “Hộ sinh”, “Kỹ thuật viên y” thành “Kỹ thuật y”, “dược sỹ” thành “dược” được quy định tại Thông tư số 27/2015/TT-BYT ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật Y và Thông tư số 26/2015/TT-BYT ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dược.  Đồng thời, sửa từ “Nhà nước” thành “Công lập” và viết đoạn văn 2 lại như sau: “Đối với cơ sở y tế công lập bao gồm cả cán bộ trong biên chế và hợp đồng” để có mối liên kế thống nhất nội dung của phần này. | Điện Biên |  | Giữ nguyên như dự thảo vì mục đích của chỉ tiêu là thu thập số liệu về nhân lực của các trạm y tế xã. |
|  |  |  | - Về khái niệm: Đề nghị xem xét lại phần giải thích chỉ tiêu, tên chỉ tiêu là số nhân lực của trạm y tế nhưng trong giải thích là toàn bộ những người hiện đang làm việc tại các cơ sở y tế (bao gồm cả y tế công và y tế tư nhân)  - Về nguồn số liệu: Cấp xã, phường chỉ quản lý số nhân lực của trạm y tế, không quản lý được số nhân lực y tế tư nhân trên địa bàn. | Hải Phòng | × |  |
| 22 | X0309 | Số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin | Bỏ chỉ tiêu do không có nguồn thu thập đầy đủ và chính xác | Thành phố Hồ Chí Minh |  | Giữ nguyên như dự thảo. Chỉ tiêu này thu thập qua dữ liệu hành chính của ngành Y tế. |
|  |  |  | Đề nghị cân nhắc bỏ phân tổ theo “Thôn/ấp/bản/tổ dân phố” vì dữ liệu hành chính của phường không theo dõi được phân tổ này. | Hà Nội | × | Bộ Kế hoạch và |